

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN



THÔNG TIN
KHOA HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT

THÁNG 12/2017

**THÔNG TIN KHOA HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT**

ISSN 2525 - 2623

Chịu trách nhiệm xuất bản

**SỞ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG NGHỆ AN**

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. DƯƠNG XUÂN THAO

Ban biên tập

Trưởng ban

ThS. NGUYỄN THỊ MAI ANH

Phó ban

TS. NGUYỄN XUÂN LAI

Ban viên, Thư ký

TS. NGUYỄN CÔNG TRƯỜNG

Ban viên

TS. DƯƠNG XUÂN THAO

TS. ĐỖ NGỌC ĐÀI

TS. NGUYỄN CÔNG NHẬT

TS. NGUYỄN THỊ LAN

ThS. TẶNG VĂN TÂN

ThS. VÕ THI DUNG

ThS. ĐOÀN TIẾN DŨNG

ThS. PHẠM THỊ MAI HƯƠNG

Trình bày và sửa bản in

CN. NGUYỄN THỊ THÙY AN

In 100 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Xí nghiệp
In Cổ Phần phát hành sách Nghệ An. Giấy
phép xuất bản số: 152/2017/GP-STTTT Sở
Thông tin và Truyền thông cấp ngày 5 tháng
12 năm 2017

In xong nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2017

TT	MỤC LỤC	
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC		
1	Nguyễn Thị An Hướng dẫn khắc phục một số lỗi thường gặp khi thực hành trên phần mềm Misa sme.net 2015 ở học phần kế toán máy cho sinh viên chuyên ngành Kế toán tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An	
2	Nguyễn Thị Hoa - Võ Thúy Hằng Nâng cao chất lượng khóa luận thực tập cho sinh viên liên thông ngành Kế toán	
3	Cao Thị Phương Thảo Ứng dụng phần mềm violet trong việc soạn bài giảng và giảng dạy (phần tiếp theo)	
4	Nguyễn Tự Cường Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” (DBHB) trong sinh viên ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An	
5	Bùi Đình Thắng - Ngô Hà Châu Loan Sử dụng một số phần mềm hỗ trợ hoạt động giảng dạy và học tập môn toán kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An	
6	Nguyễn Thị Hà Vận dụng quan điểm dạy học tương tác nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy các môn toán tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An	
7	Nguyễn Thị Lan Hương Rèn luyện kỹ năng tự học môn Tiếng Anh cho sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ	
8	Hoàng Thị Huyền Phát triển dịch vụ phi tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam	

TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM	
9	Hồ Thị Hoàng Lương Vai trò của giảng viên trong việc nâng cao năng lực tự học của sinh viên trường Đại học Kinh tế Nghệ An
9	Lê Thị Thành Vinh Cử chỉ chào hỏi trong văn hóa Việt - Anh
10	Hồ Thị Bích Ngọc Tìm hiểu về phạm trù đạo đức
11	Nguyễn Thị Lan Anh Một số khó khăn trong việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng toàn diện TQM trong doanh nghiệp hiện nay
12	Lê Thị Mỹ Tâm Giải pháp thu hút và quản lý các dự án PPP trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn hiện nay
13	Nguyễn Thị Quỳnh Trang Viral marketing - cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam trong thời đại công nghệ số
14	Trần Cẩm Vân Những khó khăn và giải pháp khi giảng dạy môn lý thuyết kiểm toán theo hệ thống tín chỉ dành cho sinh viên Đại học chuyên ngành Kế toán
15	Phạm Thị Mai Hương Dịch vụ công và vai trò quản lý nhà nước về dịch vụ công hiện nay ở Việt Nam
16	Hoàng Nam Hưng Quan điểm về nhân cách trong tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về xây dựng, phát triển con người
17	Nguyễn Thị Thương Uyên Một vài lưu ý về giảng dạy ý nghĩa phương pháp luận trong triết học Mác-Lênin
THÔNG TIN	
18	Trịnh Thị Lê Một số nguyên nhân và giải pháp cho vấn đề lao động giá rẻ của Việt Nam khi không còn lợi thế trong thời kỳ hội nhập
19	Nguyễn Thị Thảo - Trần Thị Thu Hà Bảo vệ quyền phụ nữ theo quy định của bộ luật hình sự năm 2015
20	Thái Đình Hoàng Những điều cần biết về Bitcoin - đồng tiền ảo đang gây sốt đối với các nhà đầu tư

**HƯỚNG DẪN KHẮC PHỤC MỘT SỐ LỖI THƯỜNG
GẶP KHI THỰC HÀNH TRÊN PHẦN MỀM MISA SME.NET 2015
Ở HỌC PHẦN KẾ TOÁN MÁY CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH
KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN**

ThS. Nguyễn Thị An

Khoa Kế toán - Phân tích

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc sử dụng phần mềm kế toán mang lại rất nhiều lợi ích cho doanh nghiệp. Nó giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm trong việc quản lý thời gian lẫn chi phí. Đây là 2 yếu tố tiêu chuẩn cho việc phát triển của bất kì doanh nghiệp nào. Tiết kiệm có nghĩa tăng thu nhập và tốc độ phát triển của doanh nghiệp. Phần mềm kế toán giúp cải thiện hiệu năng, nâng cao khả năng quản lý, nâng cấp hay mở rộng quy mô quản lý một cách nhanh và hiệu quả nhất. Sử dụng phần mềm kế toán, giúp doanh nghiệp có cái nhìn tổng thể về tình hình kinh doanh, kiểm soát và cải thiện tình hình kinh doanh một cách gọn gàng và dễ dàng. Chính vì vậy, hiện nay việc doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán vào công tác kế toán là rất phổ biến. Nhận thấy được điều đó, tại các trường Đại học, Cao đẳng đã không ngừng đổi mới phương pháp cũng như chương trình đào tạo cho sinh viên nói chung và sinh viên chuyên ngành kế toán nói riêng nhằm rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn. Một trong những học phần mà hầu hết các trường đều đưa vào trong quá

trình đào tạo hiện nay nhằm đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trong thời đại công nghệ thông tin đó là học phần Kế toán máy. Trong quá trình thực hành trên phần mềm kế toán, sinh viên còn ngỡ ngàng do lần đầu được thực hiện nên việc xảy ra một số lỗi là điều khó tránh khỏi. Chính vì vậy, trong bài viết này, tôi xin đưa ra hướng dẫn cách khắc phục một số lỗi thường gặp trên một số phân hệ khi thực hành Phần mềm MISA SME.NET 2015 ở học phần Kế toán máy cho sinh viên chuyên ngành kế toán tại Trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

II. NỘI DUNG

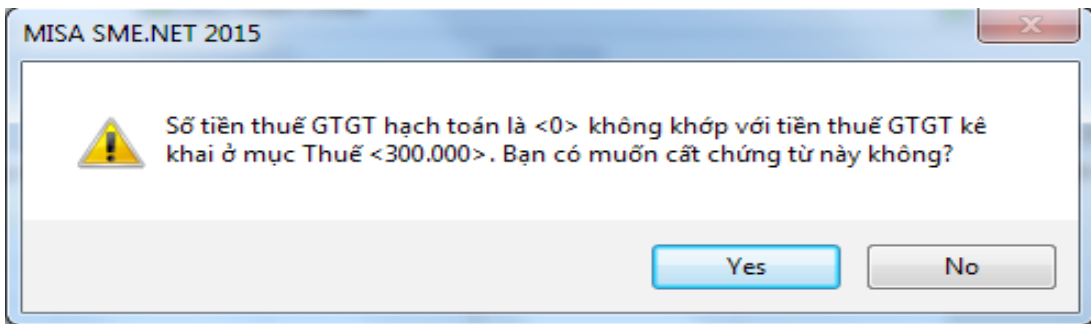
Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2015 bao gồm các Phân hệ sau:

- Phân hệ Tiền Mặt.
- Phân hệ Ngân hàng.
- Phân hệ Mua hàng.
- Phân hệ Bán hàng.
- Phân hệ Quản lý hóa đơn.
- Phân hệ Kho.
- Phân hệ Công cụ dụng cụ.
- Phân hệ Tài sản cố định.
- Phân hệ Tiền lương.
- Phân hệ Giá thành.
- Phân hệ Thuế.
- Phân hệ tổng hợp.



1. Phân hệ Ngân hàng

Lỗi thường gặp trong phân hệ này đó là Số tiền Thuế giá trị gia tăng trên trang Hạch toán không khớp với tiền Thuế giá trị gia tăng kê khai trên trang Thuế. Tuy nhiên, sinh viên vẫn cho “cắt” chứng từ.

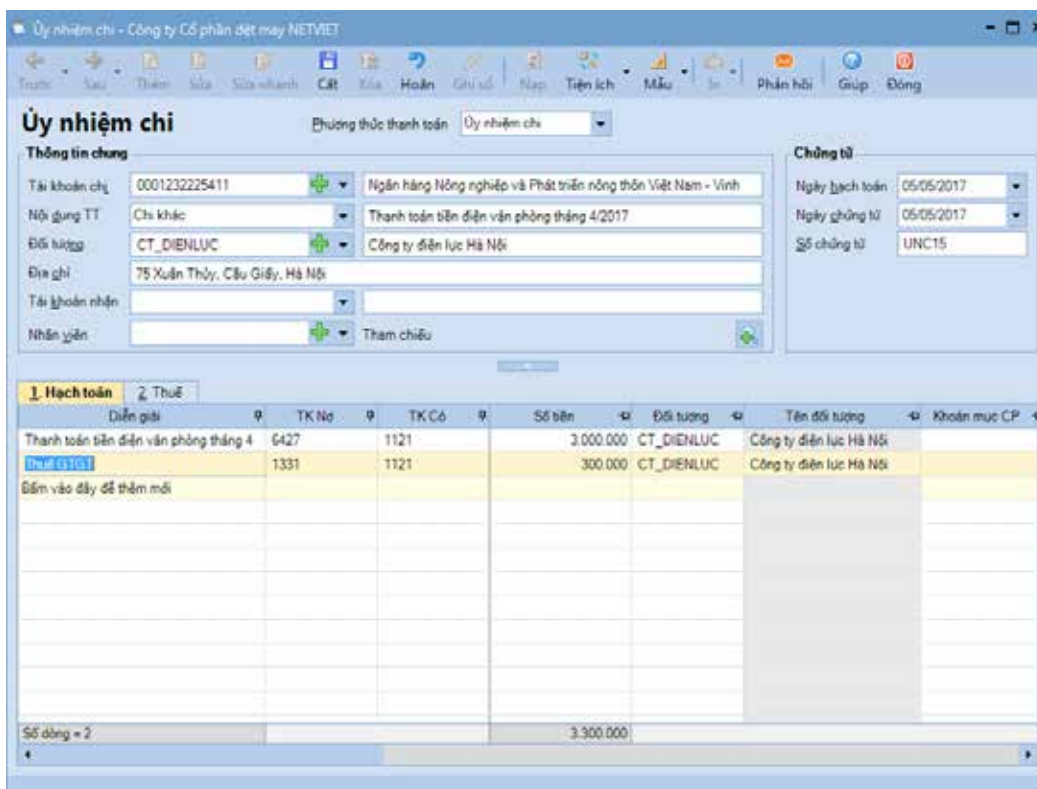


Nguyên nhân là do sinh viên không hạch toán Thuế giá trị gia tăng ở “Ủy nhiệm chi” trên trang Hạch toán mà chỉ phản ánh Thuế giá trị gia tăng trên trang Thuế

Ủy nhiệm chi		Chứng từ	
Tài khoản chi:	10029999031	Ngày hạch toán:	05/05/2017
Nội dung TT:	Chi khác	Ngày chứng từ:	05/05/2017
ĐS hàng:	CT_CĐNLƯC	Số chứng từ:	LƯNC15
Địa chỉ:	TX Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội		
Tài khoản nhận:			
Nhận tiền:	Tham chiếu:		

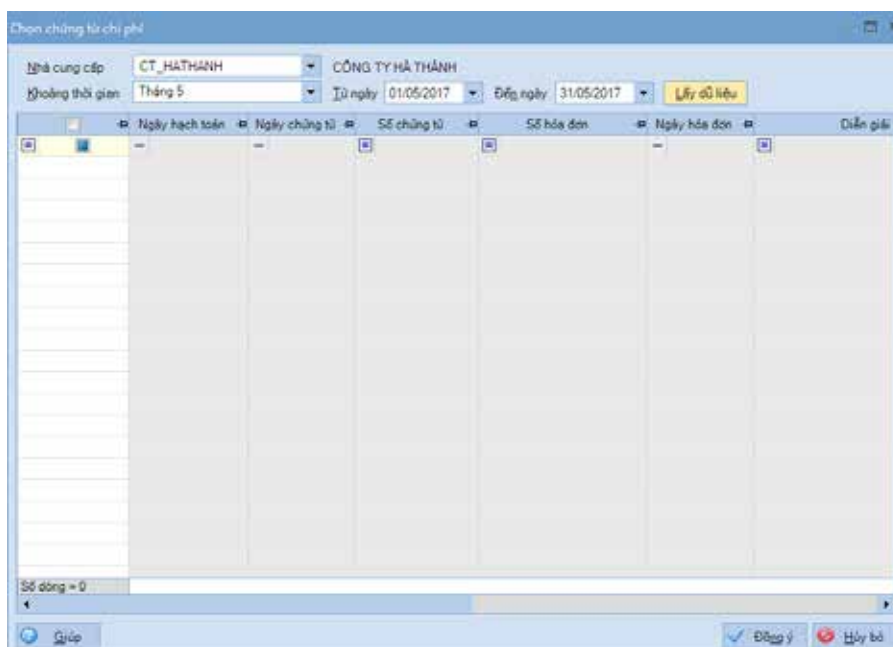
1. Hạch toán		2. Thuế	
Điền giá	TK Nợ	TK Có	Số tiền
Thành toán tiền điện văn phòng tháng 4	6427	1121	3.000.000
			CT_CĐNLƯC
			Công ty điện lực Hà Nội
			Tài khoản CT
Số hàng = 1			3.000.000

Trong trường hợp này, sinh viên phải bổ sung thêm Thuế giá trị gia tăng trên trang Hạch toán, với bút toán: Nợ TK 133/Có TK 1121

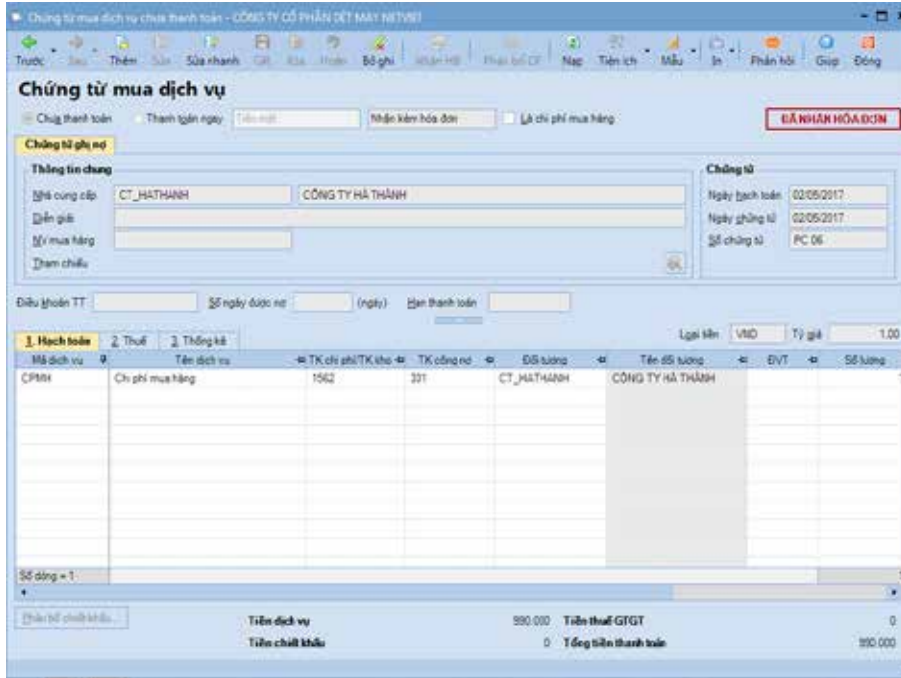


2. Phân hệ mua hàng

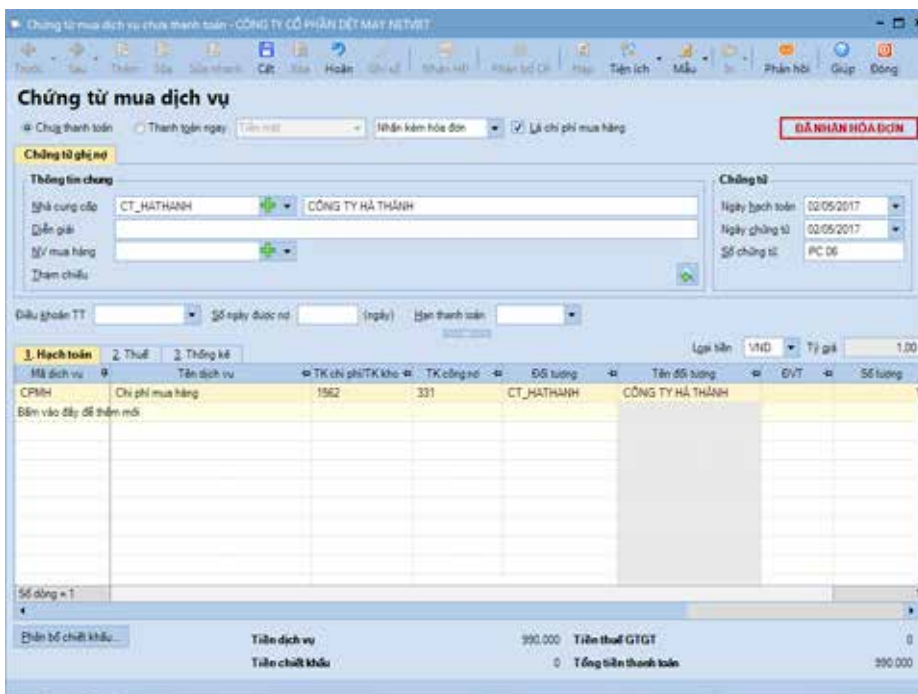
Lỗi thường gặp trong phân hệ này là không xuất hiện chứng từ chi phí mua hàng để phân bổ chi phí mua hàng vào giá trị hàng mua nhập kho.



Nguyên nhân là do khi khai báo thông tin trên “Chứng từ mua dịch vụ” sinh viên không tích chọn vào chỉ tiêu “là chi phí mua hàng”.

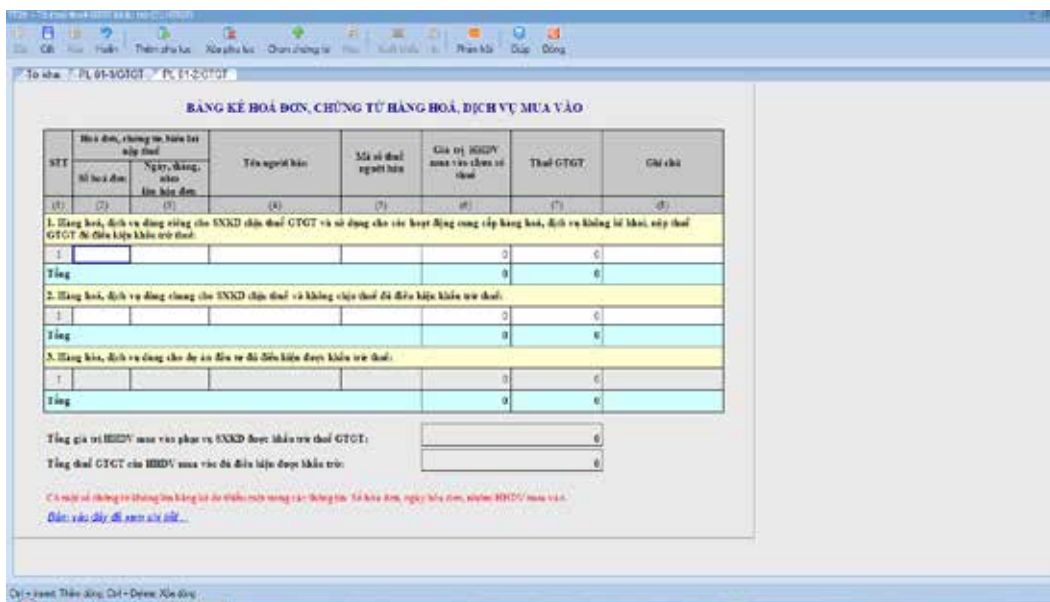


Trong trường hợp này, khi khai báo thông tin trên “Chứng từ mua dịch vụ” sinh viên phải tích chọn vào chỉ tiêu “là chi phí mua hàng”.

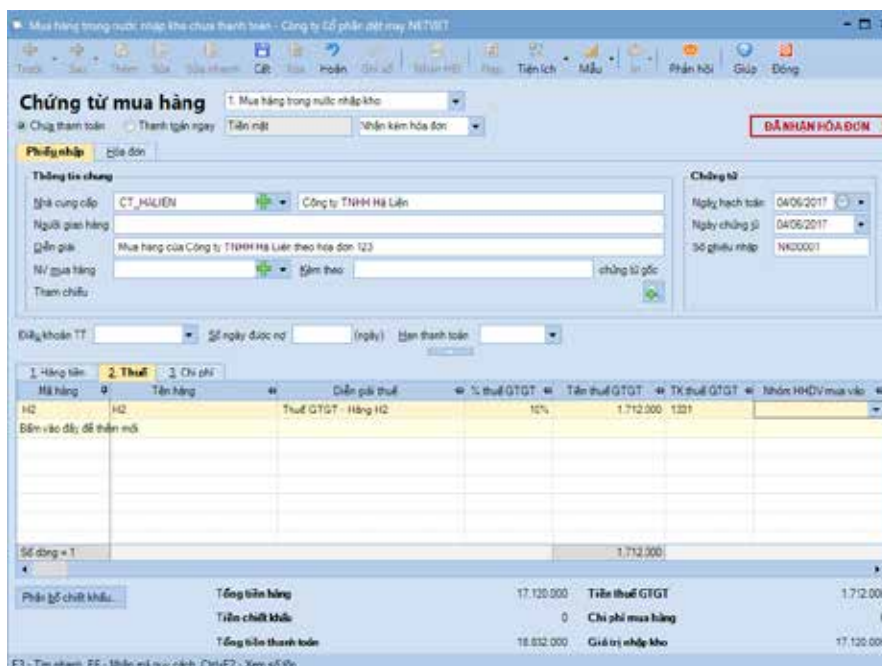


3. Phân hệ Thuế

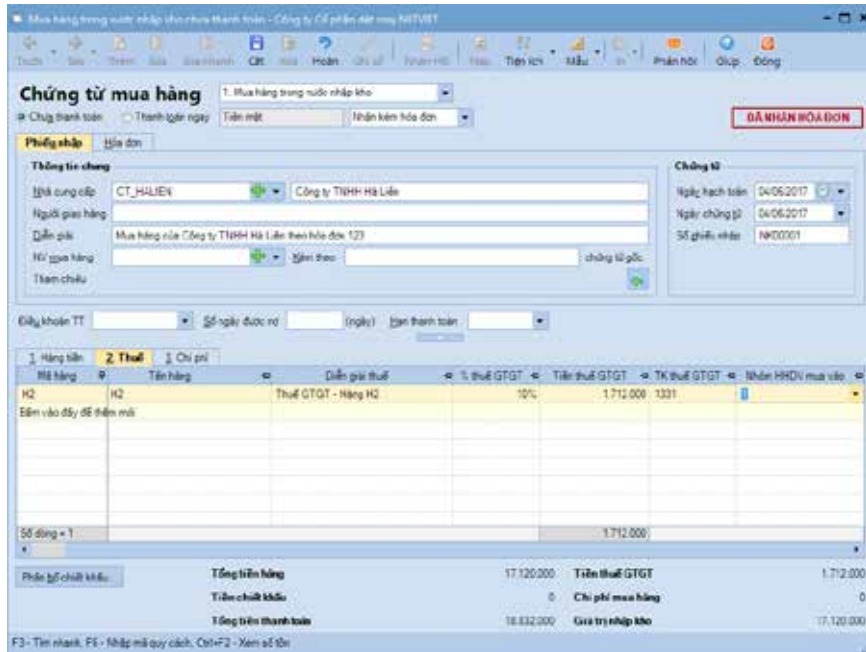
Lỗi thường gặp trong phân hệ này là không xuất hiện một số chứng từ mà có thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trên Bảng kê Hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào.



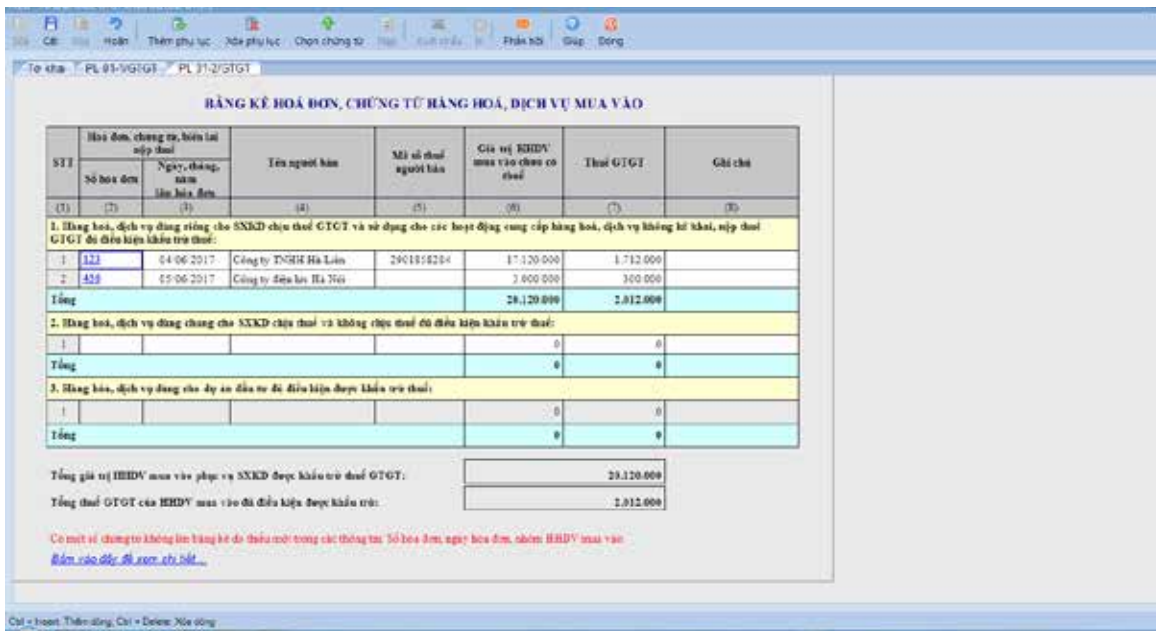
Nguyên nhân là do khi nhập dữ liệu cho các nghiệp vụ mua hàng mà có Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, sinh viên không tích chọn nhóm hàng hóa dịch vụ mua vào trên trang Thuế ở Chứng từ mua hàng.



Trong trường hợp này, sinh viên cần bổ sung Nhóm HHDV mua vào trên trang Thuế ở chứng từ mua hàng.

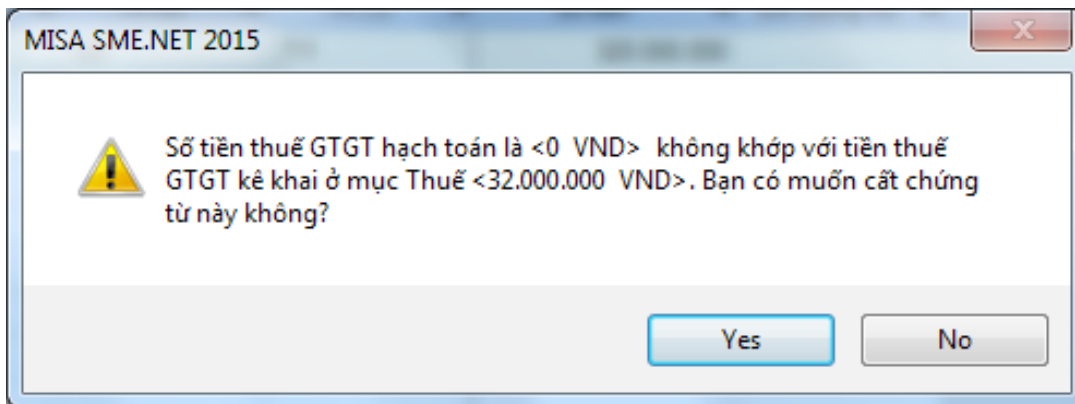


Lúc này, kiểm tra trên Bảng kê Hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào sẽ xuất hiện Chứng từ mua hàng có Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ.

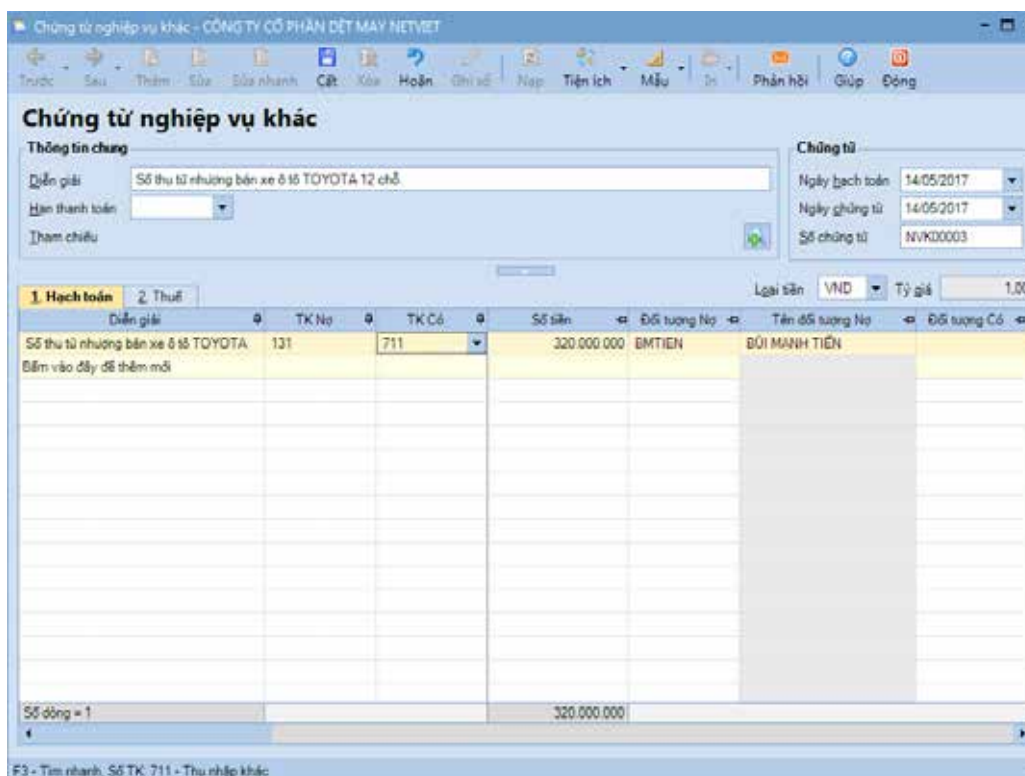


4. Phân hệ tổng hợp

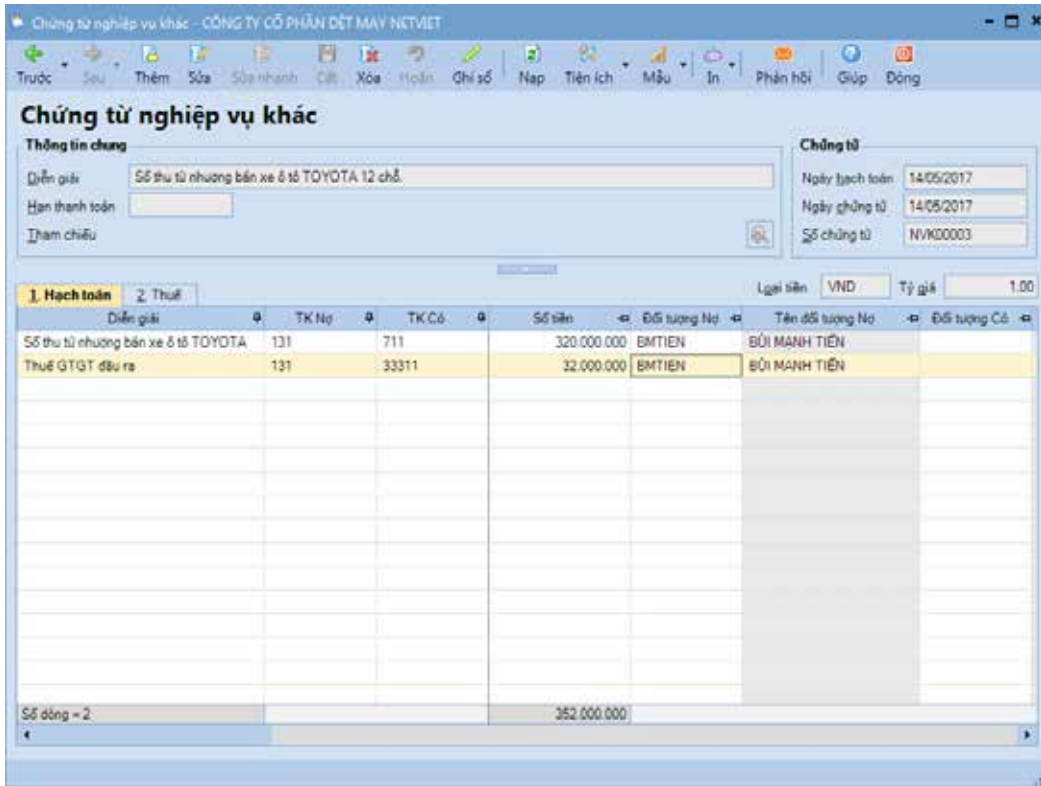
Lỗi thường gặp trong Phân hệ này là số tiền Thuế giá trị gia tăng trên trang Hạch toán không khớp với tiền Thuế giá trị gia tăng kê khai trên trang Thuế.



Nguyên nhân là do sinh viên không hạch toán Thuế giá trị gia tăng ở “Chứng từ nghiệp vụ khác” trên trang Hạch toán mà chỉ phản ánh Thuế giá trị gia tăng trên trang Thuế.



Trong trường hợp này, sinh viên phải bổ sung thêm Thuế giá trị gia tăng trên trang Hạch toán, với bút toán: Nợ TK 131/Có TK 33311.



III. KẾT LUẬN

Việc sử dụng thành thạo công nghệ thông tin nói chung và phần mềm kế toán nói riêng là kỹ năng không thể thiếu khi ra trường của sinh viên chuyên ngành kế toán trong thời đại kỹ nguyên số. Chính vì vậy, việc nâng cao chất lượng thực hành trên phần mềm kế toán trong mỗi giờ thực hành có vai trò hết sức quan trọng. Trên đây là một số lỗi mà sinh viên thường mắc phải trong quá trình thực hành trên Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2015 ở học phần Kế toán máy cũng như hướng dẫn cách khắc phục. Tôi hy vọng rằng, với những nội dung mà

tôi trình bày sẽ phần nào giúp sinh viên học tập tốt hơn ở học phần này cũng như nâng cao kỹ năng nghề nghiệp khi các em ra trường đi làm tại các doanh nghiệp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (2016), *Giáo trình kế toán máy*, Lưu hành nội bộ.
- 2.TS. Trần Thị Song Minh (2010), *Giáo trình Kế toán máy*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
- 3.GS.TS. Đoàn Xuân Tiên, PGS. TS.Nguyễn Vũ Việt (2005), *Giáo trình Kế toán máy*, NXB Tài chính
- 4.<http://www.misa.com.vn>
- 5.<https://webketoan.com>

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KHÓA LUẬN THỰC TẬP CHO SINH VIÊN LIÊN THÔNG NGÀNH KẾ TOÁN

*ThS. Nguyễn Thị Hoa - ThS. Võ Thúy Hằng
Khoa Kế toán Phân tích*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khóa luận tốt nghiệp được xem là một công trình nghiên cứu khoa học dành cho sinh viên thuộc chương trình đào tạo hệ liên thông. Khóa luận tốt nghiệp tạo điều kiện cho sinh viên có điều kiện và cơ hội nâng cao các khối kiến thức và kỹ năng đã được trang bị tại trường và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An nói chung và khoa Kế toán Phân tích nói riêng luôn cố gắng coi trọng việc viết khóa luận cũng như nghiêm túc trong việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp của sinh viên. Tuy nhiên, chất lượng khóa luận của hệ đại học liên thông khóa 2 đã trở thành một vấn đề mà giảng viên trong khoa Kế toán Phân tích phải trăn trở. Tình trạng sao chép lẫn nhau, thuê viết khóa luận tràn lan, một số bộ phận sinh viên không coi trọng việc viết khóa luận mà chỉ quan niệm đó là một công việc buộc phải hoàn thành. Ngược lại, một bộ phận không nhỏ sinh viên khác, có thể vẫn coi trọng việc viết khóa luận tốt nghiệp, không tìm cách đối phó nhưng cũng không thể hoàn thành tốt khóa luận vì không thể sắp xếp được thời gian

hoặc chưa thực sự hiểu biết về công việc mình làm. Để nâng cao chất lượng khóa luận cho sinh viên hệ liên thông là câu hỏi đặt ra cấp bách và cần được trả lời. Bài viết này nêu lên thực trạng và đề xuất một số giải pháp để giải quyết câu hỏi trên.

II. NỘI DUNG

2.1. Mục tiêu và quy trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp đối với hệ liên thông

Mục tiêu của khóa luận tốt nghiệp

Khóa luận tốt nghiệp có mục tiêu là tạo điều kiện cho sinh viên hệ thống hóa các kiến thức, kỹ năng và vận dụng trong đề tài khóa luận tốt nghiệp một cách có khoa học và sáng tạo. Rèn luyện và nâng cao khả năng tư duy, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập và sáng tạo. Rèn luyện cho sinh viên tính tự vận động, độc lập trong nghiên cứu và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học. Trong thời gian thực hiện khóa luận tốt nghiệp, sinh viên sẽ được rèn luyện thêm kỹ năng phân tích, xử lý vấn đề và khả năng tư duy, làm việc độc lập. Dưới sự hỗ trợ của giáo viên hướng dẫn, các bạn sẽ có điều kiện phát huy những kỹ năng và kiến thức của mình trong việc nghiên cứu. Bên

cạnh đó, các bạn còn có cơ hội tiếp xúc với các cơ quan, ban ngành và địa phương nơi thực hiện công trình nghiên cứu.

Quy trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp

+ Lựa chọn đề tài nghiên cứu

Sinh viên tự lựa chọn đề tài nghiên cứu. Việc lựa chọn đề tài cần tuân thủ ba nguyên tắc cơ bản đó là đề tài thuộc danh mục của Khoa quy định, đề tài phải phù hợp với lĩnh vực sản xuất kinh doanh và hai sinh viên thực tập cùng một đơn vị thì không được trùng đề tài.

+ Xây dựng đề cương nghiên cứu

Sau khi đã lựa chọn đề tài cần nghiên cứu, sinh viên sẽ được giảng viên hướng dẫn lập đề cương nghiên cứu sơ bộ để xác định các vấn đề cơ bản cần nghiên cứu. Đề cương chi tiết chỉ cần viết tóm tắt nội dung cơ bản cần nghiên cứu.

Đề cương sau khi đã được sinh viên xây dựng sẽ được thông qua giảng viên hướng dẫn để sinh viên chỉnh sửa và hoàn thiện.

+ Thu thập, xử lý thông tin và soạn bản thảo khóa luận

Căn cứ vào đề cương đã được duyệt, sinh viên về cơ sở thực tập để tiến hành thu thập, xử lý số liệu thực tế và thực hiện soạn bản thảo khóa luận.

+ Chỉnh sửa nội dung khóa luận

Sau khi hoàn thành bản thảo, sinh viên nộp bản thảo cho giảng viên hướng dẫn để giảng viên nhận xét và yêu cầu chỉnh sửa (nếu cần).

+ Hoàn thành khóa luận

Sinh viên tiến hành chỉnh sửa khóa luận theo nhận xét và yêu cầu của giảng viên đã hướng dẫn. Sau đó, xem xét lại cách trình bày và hoàn thiện khóa luận nộp lại cho Khoa.

Thời gian cụ thể của các bước thực hiện trên đã được Khoa thông báo cụ thể gửi về theo đơn vị lớp.

2.2. Thực trạng khóa luận tốt nghiệp của hệ đại học liên thông

Một số sinh viên đã xác định được ý nghĩa và tầm quan trọng của Khóa luận tốt nghiệp nên chấp hành rất nghiêm túc quy định về trình tự cũng như thời gian thực hiện khóa luận. Bài viết rất đúng nội dung, số liệu cụ thể và trình bày đẹp. Thông qua thời gian làm Khóa luận, các sinh viên đã tổng hợp lại được kiến thức lý thuyết kết hợp với thực tiễn, nâng cao được tri thức về ngành nghề kế toán.

Tuy nhiên, bên cạnh những sinh viên có ý thức tốt như trên thì phần đông sinh viên thực hiện giai đoạn thực tập này theo kiểu đối phó. Có thể là sao chép, chỉnh sửa các khóa luận, báo cáo của khóa trước rồi xin chứng nhận thực tập tại một đơn vị nào đó quen biết. Đáng ngại hơn nữa là rất nhiều sinh viên thuê các đơn vị, cá nhân khác viết toàn bộ khóa luận cho mình. Việc không quan tâm đến khóa luận được thể hiện rõ ràng như sau:

+ Lựa chọn đề tài nghiên cứu

Sinh viên lựa chọn đề tài nghiên

cứu chủ yếu thông qua việc thăm dò ý kiến của khóa trên và các bạn khác xem đề tài nào dễ viết, đề tài nào thường điểm cao, ... mà không tìm hiểu về lĩnh vực sản xuất kinh doanh của đơn vị thực tập để có thể lựa chọn đề tài phù hợp. Bên cạnh đó, tồn tại hiện tượng hai sinh viên lựa chọn trùng đề tài trong khi cùng thực tập ở một đơn vị.

+ *Xây dựng đề cương nghiên cứu*

Đề cương nghiên cứu hầu hết không phải do sinh viên xây dựng hay tham khảo tài liệu để xây dựng mà đến thời điểm nộp đề cương thì sinh viên mua tạm một bản ở các quán photocopy, dẫn đến hiện tượng các đề tài giống nhau thì đề cương giống hệt nhau, chỉ thay đổi tên đơn vị thực tập.

Đề cương sau khi được các giảng viên nhận xét và yêu cầu chỉnh sửa thì các sinh viên không xây dựng lại đề cương chuẩn mà tiến hành soạn bản thảo khóa luận luôn dẫn đến tình trạng khóa luận không đảm bảo được logic về kiến thức.

+ *Thu thập, xử lý thông tin và soạn bản thảo khóa luận*

Số ít sinh viên thu thập được thông tin thực tế từ đơn vị để phục vụ cho việc soạn bản thảo, khóa luận của những sinh viên này thường được viết logic, khoa học, phản ánh được thực trạng tại đơn vị. Tuy nhiên, số đông các sinh viên còn lại không thu thập số liệu thực tế nên khóa luận giống nhau về mặt hình thức, chỉ

thay đổi mặt hàng và một số số liệu. Sinh viên có thể tự chỉnh sửa theo sự tham khảo một số đề tài khóa trước hoặc thuê đơn vị, cá nhân khác viết nên thông tin thường không logic, thiếu chính xác và không phù hợp. Điều này được thể hiện ở việc ngành nghề kinh doanh không phù hợp với các mặt hàng đề cập, số lượng mặt hàng quá ít so với quy mô, đơn giá mặt hàng không đúng với hiện hành, Ngoài ra, khóa luận thường mắc lỗi cơ bản là nội dung các chương không logic với nhau, phần thực trạng không được phản ánh trên cơ sở lý thuyết, phần nhận xét và giải pháp không dựa trên thực trạng.

+ *Chỉnh sửa nội dung khóa luận*

Sau khi hoàn thành bản thảo, sinh viên sẽ được giảng viên hướng dẫn nhận xét và đề nghị chỉnh sửa. Tuy Khoa đã bố trí thời gian để thực hiện công tác này nhưng do đối tượng là liên thông nên có trường hợp sinh viên không sắp xếp được thời gian để gặp giảng viên nên ảnh hưởng đến tiến độ. Có những sinh viên đã ghi chép lại cụ thể nhận xét và yêu cầu của giảng viên nên chỉnh sửa rất tốt. Nhưng lại có những sinh viên do không hiểu hoặc không quan tâm nên không tiếp thu hết ý kiến giảng viên, dẫn đến việc không chỉnh sửa hoặc chỉnh sửa không đúng theo yêu cầu.

Thông thường, giảng viên kiểm soát nội dung khoa học còn vấn đề hình thức trình bày chỉ nhắc nhở chung chung nên một số sinh viên

gặp phải một số sai sót về hình thức như phong chữ, cỡ chữ, căn chỉnh,... mặc dù đã được hướng dẫn cụ thể trong thông báo

2.3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng khóa luận tốt nghiệp của sinh viên đại học liên thông

Trên cơ sở yêu cầu về khóa luận thực tập và thực trạng khóa luận đối với hệ liên thông, tôi xin đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng khóa luận tốt nghiệp của sinh viên đại học liên thông như sau:

- Để kiểm soát việc trùng đề tài thì ngay từ khi đăng ký, Khoa nên tập hợp cả mã số thuế của công ty để phát hiện việc trùng đề tài.

- Việc sao chép hay thuê viết khóa luận tràn lan nên có thể yêu cầu các sinh viên thực tập tại các đơn vị có sử dụng phần mềm kế toán và trong bản khóa luận cần thể hiện được nội dung này bằng cách chụp các giao diện phần mềm.

- Sau khi chỉnh sửa đề cương thì sinh viên cần nộp lại để giảng viên đánh giá xem đã đạt yêu cầu hay chưa.

- Giảng viên cần đánh giá điểm ý thức chính xác hơn để phản ánh sinh viên có thực hiện đúng tiến độ hay không, có tiếp thu nhận xét và chỉnh sửa hay không, có tuân thủ các nguyên tắc về trình bày hay không...

- Trong quá trình duyệt bản thảo,

giảng viên cần yêu cầu sinh viên thu thập số liệu thực tế và số liệu đó cần phù hợp với quy mô, ngành nghề sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, nội dung giữa các chương cũng cần được nhắc nhở sinh viên để đảm bảo tính logic.

III. KẾT LUẬN

Khóa luận tốt nghiệp là công trình khoa học kết thúc chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Việc hoàn thành công trình này không chỉ có ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên để nhận bằng cử nhân mà còn là dịp để sinh viên rèn luyện kỹ năng nghiên cứu khoa học của mình. Tuy nhiên, để đạt được chất lượng thì mỗi sinh viên cần có được những kiến thức tối thiểu về phương pháp luận nghiên cứu khoa học và có ý thức tuân thủ các quy định của Khoa trong quá trình thực hiện./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

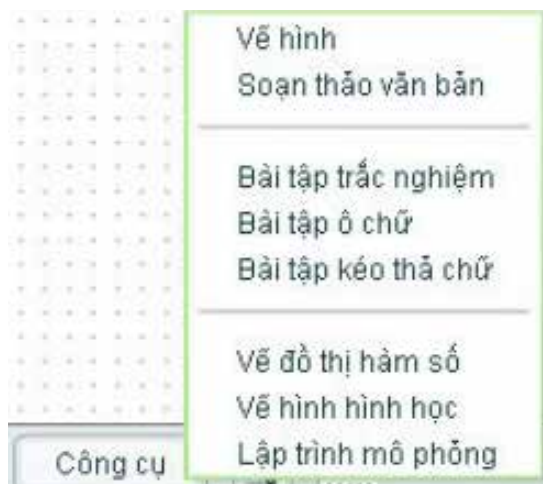
1. Bộ tài chính (2015), *Các văn bản pháp luật về đào tạo sau đại học*, Nxb Tài chính.
2. <http://ieit.edu.vn/vi/thu-vi-en-tap-chi/tap-chi-kinh-te-doi-ngoai/item/195-cac-buoc-co-ban-de-hoan-thanh-mot-khoa-luan-tot-nghiep-dai-hoc>
3. <https://www.facebook.com/TouchingRain/posts/377313265676097>
4. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (2016), *Thông tin khoa học kinh tế - kỹ thuật*, Sở thông tin và Truyền thông Nghệ An.

ỨNG DỤNG PHẦN MỀM VIOLET TRONG VIỆC SOẠN BÀI GIẢNG VÀ GIẢNG DẠY (Phần tiếp theo)

ThS. Cao Thị Phương Thảo
Khoa Cơ sở

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay có rất nhiều phần mềm trợ giúp thiết kế bài giảng điện tử cho giáo viên. Chúng là những công cụ rất hữu ích giúp cho việc soạn thảo bài giảng của giáo viên được thuận tiện hơn và giúp cho quá trình tiếp thu kiến thức của học sinh, sinh viên dễ dàng hơn. Tuy nhiên, đại đa số các phần mềm này đều là các sản phẩm của nước ngoài, nghĩa là giao diện tương tác với người dùng bằng tiếng Anh. Trên thực tế người dùng chủ yếu của các phần mềm này là những giáo viên còn hạn chế kinh nghiệm và kiến thức đọc hiểu tiếng Anh. Do vậy sẽ rất khó khăn trong việc sử dụng các phần mềm hỗ trợ thiết kế giảng bài có giao diện tiếng Anh. Chính vì vậy, việc đưa ra các phần mềm hỗ trợ thiết kế bài giảng bằng tiếng Việt là rất phù hợp với nhu cầu của các giáo viên hiện nay. Ở bài viết trước tôi đã giới thiệu phần mềm Violet, đây là một phần mềm nổi bật trong những phần mềm có giao diện tiếng Việt với mục đích trợ giúp cho giáo viên thiết kế, soạn thảo bài giảng điện tử. Trong bài viết này tôi sẽ giới thiệu chi tiết về cách sử dụng và ứng dụng của "nút công cụ" trong phần mềm Violet để tạo



Hình 1: Các chức năng của nút Công cụ

các dạng bài tập trắc nghiệm phục vụ cho hoạt động học tập và giảng dạy. Bài viết được cấu trúc như sau: mở đầu là phần đặt vấn đề, phần tiếp theo giới thiệu về chức năng của "nút công cụ" trong phần mềm Violet và cuối cùng là phần kết luận.

II. NỘI DUNG

2.1. Giới thiệu

Ở bài báo trước tôi đã giới thiệu về phần "*Tạo một trang màn hình*" có các nội dung: "*Nút ảnh, phim*", "*Nút văn bản*", "*Nút công cụ*". Trong đó phần "*Nút công cụ*" vì *thời lượng bài báo* không cho phép nên tôi chưa hướng dẫn được cụ thể về chức năng này. Trong bài viết hôm nay tôi sẽ giới thiệu chi tiết, cụ thể về cách thực hiện và chức năng của

"Nút công cụ".

2.1. Chức năng của "Nút Công cụ"

Click vào "Nút Công cụ" này sẽ hiện ra một thực đơn (menu) cho phép lựa chọn sử dụng các module chuẩn, module bài tập và các module chuyên dụng cắm thêm (plugin), gồm có:

Chức năng đầu tiên là "vẽ hình" cơ bản: Violet cho phép tạo ra các đối tượng hình vẽ cơ bản thường được dùng nhiều như: các hình vẽ hình học, đoạn thẳng, mũi tên, vẽ bảng... với thao tác dễ dàng, nhanh chóng và độ chính xác cao, đồng thời cho phép căn chỉnh, thay đổi tham số của các đối tượng theo ý muốn của người sử dụng. Không những thế, Violet còn đảm bảo cho các đối tượng hình vẽ có độ thẩm mỹ cao tạo hứng thú cho người học và người dạy. Cách sử dụng: trên cửa sổ soạn thảo, click chuột vào "nút công cụ", một thực đơn hiện ra như hình trên, chọn mục "Vẽ hình", cửa sổ nhập liệu sẽ hiện ra. Trong cửa sổ nhập liệu này sẽ có các nút công cụ vẽ hình như: hình vuông/chữ nhật, hình tròn/elip, hình thoi, tam giác, tứ giác, đoạn thẳng, mũi tên, mũi tên 2 chiều và bảng... dùng để vẽ các hình tương ứng. Muốn vẽ hình nào, ta chỉ cần click chuột chọn biểu tượng của hình đó. Sau khi chọn đối tượng hình, người dùng có thể chỉnh các tham số của nó bằng các nút chức năng ở phần phía trên cửa sổ nhập liệu.

Ví dụ vẽ một hình hộp chữ nhật

dựa vào chức năng vẽ hình của Violet. Để vẽ bảng số liệu, ta click chuột vào nút biểu tượng bảng. Muốn thay đổi số hàng và số cột, ta chỉ cần thay đổi các số liệu tương ứng tại các ô ở góc dưới bên trái của cửa sổ nhập liệu. Sau đó, click vào nút "Đồng ý" thì đối tượng bảng sẽ hiện ra trong cửa sổ soạn thảo, ta có thể dùng chuột kéo các điểm nút để điều chỉnh kích thước bảng cho phù hợp.

Chức năng thứ hai là mục "soạn thảo văn bản": Văn bản nhiều định dạng được sử dụng cho các trang màn hình mà nội dung của trang đó thể hiện văn bản là chính. Ở đây, trong cùng một ô nhập text, người dùng có thể định dạng văn bản của mình theo nhiều kiểu khác nhau, giống như khi trình bày trong các công cụ của Microsoft Office. Cách tạo văn bản nhiều định dạng: Nhấn nút "Công cụ" ở cửa sổ soạn thảo trang màn hình rồi chọn mục "Soạn thảo văn bản", cửa sổ nhập liệu tương ứng sẽ hiện ra gồm các chức năng của các nút thuộc tính: font chữ, kích thước chữ, màu sắc, chữ đậm, chữ nghiêng, chữ gạch chân, căn lề trái, căn lề giữa, căn lề phải, đánh dấu gạch đầu dòng, khoảng cách dòng. Công cụ thuộc kẻ phía trên hộp nhập liệu dùng để tạo lề cho văn bản giống như trong Microsoft Word.

Chức năng thứ ba là mục sử dụng các mẫu bài tập. Violet cho phép tạo

Để thêm phương án, ta nhấn vào

được 4 kiểu bài tập trắc nghiệm:

Kiểu trắc nghiệm “*một đáp án đúng*” : chỉ cho phép chọn 1 đáp án. Kiểu trắc nghiệm “*nhiều đáp án đúng*”: cho phép chọn nhiều đáp án một lúc. Kiểu trắc nghiệm “*Đúng/Sai*”: với mỗi phương án sẽ phải trả lời là đúng hay sai. Kiểu trắc nghiệm “*câu hỏi ghép đôi*”: Kéo thả các ý ở cột phải vào các ý tương ứng ở cột trái để được kết quả đúng.

Ví dụ 1: Tạo một bài tập trắc

nghiệm như sau:

Các khẳng định sau là đúng hay sai?

a) Phần mềm window là một phần mềm ứng dụng

b) Phần mềm Excel cũng là một phần mềm ứng dụng

Nhập liệu cho bài tập trên như sau: Vào “*Nút công cụ*” chọn “*Bài tập trắc nghiệm*” xuất hiện khung “*Bài tập trắc nghiệm*” ta gõ câu hỏi vào được:

Hình 2: Tạo bài tập trắc nghiệm kiểu Đúng/Sai

nút “+” ở góc dưới bên trái, để bớt phương án thì nhấn vào nút “-”. Sau khi nhập xong, ta nhấn nút “*Đồng ý*” sẽ được màn hình bài tập trắc nghiệm như sau:

Khi làm bài tập loại này, học sinh phải dùng chuột kéo kết quả ở cột phải

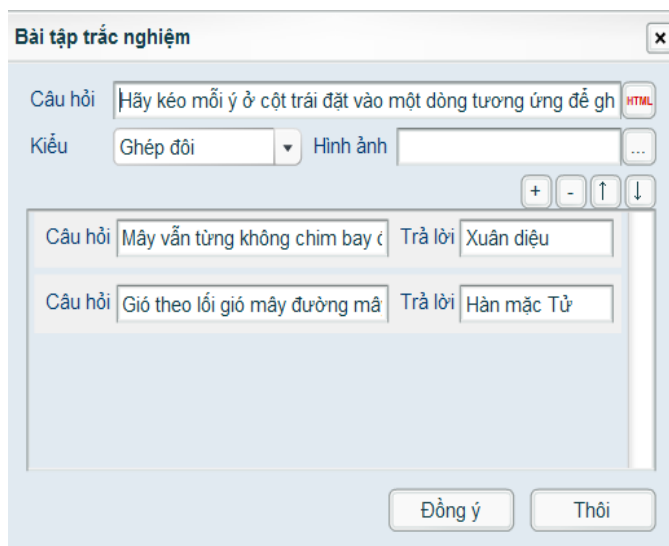


Hình 3: Màn hình kết quả về bài tập trắc nghiệm Đúng/Sai

Ví dụ 2: Tạo kiểu bài trắc nghiệm “Kiểu ghép đôi”. Hãy kéo mỗi ý ở cột trái đặt vào một dòng tương ứng để ghép câu thơ và tác giả thành cặp đúng.

<p>- Mây vẫn từng không chim bay đi Khí trời u uất hận chia ly Tác giả:</p> <p>- Gió theo lối gió mây đường mây Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay Tác giả: - Xuân Diệu - Hàn Mặc Tử</p>	<p>- Xuân Diệu - Hàn Mặc Tử</p>
---	-------------------------------------

Ta thực hiện các bước như sau:



Hình 4: Ví dụ về bài tập trắc nghiệm kiểu ghép đôi

Ta thực hiện các bước làm như bài tập trên, song phải chọn kiểu bài tập là “*Ghép đôi*”, và chú ý khi soạn thảo phải luôn đưa ra kết quả đúng đằng sau mỗi phương án. Sau

đó, Violet sẽ trộn ngẫu nhiên các kết quả để người làm bài tập sắp xếp lại. Nhấn nút “*Đồng ý*” ta được bài tập hiển thị lên màn hình như sau:

? Hãy kéo mỗi ý ở cột trái đặt vào một dòng tương ứng để ghép câu thơ và tác giả thành cặp đúng?

Câu hỏi	Trả lời
1. Mây vẫn từng không chim bay đi	Xuân Diệu Hàn Mặc Tử
Khi trời u uất hận chia ly	
2. Gió theo lối gió mây đường mây	
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay	

Hình 5: Kết quả sau khi tạo bài tập ở ví dụ 2

đặt vào cột trả lời, rồi nhấn vào nút kết quả để nhận được câu trả lời là đúng hay sai. Học sinh có thể làm từng câu một rồi xem kết quả ngay, hoặc có thể làm hết các câu rồi mới xem kết quả đều được.

Ví dụ 3: Tạo một bài tập ô chữ dựa theo các yêu cầu sau. Khi tạo bài tập này, người soạn thảo phải biết trước về ô chữ cột dọc và các câu trả lời hàng ngang.

Trò chơi giải ô chữ:

1. Nhóm sinh vật lớn nhất có khả năng tự tạo ra chất hữu cơ ngoài ánh sáng.

2. Một thành phần của tế bào có chức năng điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào.

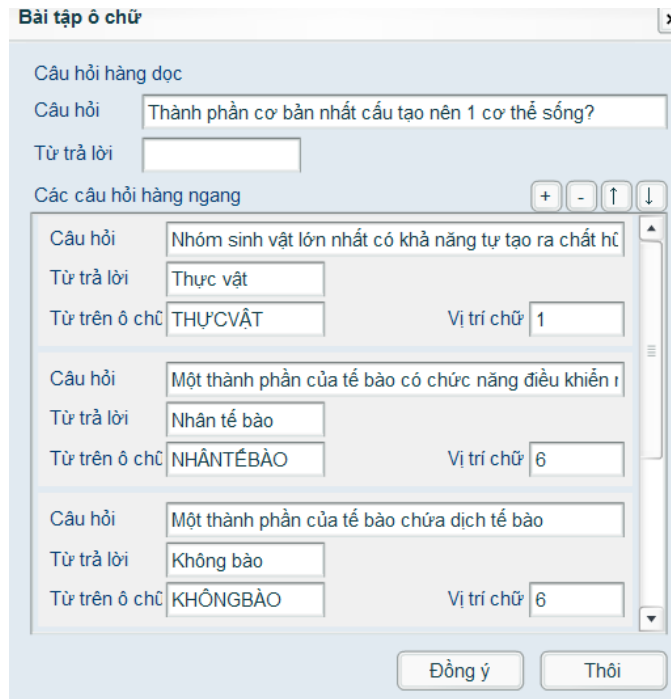
3. Một thành phần của tế bào chứa dịch tế bào.

4. Một thành phần của tế bào có tác dụng bao bọc chất tế bào.

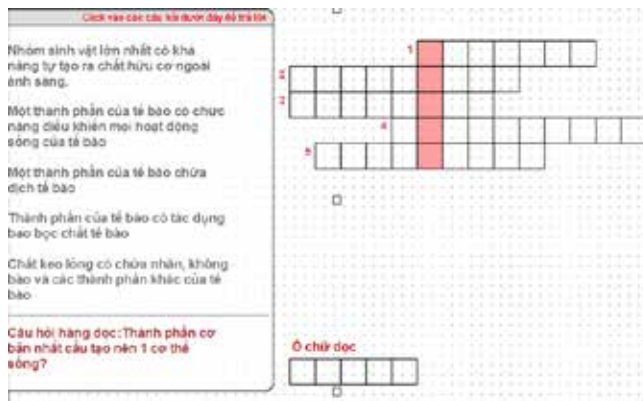
5. Chất keo lỏng có chứa nhân, không bào và các thành phần khác của tế bào.

Các câu trả lời hàng ngang lần lượt là: 1. Thực vật; 2. Nhân tế bào; 3. Không bào; 4. Màng sinh chất; 5. Tế bào chất. Chữ ở cột dọc là: **TẾ BÀO**. Ta lần lượt nhập 5 câu hỏi và 5 câu trả lời trong đề bài vào các hộp nhập liệu. Hình sau thể hiện việc nhập liệu của hai câu hỏi hàng ngang đầu tiên.

Trong đó: “*Từ trả lời*” là đáp án đúng của câu hỏi “*Từ trên ô chữ*”



Hình 6: Ví dụ về bài tập ô chữ



Hình 7: Kết quả sau khi tạo bài tập ô chữ ở ví dụ 3

là tập hợp các chữ cái sẽ được hiện lên ô chữ, thường là giống từ trả lời, nhưng viết hoa và không có dấu cách. Nếu không nhập gì vào đây thì Violet sẽ tự động sinh ra từ “*Từ trả lời*”. Vì vậy, nếu không có gì đặc biệt, ta có thể bỏ qua phần này để

nhập liệu cho nhanh. “*Vị trí chữ*” là vị trí của chữ cái trong “*Từ trên ô chữ*” mà sẽ thuộc vào ô dọc. Ví dụ với câu hỏi 2, do từ hàng dọc là “*TẾ BÀO*” nên ta cần có chữ “*Ế*” thuộc

Trong các dạng bài tập này, ta cũng có thể chèn thêm hình ảnh vào

vào ô chữ dọc, trong khi từ hàng ngang lại là “NHÂN TẾ BÀO” nên sẽ lấy vị trí chữ là 6. Cuối cùng, nhấn nút “Đồng ý” ta sẽ thu được một trang bài tập ô chữ. Khi giải ô chữ học sinh sẽ click chuột vào câu hỏi, rồi gõ câu trả lời tương ứng vào hộp, nhấn Enter thì sẽ có kết quả trên ô chữ như sau:

Chức năng thứ tư là “*tạo bài tập kéo thả chữ*”. Trên một đoạn văn bản có các chỗ trống (...), người soạn có thể tạo ra 3 dạng bài tập như sau:

Thứ nhất là kéo thả chữ: nhiệm vụ của học sinh là kéo các từ tương ứng thả vào những chỗ trống. Ngoài các từ phương án đúng của đoạn văn bản còn có thêm những phương án nhiễu khác.

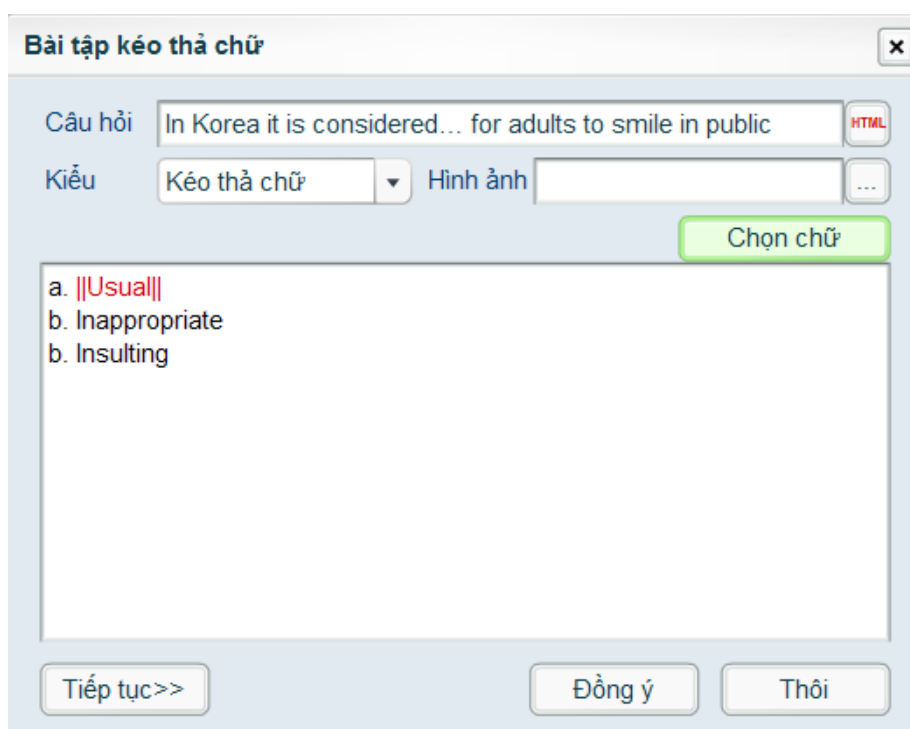
Thứ hai là dạng điền khuyết: Không có sẵn các từ phương án, học sinh phải click chuột vào ô trống để gõ phương án của mình vào. Thứ ba là dạng ẩn/hiện chữ: Khi click chuột vào chỗ trống thì đáp án sẽ hiện lên (nếu đang ẩn), hoặc ẩn đi (nếu đang hiện).

Ví dụ 4: Tạo bài tập kéo thả chữ sau: Chọn đáp án đúng điền vào chỗ khuyết (...)

In Korea it is considered... for adults to smile in public

- a. Usual
- b. Inappropriate
- b. Insulting

Nhập liệu cho bài tập trên như sau:



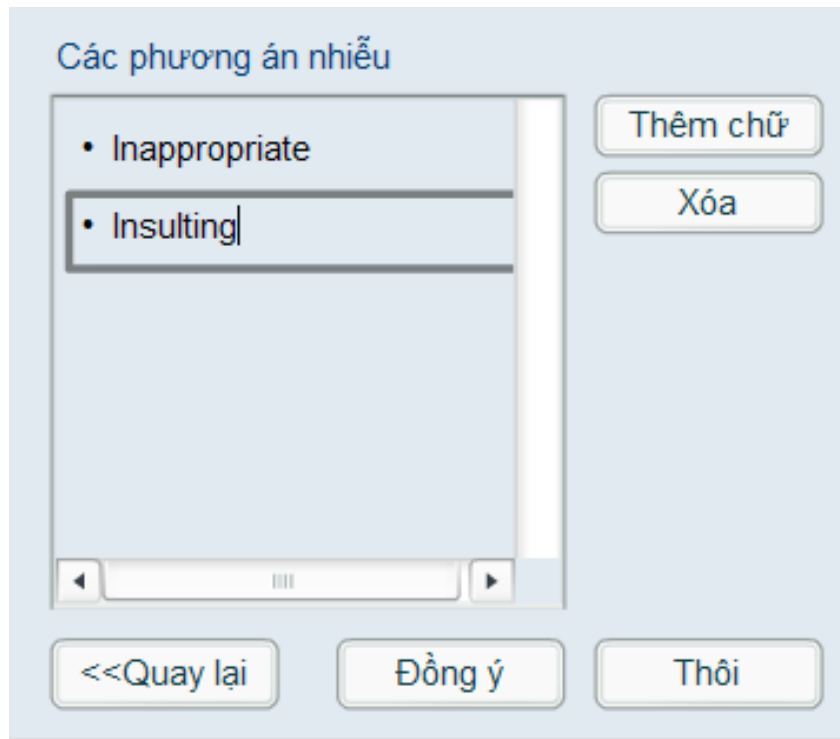
Hình 8: Ví dụ về bài tập kéo thả chữ

phía dưới câu hỏi giống như trong phần tạo bài tập trắc nghiệm. Riêng đối với bài tập kéo thả chữ, ta có thể nhập thêm các phương án nhiễu bằng cách nhấn nút “*Tiếp tục*”. Nếu không cần phương án nhiễu hoặc với các bài tập điền khuyết và ẩn/

hiện chữ thì ta có thể nhấn luôn nút “*Đồng ý*” để kết thúc quá trình nhập liệu. Dưới đây là màn hình nhập phương án nhiễu cho loại bài tập kéo thả chữ:

Ví dụ 5: Bài tập điền khuyết

Ta có thể sửa lại bài tập trên thành dạng bài tập “*Điền khuyết*”

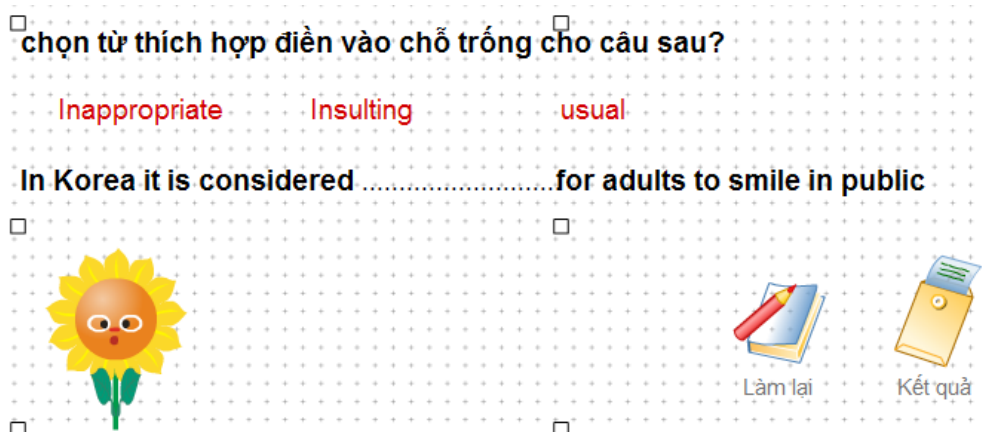


Hình 9: Màn hình nhập phương án nhiễu cho bài tập kéo thả chữ

Trong đó: Nút “*Thêm chữ*” dùng để thêm một phương án nhiễu, sau khi click nút này ta sẽ gõ trực tiếp nội dung phương án lên danh sách đối tượng. Nút “*Quay lại*” để trở về màn hình nhập liệu trước. Nút

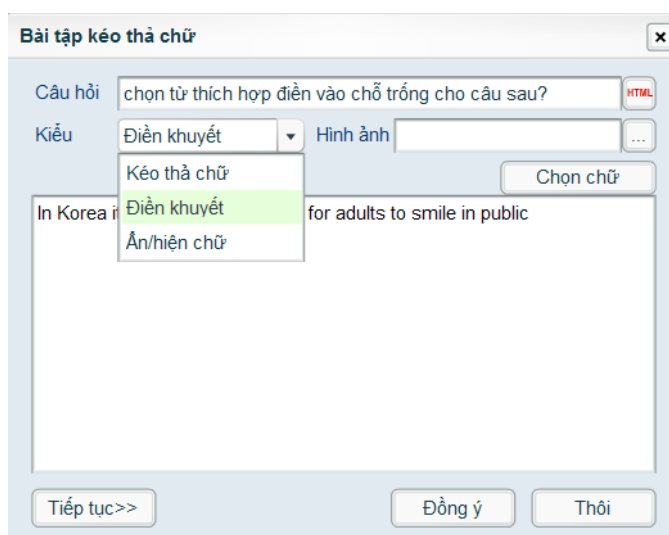
“*Đồng ý*” để kết thúc quá trình nhập liệu và tạo bài tập. Với cách nhập liệu như trên Violet sẽ sinh ra một bài tập kéo thả chữ giống như hình dưới đây:

bằng cách vào menu **Nội dung** → mục **Sửa đổi thông tin** → Nhấn “*Tiếp*



Hình 10: Kết quả sau khi tạo bài tập ví dụ 4

tục” → click đúp vào **bài tập kéo thả** → Chọn kiểu **Điền khuyết** → Nhấn nút “*Đồng ý*”.



Hình 11: Chuyển từ bài tập kiểu kéo thả chữ sang kiểu bài tập điền khuyết

Học sinh khi click chuột vào các ô trống (...) thì ngay tại đó sẽ xuất hiện một ô nhập liệu như hình trên, cho phép nhập phương án đúng vào đó. Khi kiểm tra độ chính xác của các phương án, máy tính sẽ bỏ qua

sự khác biệt về chữ hoa, chữ thường và số lượng dấu cách giữa các từ. Để tạo ra loại bài tập “*Ẩn/hiện chữ*” thì cũng thao tác hoàn toàn tương tự như trên.

III.KẾT LUẬN

Các bài tập mẫu trên "*nút công cụ*" trong phần mềm Violet là những thành phần không thể thiếu trong các bài giảng, giúp học sinh tổng kết và ghi nhớ được kiến thức, đồng thời tạo môi trường học mà chơi, chơi mà học làm cho học sinh thêm hứng thú đối với bài giảng. Giúp giáo viên giữ vai trò điều khiển quá trình hoạt động quá trình dạy học, có thể trình bày đầy đủ nội dung của bài giảng đã soạn trên phần mềm VIOLET và thể hiện được hết tính sư phạm, ý đồ của mình trong tiết học. Học sinh có thể chủ động, tích cực khám phá kiến thức của bài học, làm bài tập ngay trên lớp để hiểu bài hơn. Khi tiết học có sự trợ giúp của các bài tập mẫu trên "*nút công cụ*" thì giáo

viên sẽ tiết kiệm được nhiều chi phí cho việc chuẩn bị dụng cụ dạy học. Bên cạnh đó sử dụng các bài tập mẫu trên "*nút công cụ*" sẽ không mất nhiều thời gian như khi sử dụng phần mềm Powerpoint. Đối với các em học sinh khi được học trên các bài tập mẫu trên "*Nút công cụ*" sẽ tiếp thu được bài học một cách có hiệu quả và hứng thú học tập hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Water PC (2015), *Tự học nhanh Powerpoint 2003 - 2007*, Nxb Văn hoá Thông tin
2. <http://bachkim.vn/phan-mem-violet>
3. http://baigiang.violet.vn/present/show/entry_id/6285150
4. <http://www.votauthuy.org/t1128-topic>
5. <https://www.youtube.com/watch?v=Lu-16Rw9ddM>

PHÒNG CHỐNG CHIẾN LƯỢC “ DIỄN BIẾN HÒA BÌNH” (DBHB) TRONG SINH VIÊN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

*ThS. Nguyễn Tự Cường
Khoa Cơ Sở*

Kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, các thế lực thù địch của Chủ nghĩa Xã hội (CNXH) ở phương Tây, mà đứng đầu là đế quốc Mỹ, đã tiến hành một chiến lược mới tấn công CNXH theo kiểu chiến tranh không cần tiếng súng; đó là chiến lược Diễn biến hòa bình (DBHB). Đây là một chiến lược chống phá CNXH nói chung, và cách mạng XHCN Việt Nam nói riêng, rất thâm độc; nó diễn ra từng ngày, từng giờ, ở mọi nơi, mọi đối tượng, trên mọi mặt và mọi địa bàn của CNXH, từ các cơ quan lãnh đạo Trung ương cho đến chính quyền cơ sở với phương châm: “Mềm; Ngâm; Sâu; Hiểm”.

1. KHÁI NIỆM

“Diễn biến hoà bình” là chiến lược cơ bản nhằm lật đổ chế độ chính trị của các nước tiến bộ, trước hết là các nước xã hội chủ nghĩa từ bên trong bằng biện pháp phi quân sự do chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động tiến hành [1].

1.1. Nội dung

- Kẻ thù sử dụng mọi thủ đoạn kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, xã hội, đối ngoại, an ninh..., để phá hoại, làm suy yếu từ bên trong các nước xã hội chủ nghĩa

- Kích động các mâu thuẫn trong

xã hội, tạo ra các lực lượng chính trị đối lập núp dưới chiêu bài tự do, dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo, sắc tộc, khuyến khích tư nhân hoá về kinh tế và đa nguyên về chính trị, làm mờ hồ giai cấp và đấu tranh giai cấp trong nhân dân lao động

- Triệt để khai thác và lợi dụng những khó khăn, sai sót của Đảng, Nhà nước xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo nên sức ép, từng bước chuyển hoá và thay đổi đường lối chính trị, chế độ xã hội theo quỹ đạo chủ nghĩa tư bản

- Đặc biệt, chúng coi trọng kích lệ lối sống tư sản và từng bước làm phai nhạt mục tiêu, lí tưởng xã hội chủ nghĩa ở một bộ phận sinh viên

1.2. Những thủ đoạn “DBHB” chủ yếu mà các thế lực thù địch sử dụng ở Việt Nam

Mục tiêu nhất quán của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch trong sử dụng chiến lược “DBHB” đối với Việt Nam là thực hiện âm mưu xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, xoá bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa, lái nước ta đi theo con đường chủ nghĩa tư bản và lệ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc,... Để đạt được mục tiêu đó, các thế lực thù địch sử dụng nhiều thủ đoạn tinh vi khó nhận biết; Cụ thể các thủ

đoạn chúng sử dụng đó là:

- *Thủ đoạn về kinh tế*

Khích lệ thành phần kinh tế tư nhân phát triển, từng bước làm mất vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước.

- *Thủ đoạn về chính trị*

Các thế lực thù địch kích động đòi thực hiện chế độ “đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập”, “tự do hoá” mọi mặt đời sống xã hội, từng bước xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- *Thủ đoạn về tư tưởng - văn hoá*

Xoá bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, ra sức truyền bá tư tưởng tư sản, lối sống phương Tây trong thanh niên từng bước làm phai mờ bản sắc văn hoá và giá trị văn hoá của dân tộc Việt Nam.

- *Thủ đoạn trong lĩnh vực tôn giáo - dân tộc*

Chúng lợi dụng những tồn tại, khuyết điểm trong thực hiện các chính sách dân tộc, tôn giáo của một bộ phận cán bộ để kích động tư tưởng đòi li khai, tự quyết dân tộc. Lợi dụng chính sách tự do tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta để truyền đạo trái phép nhằm thực hiện âm mưu tôn giáo hoá dân tộc, từng bước gây mất ổn định xã hội và làm chệch hướng chế độ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- *Thủ đoạn trên lĩnh vực quốc phòng, an ninh*

Chúng kích động đòi phủ nhận

vai trò lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và đối với lực lượng vũ trang. Đối với quân đội và công an, vô hiệu hoá sự lãnh đạo của Đảng với luận điểm “phi chính trị hoá” làm cho các lực lượng này xa rời mục tiêu chiến đấu.

- *Thủ đoạn trên lĩnh vực đối ngoại*

Hạn chế sự mở rộng quan hệ hợp tác của Việt Nam đối với các nước lớn trên thế giới, tìm cách ngăn cản những dự án đầu tư quốc tế vào Việt Nam. Đặc biệt, chúng rất coi trọng việc chia rẽ tình đoàn kết hữu nghị giữa Việt Nam với Lào, Campuchia và các nước xã hội chủ nghĩa, hạ thấp uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

2. ĐẶC ĐIỂM SINH VIÊN

Sinh viên xuất thân từ các hoàn cảnh, tầng lớp khác nhau, hầu hết vừa mới tốt nghiệp phổ thông, vừa rời khỏi sự quản lý, kèm cặp chặt chẽ của gia đình, các em bắt đầu thay đổi môi trường sống, bắt đầu với cuộc sống tự lập cho bản thân, phải làm quen với cuộc sống tự quản và sống tập thể, các em ở chung trong ký túc xá hoặc ở trọ học trong các gia đình xung quanh các trường đại học và cao đẳng, các em phải nhanh chóng trong việc tiếp thu các thông tin mới trong khoa học, cũng như những luồng tư tưởng mới trong xã hội; Song khả năng phân tích, chọn lọc thông tin lại chưa cao.

- Về chính trị: Sinh viên còn ít được bồi dưỡng, do đó phần lớn các em ít nhiều còn mơ hồ về chính trị,

lập trường tư tưởng còn chưa vững vàng, dễ dao động, nên dễ bị lôi kéo.

- Về văn hoá: Sinh viên còn đang trong giai đoạn tìm kiếm tri thức để tự khẳng định mình, nếu không có sự định hướng họ dễ bị lệch lạc.

- Sinh viên là lực lượng tiêu biểu của tuổi trẻ, lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật quan trọng trong tương lai của đất nước, họ sẽ đóng góp sức lực, trí tuệ và tài năng của mình cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

- Sinh viên là đối tượng trong các trung tâm giao lưu của xã hội, của các trường đại học, cao đẳng trong và ngoài nước được tiếp cận với nhiều nguồn thông tin mới, thông qua các hệ thống truyền thông; đây là điều kiện thuận lợi cho sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học và hội nhập quốc tế.

Với đặc điểm và vai trò của sinh viên như đã nêu trên, sinh viên là đối tượng mà các thế lực thù địch thực hiện “DBHB”, nhằm mục tiêu chống phá cách mạng trong hiện tại và tương lai. Ngày nay, với âm mưu thủ đoạn “DBHB” chúng đã len lỏi vào các ký túc xá sinh viên, giảng đường, đến các hội thảo khoa học... lôi kéo, kích động, nhằm tạo ra sự bất ổn về chính trị tư tưởng, làm cơ sở cho những vụ gây rối trật tự an ninh trong đời sống sinh viên và trong xã hội.

3. ĐẶC ĐIỂM TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An có chức năng đào tạo nguồn

nhân lực về kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng, nông lâm nghiệp cho tỉnh Nghệ An và các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ và cả nước. Bên cạnh đó còn nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học công nghệ về quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại, nâng cao trình độ đội ngũ công chức, viên chức, đội ngũ doanh nhân, cán bộ kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa nghiệp vụ chuyên môn; hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu; trao đổi khoa học và chuyển giao công nghệ.

Trong những năm qua, Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường cũng như các tổ chức đoàn thể, các tổ chức hội... trường Đại học Kinh tế Nghệ An đã không ngừng quan tâm phát triển toàn diện quá trình đào tạo, nâng cao chất lượng chuẩn đầu ra của sinh viên đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho tỉnh Nghệ An và các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ và cả nước. Tuy nhiên, trong quá trình giáo dục, đào tạo, để thực hiện sứ mệnh của giáo dục đại học là góp phần vào yêu cầu phát triển bền vững và phát triển xã hội, việc nâng cao nhận thức phòng, chống chiến lược “DBHB” của sinh viên cũng còn bộc lộ những hạn chế cần được khắc phục. Vì vậy, việc nghiên cứu, đề xuất những giải pháp phù hợp để nâng cao hơn nữa ý thức phòng, chống chiến lược “DBHB” của sinh viên Đại học Kinh tế Nghệ An hiện

nay là vấn đề cần được chú trọng thực hiện.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÒNG, CHỐNG “DBHB” CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

4.1. Tăng cường sự lãnh đạo chỉ đạo của Đảng và Ban giám hiệu nhà trường

- Sự lãnh đạo của Đảng ủy, ban giám hiệu là những định hướng, là cơ sở để thực hiện nhiệm vụ giáo dục - đào tạo đội ngũ cán bộ tương lai của nhà trường cho đất nước, đảm bảo có trình độ chuyên môn cao, có bản lĩnh chính trị, năng động, sáng tạo... khắc phục nguy cơ tụt hậu, đánh bại chiến lược “DBHB” của các thế lực thù địch đối với nước ta.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Đảng ủy đối với Đoàn TNCSHCM, các tổ chức đoàn thể nhà trường trong các công tác chính trị. Nhạy bén và kiên quyết xử lý dứt điểm mọi biểu hiện vô tổ chức, vô kỷ luật và những nhận thức lệch lạc về chủ nghĩa Mác-Lênin, về Đảng và về Bác Hồ trong học sinh, sinh viên.

4.2. Nâng cao chất lượng hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên trong nhà trường

- Tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên phải xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức và lối sống lành mạnh, giản dị, có ý chí vươn lên trong cuộc sống cũng

như trong học tập, nghiên cứu khoa học, có uy tín và tích cực trong công tác Đoàn, công tác Hội và gắn gũi với quần chúng

- Nội dung hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên phải phong phú, thiết thực, sinh động... mục tiêu là giáo dục cho sinh viên sống và làm việc theo pháp luật, theo bản sắc văn hoá dân tộc; làm cho sinh viên thấm nhuần quan điểm: Đảng, đất nước, dân tộc có quan hệ chặt chẽ với chế độ XHCN; từ đó họ phải kiên định với con đường CNXH mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã vạch ra.

4.3. Tăng cường giáo dục chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương đường lối chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước cho sinh viên

- Hiện nay, các môn học: Chính trị Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Giáo dục quốc phòng – an ninh là những môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của bậc đại học và cao đẳng; song điều quan trọng là phương pháp giảng dạy các môn học đó sao cho có hiệu quả. Cần giảng ngắn gọn, súc tích về lý luận, tăng cường thời lượng thảo luận, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trao đổi để nhận thức tri thức khoa học cả về lý luận và thực tiễn.

- Giáo dục nâng cao nhân sinh quan, thế giới quan và đạo đức cộng sản: Các giá trị truyền thống dân tộc, lý tưởng, niềm tin vào Đảng, Nhà nước

và chế độ XHCN cho sinh viên, đồng thời phê phán những quan điểm, tư tưởng sai trái, lệch lạc và làm rõ âm mưu thủ đoạn “DBHB” của các thế lực thù địch để sinh viên có biện pháp phòng ngừa.

- Thiện tốt và sáng tạo cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức của Hồ Chí Minh do TW Đoàn phát động.

- Kết hợp chặt chẽ việc giáo dục cho sinh viên về nhận thức, trách nhiệm trong giữ gìn bản sắc, tinh hoa văn hóa dân tộc với giáo dục nâng cao nhận thức về âm mưu, thủ đoạn chiến lược “DBHB” của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực

4.4. Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, lý tưởng sống cao đẹp cho sinh viên

- Trong đời sống vật chất và tinh thần của sinh viên hiện nay vẫn còn nhiều thiếu thốn; đây là kẽ hở để các thế lực thù địch thực hiện âm mưu “DBHB” trong sinh viên. Vì vậy, nhiệm vụ chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho sinh viên như cải tạo điều kiện sinh hoạt trong các ký túc xá, giảm tới mức tối thiểu việc đóng góp của sinh viên, có chế độ chính sách đầy đủ hợp lý và toàn diện về học bổng, học phí, lệ phí tăng cường trang thiết bị phòng thí nghiệm, thư viện để thu hút sinh viên vào học tập và nghiên cứu khoa học nhiều hơn nữa, tăng cường cơ sở vật chất đảm

bảo điều kiện tốt nhất cho sinh viên học tập chính khóa cũng như hoạt động ngoại khóa tạo môi trường lành mạnh cho sinh viên nhằm ngăn chặn các đối tượng lợi dụng để mua chuộc, lôi kéo sinh viên tham gia các tệ nạn xã hội cũng như xúi dục sinh viên chống phá đảng, nhà nước

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho sinh viên thông qua các hoạt động công tác đoàn, công tác hội và nhiều phong trào hành động khác như tổ chức các hoạt động thể thao, các trò chơi dân gian, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật, về quan điểm chính sách của đảng và nhà nước thông qua các chương trình như rung chuông vàng....phù hợp với cuộc sống và việc học tập của sinh viên.

4.5. Tăng cường công tác nắm bắt tình hình chính trị - tư tưởng trong sinh viên, xây dựng lực lượng nòng cốt trong sinh viên

- Phải giáo dục cho mọi sinh viên thấm nhuần tư tưởng đạo đức cách mạng, có tinh thần đấu tranh phê bình và tự phê cao

- Cần xây dựng lực lượng nòng cốt trong sinh viên, họ là những sinh viên có bản lĩnh chính trị vững vàng, năng động, tích cực, sáng tạo, có ý chí vươn lên, khát khao học hỏi, khách quan, gần gũi quần chúng, để trong bất kỳ tình huống nào ta cũng nắm bắt được đối tượng, âm mưu và biện pháp “DBHB” của chúng, để đề ra biện pháp phòng chống hiệu

quả nhất.

- Rà soát thực hiện kế hoạch công tác sinh viên và an ninh trật tự trong tình hình hiện nay, củng cố về mặt tổ chức bộ phận nòng cốt về an ninh trật tự, quy định tiếp nhận thông tin, cơ chế phối hợp và xử lý các vấn đề an ninh trật tự liên quan đến sinh viên

- Xây dựng cơ chế thống nhất thông tin về các vấn đề liên quan đến tình hình chính trị - tư tưởng. Thông qua hoạt động của lớp, chi đoàn, chi hội câu lạc bộ - đội - nhóm để định hướng chính trị tư tưởng cho sinh viên

- Phân công lực lượng theo dõi các thông tin trên internet, đặc biệt là trên các diễn đàn điện tử, mạng xã hội, có sự giải đáp thắc mắc kịp thời báo cáo với cấp trên những vấn đề phức tạp cần lưu ý. Phối hợp với các lực lượng chức năng tổ chức diễn tập xử lý các vấn đề phức tạp liên quan đến sinh viên

- Củng cố tổ chức và nề nếp

hoạt động của các tổ chức làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự của nhà trường: Ban chỉ huy quân sự nhà trường; Trung đội tự vệ; lực lượng bảo vệ chuyên trách; lực lượng bảo vệ kiêm nhiệm và đội sinh viên tự quản, tình nguyện; làm cho các lực lượng này thật sự hoạt động có hiệu quả; kịp thời phát hiện và ngăn chặn mọi biểu hiện bất ổn về an ninh, trật tự ở trong và ngoài nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD-ĐT (2013). *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh, tập 1*. NXB Giáo dục Việt Nam.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993). *Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 4 khóa VII*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB CTQG, Hà Nội.

**SỬ DỤNG MỘT SỐ PHẦN MỀM HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP MÔN TOÁN KINH TẾ
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN**

*ThS. Bùi Đình Thắng -ThS. Ngô Hà Châu Loan
Khoa Cơ sở*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Toán kinh tế là môn khoa học nhằm vận dụng toán học trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Để có thể giải quyết các bài toán kinh tế, đầu tiên, ta phải thiết lập các mô hình toán trong kinh tế. Đó là một mô tả các hiện tượng bằng ngôn ngữ toán như: Quan hệ sản xuất, đây là mối liên hệ giữa chi phí và khối lượng sản phẩm tạo ra nhằm đạt được các mục tiêu sau: Tìm cách kết hợp các nguyên liệu đầu vào để thu được nhiều sản phẩm nhất; trong điều kiện giá thị trường của mặt hàng, giá nguyên liệu và lượng vốn là cố định, tìm cách tối ưu hóa lợi nhuận thu được,...

Từ việc nghiên cứu các mô hình toán trong kinh tế, người ta đã tìm được các phương pháp giải và xây dựng được thuật toán giải bài toán quy hoạch tuyến tính (QHTT). Đối với việc tìm phương án tối ưu, khó khăn lớn nhất khi đã biết được thuật toán là chi phí tính toán rất lớn do dữ liệu cần xử lý (tính toán) và số phương án quá nhiều. Vì vậy, việc tính toán thủ công để tìm phương án tối ưu trong thực tế là không khả thi. Để giải quyết khó khăn này, người ta đã xây dựng được các phần mềm

hỗ trợ việc giải bài toán QHTT, tìm phương án tối ưu cho bài toán kinh tế.

Trong bài viết này chúng tôi giới thiệu các phần mềm hỗ trợ việc giải bài toán QHTT như: Phần mềm giải bài toán QHTT của tác giả Lê Ngọc Thạch, Phần mềm Excel, Phần mềm Lingo để từ đó các đồng nghiệp và sinh viên có thể ứng dụng các phần mềm hỗ trợ trong quá trình giảng dạy và học tập môn Toán kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

II. NỘI DUNG

2.1. Sử dụng phần mềm giải bài toán QHTT của tác giả Lê Ngọc Thạch

Chương trình hỗ trợ cho việc giải bốn dạng bài toán quy hoạch tuyến tính cơ bản là:

- + Bài toán quy hoạch tuyến tính giải bằng phương pháp đơn hình;
- + Bài toán đối ngẫu;
- + Bài toán vận tải;
- + Bài toán sản xuất .

2.1.1. Giao diện và các nút chức năng

Cửa sổ tập tin bài toán gồm hai phần chủ yếu là màn hình nhập phía trên và màn hình xuất bên dưới:

Màn hình nhập: có dạng lưới dùng để nhập các dữ kiện bài toán, cấu trúc của màn hình này thay đổi tùy theo từng dạng bài toán khác nhau.

Màn hình xuất: là cửa sổ nằm phía dưới màn hình nhập. Màn hình này dùng để hiển thị nội dung bài giải của bài toán.

Thanh Menu:

Thanh công cụ: Các nút thực hiện các chức năng thường dùng của chương trình

Trong đó các nút có chức năng như sau:





















New: Tạo mới tập tin bài toán.

Open: Mở một tập tin bài toán có phần mở rộng là (*.boc)

Save: Lưu bài toán hiện thời thành tập tin có phần mở rộng là (*.boc)

Print: In nội dung bài giải của bài toán có trong màn hình xuất.

-  Print Preview: Xem trước nội dung in.
-  Cut: Cắt đi đoạn văn bản được đánh dấu khối.
-  Copy: Chép đoạn văn bản được mà đánh dấu khối
-  Paste: Dán nội dung vừa được Cut hoặc Copy tại vị trí con trỏ hiện thời trên màn hình xuất.
-  In đậm: In đậm phần văn bản lựa chọn.
-  In nghiêng: In nghiêng phần văn bản lựa chọn.
-  Gạch chân: Gạch chân phần văn bản lựa chọn.
-  Kẻ ngang: Kẻ ngang phần văn bản lựa chọn.
-  Superscript: Chuyển phần văn bản lựa chọn lên cao hơn dòng hiện tại.
-  Subscript: Chuyển phần văn bản lựa chọn xuống thấp hơn dòng hiện tại.
-  Màu chữ: Chọn màu chữ cho phần văn bản lựa chọn.
-  Phong chữ: Chọn phong chữ cũng như kích thước phong cho phần văn bản lựa chọn.
-  Chuyển sang bài toán đối ngẫu: Chuyển bài toán trong màn hình nhập sang bài toán đối ngẫu.
-  Tìm bài toán đối ngẫu: Xuất ra trên màn hình xuất kết quả của bài toán đối ngẫu
-  Giải: Thực hiện giải bài toán trên cửa sổ hiện thời.
-  Cửa sổ nhập: Phóng to màn hình nhập lên toàn bộ khung cửa sổ chính.
-  Cửa sổ xuất: Phóng to màn hình xuất lên toàn bộ khung cửa sổ chính.
-  About: Hiện cửa sổ About.

2.1.2. Cách nhập dữ liệu

Để giải một bài toán quy hoạch tuyến tính, trước tiên bạn cần phải nhập đầy đủ và chính xác các dữ kiện của bài toán trong màn hình nhập. Màn hình nhập được tổ chức tương đối rất gần gũi với bài toán giải trên giấy. Tuy nhiên, bạn cũng cần chú ý để tránh nhập sai.

Một số nguyên tắc cơ bản:

- + Nhập đúng kiểu dữ liệu như đã lựa chọn (số hoặc phân số), nếu nhập sai kiểu thì coi như dữ liệu không hợp lệ.
- + Nhập đầy đủ thông tin trước khi giải.
- + Cần nhập theo đúng điều kiện

ràng buộc của từng bài toán.

+ Đối với các hộp nhập không có mục lựa chọn (khi click vào không có danh sách chọn xổ xuống) thì không được nhập các giá trị kiểu chữ.

+ Đối với các hộp nhập có mục lựa chọn thì chỉ được chọn một trong các mục có sẵn chứ không được nhập thêm một mục không có trong danh sách.

Sau đây là quy ước nhập liệu trong màn hình nhập của các dạng bài toán mà bạn cần phải tuân theo.

a. Bài toán quy hoạch tuyến tính giải bằng phương pháp đơn hình

	X1	X2	X3		
F(x)	2	4	-2	-->	MIN
Đ. kiện x	>=0	>=0	>=0		
R. buộc 1	1	-2	1	=	27
R. buộc 2	2	1	2	=	50
R. buộc 3	1	-1	-1	<=	18

- + Hàng đầu: Dùng để nhập các cho phép bạn tham số hàm mục tiêu
- + Ô cuối có màu cam: Để lựa chọn mục tiêu bài toán là MIN hay MAX
- + Hàng hai: (xanh dương) Lựa chọn các ràng buộc có sẵn cho giá trị x.
- + Cột gần cuối : (xanh lá cây) Lựa chọn các điều kiện cho từng ràng buộc.
- + Các ô màu trắng trong phần ràng buộc: Để nhập các tham số tương ứng của các giá trị x trong từng hàm ràng buộc.
- + Các ô trắng: Nhập chi phí tương ứng giữa hai trạm thu phát. Để xác định ô cấm, chọn giá trị x trong danh sách lựa chọn.

b. Bài toán vận tải:

Phát \ Thu		R1	R2	R3
F(x)->	MIN	80	20	60
S1	50	5	4	1
S2	40	3	2	6
S3	70	7	9	11

- + Ô đầu: (xanh lá cây) Để lựa chọn mục tiêu bài toán là MIN hay MAX .
- + Cột đầu: (vàng) Nhập vào lượng phát (> 0) của từng trạm phát.
- + Hàng đầu (vàng) Nhập vào lượng thu (> 0) của từng trạm thu.
- + Các ô trắng: Nhập chi phí tương ứng giữa hai trạm thu phát. Để xác định ô cấm, chọn giá trị X trong danh sách lựa chọn


c. Bài toán sản xuất đồng bộ:

	Số máy	C1	C2	C3
Số chi tiết		1	1	1
M1	1	20	14	16
M2	1	17	21	18

- + Ô đầu: (xanh lá cây) Không nhập.
- + Cột đầu: (vàng) Số máy có tương ứng với từng loại máy.
- + Hàng đầu: (vàng) Số chi tiết cần tương ứng từng loại chi tiết.
- + Các ô trắng: Năng xuất của các máy tương ứng từng loại chi tiết

2.1.3. Cách xuất dữ liệu

Để xuất bài giải của bài toán ra màn hình xuất cần thực hiện các bước sau:

- + Nhập đầy đủ thông tin, dữ kiện của bài toán trong màn hình nhập.
- + Chọn **Solve / Giải bài toán** hoặc click vào biểu tượng  . Lúc này bài giải của bài toán sẽ được xuất ra màn hình xuất.

Nếu trong các bảng được xuất ra có hiện tượng các dữ liệu bị tràn ra ngoài thì đó là do độ rộng cột định trước có kích thước quá hẹp. Để giải quyết vấn đề này bạn có thể xác định lại độ rộng cột cho màn hình xuất bằng cách :

+ Chọn **Format / Option** để xuất hiện hộp lựa chọn: đó là do độ rộng cột định trước có kích thước quá hẹp. Để giải quyết vấn đề này bạn có thể xác định lại độ rộng cột cho màn hình xuất bằng cách :

+ Chọn **Format / Option** để xuất hiện hộp lựa chọn:




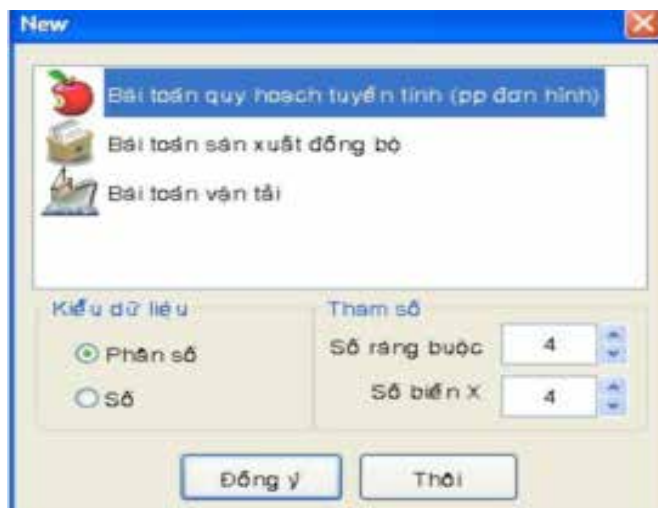
+ Trong hộp “**Độ rộng cột**” của màn hình xuất xác định lại một giá trị phù hợp. Tương tự như vậy bạn có thể xác định lề trái của bảng xuất trong hộp “**Căn trái bằng**” hoặc nếu muốn xuất kết quả mà có giải thích chi tiết hơn thì Click chọn trong hộp “**Có chú thích**”. Chọn OK .

Khi đã có kết quả xuất như xong muốn thì bạn có thể nhập thay dữ liệu vào trong màn hình xuất theo mong muốn để sau đó bạn có thể in giá trị này ra cũng như lưu lại thành tập tin.

2.1.4. Tạo bài toán mới

Để tạo mới bạn thực hiện các bước sau đây :

+ Chọn menu **File/New** hoặc click vào biểu tượng  trên thanh Toolbar:



◆ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- + Chọn dạng bài toán mà bạn muốn làm trong hộp **New**.
- + Chọn kiểu dữ liệu sẽ nhập và xuất trong hộp chọn Kiểu dữ liệu bao gồm dữ liệu kiểu phân số và dữ liệu kiểu số. (xem cách nhập dữ liệu)
- + Xác định tham số của bài toán.
- + Sau khi chọn xong các thông tin, ấn nút “Đồng ý” và nhập dữ liệu bài toán.
- + Sử dụng các nút chức năng: “Giải”, “Tìm bài toán đối ngẫu”, “Chuyển sang bài toán đối ngẫu” để xuất ra các kết quả cần tìm.

2.1.5. Ví dụ

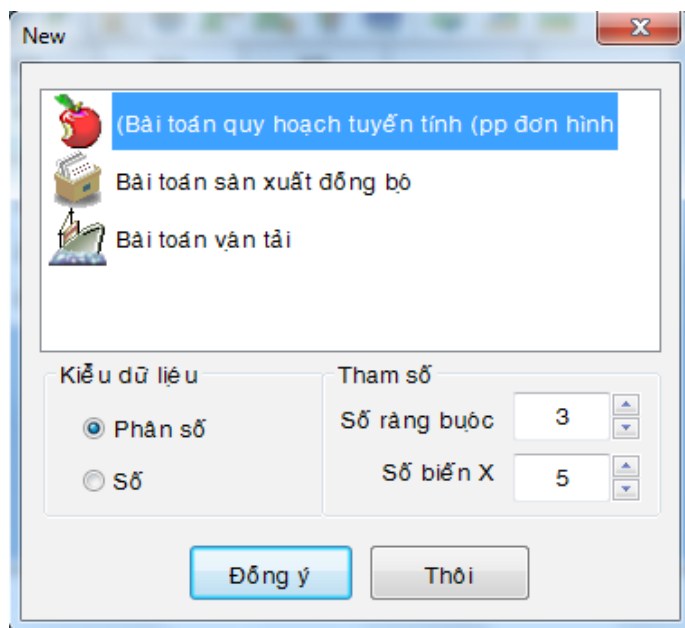
Cho bài toán QHTT:

$$f(X) = -2x_1 + 6x_2 + 4x_3 - x_4 + x_5 \rightarrow \text{Max}$$

với các ràng buộc:

$$\begin{cases} x_1 + 2x_2 + 4x_3 & = 52 \\ 4x_2 + 2x_3 + x_4 & = 60 \\ 3x_2 & + x_5 = 36 \\ x_j \geq 0, \forall j \end{cases}$$

Bước 1. Chọn dạng bài toán, kiểu dữ liệu và các tham số:



Bước 2. Nhập dữ liệu của bài toán:

	X1	X2	X3	X4	X5		
F(x)	-2	6	4	-2	3	-->	MAX
Đ. kiện X	>=0	>=0	>=0	>=0	>=0		
R. bước 1	1	2	4	0	0	=	52
R. bước 2	0	4	2	1	0	=	60
R. bước 3	0	3	0	0	1	=	36

Bước 3. Xuất ra các thông tin cần tìm của bài toán, được kết quả như sau:
 + Kết quả giải bài toán:

Bài toán ở dạng chuẩn:

$$F(x) = -2x_1 + 6x_2 + 4x_3 + -2x_4 + 3x_5 \Rightarrow \text{MAX}$$

Các ràng buộc :

$$\begin{aligned} x_1 + 2x_2 + 4x_3 &= 52 \\ 4x_2 + 2x_3 + x_4 &= 60 \\ 3x_2 + x_5 &= 36 \end{aligned}$$

Trong đó :

$$x_1 \geq 0, x_2 \geq 0, x_3 \geq 0, x_4 \geq 0, x_5 \geq 0,$$

X _i	C _i	Y _i	X ₁	X ₂	X ₃	X ₄	X ₅	Lamda
-2	X ₁	52	1	2	4	0	0	13
-2	X ₄	60	0	4	2	1	0	30
3	X ₅	36	0	3	0	0	1	-
	F(x)	-116	0	-9	-16	0	0	

4	X ₃	13	1/4	1/2	1	0	0	26
-2	X ₄	34	-1/2	3	0	1	0	34/3
3	X ₅	36	0	3	0	0	1	12
	F(x)	92	4	-1	0	0	0	

4	X ₃	22/3	1/3	0	1	-1/6	0	-
6	X ₂	34/3	-1/6	1	0	1/3	0	-
3	X ₅	2	1/2	0	0	-1	1	-
	F(x)	310/3	23/6	0	0	1/3	0	

Phương án tối ưu của bài toán là : (0,34/3,22/3,0,2)

Giá trị hàm mục tiêu đạt được là : F(x) = 310/3.

+ Kết quả tìm bài toán đối ngẫu:

Bài toán đối ngẫu là:
 $F(x) = 52x_1 + 60x_2 + 36x_3 \Rightarrow \text{MIN}$
Các ràng buộc:
 $x_1 \geq -2$
 $2x_1 + 4x_2 + 3x_3 \geq 6$
 $4x_1 + 2x_2 \geq 4$
 $x_2 \geq -2$
 $x_3 \geq 3$
Trong đó:
 x_1 tùy ý, x_2 tùy ý, x_3 tùy ý

2.1.6. Ưu điểm và nhược điểm của phần mềm

a. Ưu điểm

+ Giao diện dễ sử dụng và sát với chương trình giảng dạy học phần Toán kinh tế tại Trường Đại học Kinh tế Nghệ an.

+ Kết quả xuất ra nhanh chóng và thể hiện được các bước giải của bài toán, giúp cho sinh viên có thể hiểu được phương pháp giải của bài toán

b. Nhược điểm

Dữ liệu của bài toán được nhập đúng với lựa chọn kiểu dữ liệu do đó nếu người sử dụng nhập sai thì kết quả của bài toán sẽ sai.

III. KẾT LUẬN

Vì khuôn khổ của bài báo, nên trong kỳ này chúng tôi chỉ giới thiệu cho bạn đọc phần mềm giải bài toán QHTT của tác giả Lê Ngọc Thạch, trong kỳ tiếp chúng tôi sẽ tiếp tục giới thiệu ứng dụng của phần mềm MS-Excel, Phần mềm Lingo để giải các bài toán QHTT.

Hy vọng rằng qua việc sử dụng phần mềm giải bài toán QHTT của tác giả Lê Ngọc Thạch, các giảng viên có thể ứng dụng trong quá trình giảng dạy, ra bài tập, ra đề thi theo ý muốn của mình./.

VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM DẠY HỌC TƯƠNG TÁC NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CÁC MÔN TOÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

*ThS. Nguyễn Thị Hà
Khoa Cơ sở*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nếu dạy học chỉ thuần túy là thầy truyền thụ và trò tiếp nhận thì kiến thức bị nhồi nhét dẫn đến việc dạy và học được hình thành theo lối mòn, tư duy chưa thực sự được phát triển trọn vẹn. Điều này đòi hỏi giảng viên phải có phương pháp tiếp cận, tương tác với sinh viên; phải có cách thức tạo môi trường tương tác nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Nhiều phương pháp dạy học tích cực đã ra đời như phương pháp dạy học theo dự án, phương pháp dạy học dựa trên vấn đề, ... nhằm khai thác tính chủ động và các tiềm năng sẵn có của người học. Trong số đó, có thể kể đến là phương pháp dạy học tương tác một phương pháp dựa vào sự tác động qua lại của các yếu tố tham gia vào quá trình dạy học tạo nên tính tương tác đa chiều giữa chủ thể và khách thể của hoạt động dạy học.

Khi ứng dụng phương pháp dạy học tương tác vào thực tiễn dạy học, chúng ta phải hiểu rằng: Dạy học tương tác là sự tác động qua lại giữa người dạy với người học; người học với người học và người dạy, người học với môi trường học.

Nắm rõ tinh thần của phương pháp dạy học tương tác và áp dụng cũng như triển khai tổ chức dạy học theo phương pháp này thì quá trình dạy và học sẽ đạt hiệu quả cao. Bài viết này sẽ phân tích, góp phần làm sáng tỏ khái niệm dạy học tương tác và các yếu tố cơ bản tham gia vào hoạt động dạy học tương tác, nhằm mục đích nâng cao chất lượng dạy và học các môn toán ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

II. NỘI DUNG

2.1. Dạy học theo quan điểm tương tác

2.1.1. Tương tác và dạy học tương tác

Theo từ điển Tiếng Việt [5], tương tác là sự tác động qua lại lẫn nhau. Trong quá trình dạy học, có thể hiểu tương tác là sự tác động qua lại trực tiếp giữa người học với người dạy và giữa người học với nhau trong môi trường giáo dục nhằm thực hiện các nhiệm vụ học tập, các mục tiêu dạy học đã xác định.

Trong tác phẩm “Tiến tới một phương pháp sư phạm tương tác” [3], các tác giả đã nói tới trường phái sư phạm học tương tác cùng với nền tảng lý luận của nó. Các tác giả nhấn mạnh: “Hoạt động dạy học – giáo

đục là sự tương tác lẫn nhau giữa ba yếu tố: Người dạy - Người học và môi trường”. Trong bài báo này, dạy học tương tác được hiểu: “Dạy học tương tác (DHTT) là dạy học được thực hiện qua sự tác động hai chiều giữa các nhân tố của quá trình dạy học bao gồm: người học, người dạy, môi trường.”

2.1.2. Các nhân tố trong dạy học tương tác

2.1.2.1. Người học - người làm việc chủ động

Trong DHTT, người học trước hết là người đi học mà không phải là người được dạy. Trong quá trình nhận thức, người học phải dựa trên chính tiềm năng của mình, khai thác những kinh nghiệm, những tri thức đã được tích lũy để tiếp cận, khám phá những chân trời mới tạo sự hứng thú cho mình. Nhờ vào sự hứng thú, người học tham gia tích cực và biết tiếp tục quá trình học bằng cách đặt ra nhiệm vụ học tập cho chính bản thân mình và phải hoàn thành nó. Đồng thời, người học phải tham gia vào dự án học tập của tập thể, hoàn thành nhiệm vụ đã đề ra. Do đó, ngay từ khi bắt đầu quá trình học, người học cần phải hiểu được nhiệm vụ và lợi ích của việc học tập để tích cực, chủ động tham gia các hoạt động học.

2.1.2.2. Người dạy - người hướng dẫn, trợ giúp

Trong DHTT, người dạy là người bằng kiến thức, kinh nghiệm của

mình giữ vai trò là người tổ chức, hướng dẫn và điều khiển người học học. Người dạy giúp cho người học hiểu được mục tiêu mà họ phải đạt được, sắp xếp nội dung, lựa chọn phương pháp dạy học và xây dựng môi trường cởi mở, làm cho người học hứng thú học và đưa họ tới mục đích. Người dạy cần phải tạo cơ hội cho người học được hoạt động, được bày tỏ, được thể hiện và tự khẳng định được mình, tránh sự áp đặt thông tin một chiều. Chức năng chính của người dạy là giúp đỡ người học học và hiểu. Người dạy phục vụ người học và phải làm nảy sinh tri thức ở người học theo cách của một người hướng dẫn. Người dạy hợp tác và là người bạn đồng hành với người học trong suốt quá trình người học học.

2.1.2.3. Môi trường - ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình dạy học

Trong DHTT, có thể coi môi trường giáo dục bao gồm môi trường vật chất và môi trường tinh thần. Môi trường tinh thần chủ yếu là hệ thống các mối quan hệ, nổi bật nhất là quan hệ Người dạy – Người học, Người học – Người học, đó đồng thời cũng là những tương tác chủ yếu trong hoạt động dạy và học. Môi trường vật chất bao gồm: Chương trình, giáo trình, thiết bị học tập, trường lớp, khuôn viên,... và cả tri thức được chứa đựng trong các tình huống dạy học. Môi trường là nơi diễn ra các hoạt động, các tương tác, là yếu tố tác động trực tiếp đến

hoạt động dạy và học.

Môi trường là yếu tố không thể tách rời khỏi người học và người dạy, tác động của nó hiện hữu và rõ nét trong hoạt động dạy học, sự tác động của nó có thể là tích cực hay tiêu cực đến hoạt động giảng dạy. Mặt khác, người học và người dạy cũng có thể tác động trở lại môi trường nhằm tăng cường hay giảm nhẹ ảnh hưởng của nó. Từ đó nảy sinh mối quan hệ tương hỗ giữa ba nhân tố này.

2.2. Vận dụng quan điểm dạy học tương tác nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy các môn toán ở trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Hiểu được ba nhân tố trên chúng ta có các biện pháp tác động vào từng nhân tố giúp nâng cao tương tác giữa giảng viên với sinh viên; giữa sinh viên với sinh viên; giữa giảng viên, sinh viên với môi trường.

2.2.1. Tác động vào nhân tố môi trường

Một trong ba nhân tố quan trọng của DHTT để tạo được môi trường học tập hứng thú, thân thiện và hợp tác trong quá trình dạy học. Để vận dụng DHTT vào quá trình dạy học đạt hiệu quả cao, với mỗi bài dạy cụ thể, giảng viên cần quan tâm tăng cường các tương tác giữa sinh viên với môi trường, phù hợp với từng điều kiện cụ thể. Có thể tăng cường sự tương tác giữa sinh viên với môi trường bằng cách:

- Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất

phục vụ cho việc dạy học.

- Tạo mối quan hệ cởi mở giữa sinh viên và giảng viên, tạo môi trường học tập có sự hợp tác và ganh đua giữa các thành viên trong lớp để thúc đẩy quá trình lĩnh hội tri thức.

- Sử dụng hình ảnh trực quan và ứng dụng CNTT nếu cần.

- Sử dụng bộ câu hỏi trắc nghiệm khách quan.

2.2.2. Tác động vào nhân tố người học

Nhân tố trung tâm của quá trình dạy học, với mục đích tăng cường tương tác giữa người học – người dạy và giữa những người học với nhau.

DHTT cũng như một số các phương pháp dạy học tích cực khác luôn coi người học là trung tâm của quá trình dạy học. Người học là người thợ chính xây lên lâu đài tri thức của mình, người làm việc chủ động. Bởi vậy, để tăng cường sự tương tác của người học, nhất thiết phải tạo cơ hội cho sinh viên được tham gia, được hoạt động, được giao tiếp, được thể hiện năng lực của bản thân. Muốn như vậy giảng viên tổ chức các hoạt động tạo ra nhiều cơ hội cho sinh viên. Khi tổ chức các hoạt động giảng viên cần lưu ý:

- Hoạt động này có mục tiêu gì? Giúp sinh viên nhớ lại kiến thức cũ hay là gợi vấn đề mới? Giúp sinh viên giải quyết vấn đề hay là để kết thúc vấn đề?,...

- Phải chú ý tới tính khả thi của

hoạt động, có thể thực hiện được trong điều kiện thực tế của quá trình dạy học.

- Phải chú ý tới tính vừa sức của sinh viên khi tiến hành hoạt động. Giảng viên cần tạo ra các hoạt động vừa sức mà vẫn chứa đựng được ý đồ sư phạm của mình.

2.2.3. Tác động vào nhân tố người dạy

Tác động vào nhân tố người dạy trong DHTT giúp người dạy biết cách tạo các tình huống DHTT cùng với việc lựa chọn phương pháp dạy học một cách phù hợp với từng nội dung bài học và đối tượng sinh viên. DHTT trong môn Toán cần tạo ra được các tình huống tương tác mang dụng ý sư phạm, kích thích trí tò mò, ham hiểu biết của sinh viên. Qua đó, sẽ tạo được tương tác giữa người học người dạy - môi trường đó là nền tảng cơ bản để tiến hành DHTT có hiệu quả.

Trong dạy học môn Toán, tình huống tương tác có thể là một hệ thống tài liệu với yêu cầu sinh viên khai thác, tìm hiểu; hay hệ thống các câu hỏi, đàm thoại giữa giảng viên và sinh viên để tìm ra tri thức mới. Cũng có khi tình huống tương tác là những bài toán chưa biết thuật giải; một tình huống gợi vấn đề và yêu cầu sinh viên giải quyết; một trò chơi giải toán đòi hỏi sinh viên phải khám phá để tìm ra quy luật; một hệ thống bài tập trắc nghiệm với yêu

cầu sinh viên thực hiện nhằm củng cố kiến thức;...Hoặc cao hơn nữa là một vấn đề có chứa mâu thuẫn và yêu cầu sinh viên nghiên cứu để phát hiện và sáng tạo. Tất cả đều nhằm mục đích hướng sinh viên vào các hoạt động có dụng ý của giảng viên, để qua đó hình thành và lĩnh hội được tri thức.

III. KẾT LUẬN

Trên đây là phương pháp tổ chức dạy học môn Toán mang tính khái quát, mà không có ý áp đặt. Tùy theo nội dung của mỗi bài học cũng như mục đích của tiết học mà có thể điều chỉnh cho phù hợp. Để việc dạy học đạt hiệu quả cao, giảng viên cần biết áp dụng các phương pháp này một cách linh hoạt cho phù hợp với từng nội dung kiến thức và tình hình lớp học. Không có phương pháp dạy học nào được coi là vạn năng. Mỗi phương pháp dạy học đều có những ưu điểm, và cũng không tránh khỏi những nhược điểm. Trong quá trình vận dụng, giảng viên không nên lạm dụng một phương pháp nào, mà cần biết kết hợp một cách nhuần nhuyễn và khoa học giữa các phương pháp với nhau. Có như vậy, việc dạy học mới đạt được mục đích đề ra. DHTT có mối quan hệ mật thiết với các phương pháp dạy học tích cực khác, bởi vậy giảng viên cần biết cách phối hợp DHTT với các phương pháp dạy học khác để đem lại hiệu quả trong giảng dạy./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thị Kim Dung, Ngô Thu Dung, Nguyễn Hữu Chí, Phan Thu Lạc, Nguyễn Thị Hằng (2011), *Lý luận giáo dục học Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

2. Phó Đức Hòa, Ngô Quang Sơn (2011), *Phương pháp và công nghệ dạy học trong môi trường sư phạm tương tác*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội.

3. Jean-Marc Denomme, Madeleine Roy (2005), *Tiến tới một phương pháp sư phạm tương tác (bộ ba: Người học – Người dạy – Môi trường)*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội.

4. Nguyễn Bá Kim (2004), *Phương pháp dạy học môn Toán*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

5. Hoàng Phê (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.

PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ PHI TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

*Th.S Hoàng Thị Huyền
Khoa Tài chính Ngân hàng*

Tóm tắt: Trong Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015” theo quyết định số 254/QĐ - TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ có xác định “Từng bước chuyển dịch mô hình kinh doanh của các NHTM theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng và tăng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng”. Thời gian qua, hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam đã có những chuyển biến mạnh mẽ. Các Ngân hàng ngày càng chú trọng đến dịch vụ phi tín dụng và lợi nhuận từ những dịch vụ này ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng/tổng thu nhập hoạt động của các ngân hàng vẫn đang ở mức khiêm tốn. Lợi nhuận của Ngân hàng vẫn phụ thuộc nhiều vào hoạt động tín dụng, trong khi đó, hoạt động tín dụng luôn ẩn chứa nhiều rủi ro cao. Vì vậy, các Ngân hàng cần chú trọng phát triển dịch vụ phi tín dụng. Bài nghiên cứu phân tích hoạt động phi tín dụng của 4 Ngân hàng hàng đầu Việt Nam là Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank. Xuất phát từ tình hình thực tế của các Ngân hàng để đưa ra các giải pháp nhằm phát triển dịch

vụ phi tín dụng của các Ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: dịch vụ phi tín dụng, Ngân hàng thương mại.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hoạt động của Ngân hàng thương mại (NHTM) hiện đại, bên cạnh không chỉ tập trung chủ yếu vào dịch vụ truyền thống là tín dụng mà các Ngân hàng ngày càng chú trọng phát triển dịch vụ phi tín dụng, bởi đây là lĩnh vực ít rủi ro, đem lại nguồn thu ổn định cho Ngân hàng, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo hướng đi bền vững cho các Ngân hàng thương mại hiện đại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

II. NỘI DUNG

1. Dịch vụ phi tín dụng và vai trò của dịch vụ phi tín dụng

1.1. Dịch vụ phi tín dụng

Dịch vụ phi tín dụng có thể phát sinh đồng thời với hoạt động của dịch vụ tín dụng (huy động vốn, cung cấp vốn) của NHTM hoặc độc lập với hoạt động tín dụng (dịch vụ thẻ, thanh toán, ngân hàng điện tử,...) Để nhận biết dịch vụ của Ngân hàng thương mại là dịch vụ phi tín dụng, có thể dựa vào các tiêu chí sau:

- Khi Ngân hàng thực hiện giao dịch với khách hàng thì Ngân hàng thường không phải sử dụng đến nguồn vốn để thực hiện giao dịch (nếu có sử dụng đến nguồn vốn thì không nhiều).

- Khi khách hàng sử dụng dịch vụ của ngân hàng thì khách hàng phải trả một khoản phí cho Ngân hàng. Thu nhập này được thực hiện dưới hình thức thu phí, không phải dưới hình thức thu lãi, trả lãi như dịch vụ tín dụng.

Dịch vụ phi tín dụng là dịch vụ do Ngân hàng hoặc tổ chức tài chính cung cấp tới khách hàng để đáp ứng nhu cầu về tài chính, tiền tệ của khách hàng nhằm trực tiếp hoặc gián tiếp đem lại thu nhập cho Ngân hàng bằng các khoản phí xác định thu được từ khách hàng mà không bao gồm dịch vụ tín dụng.

Dịch vụ phi tín dụng của Ngân hàng thương mại ngày càng đa dạng, tiện ích càng cao, không ngừng hoàn thiện và phát triển. Dựa trên tiêu chí về thời gian và tính chất của dịch vụ phi tín dụng, có thể phân loại dịch vụ phi tín dụng của Ngân hàng thương mại bao gồm:

(i) Dịch vụ phi tín dụng truyền thống: dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ quản lý tài sản.

(ii) Dịch vụ phi tín dụng hiện đại: dịch vụ thẻ ghi nợ, dịch vụ ngân hàng điện tử, kinh doanh ngoại tệ, bảo lãnh (thu phí), dịch vụ ủy thác và một số dịch vụ khác như dịch vụ

chi trả kiều hối, định giá tài sản, dịch vụ bảo hiểm,...

Phát triển dịch vụ phi tín dụng là sự phát triển chiều rộng lẫn chiều sâu về dịch vụ phi tín dụng nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Phát triển theo chiều rộng là gia tăng về quy mô, số lượng sản phẩm dịch vụ, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ. Phát triển theo chiều sâu là hoàn thiện, nâng cao chất lượng, gia tăng tính hiện đại, tiện ích, tối ưu hóa sự thỏa mãn của khách hàng khi sử dụng dịch vụ.

1.2. Vai trò của dịch vụ phi tín dụng

- Đối với Ngân hàng thương mại:

+ Đem lại nguồn thu nhập tương đối cao cho Ngân hàng với chi phí thấp. Ngân hàng đầu tư cơ sở vật chất ban đầu và đội ngũ nhân sự nhưng có thể tạo ra nhiều sản phẩm phi tín dụng khác nhau và sử dụng lâu dài.

+ Đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, góp phần thu hút thêm nhiều đối tượng khách hàng.

+ Phân tán rủi ro trong kinh doanh của ngân hàng. Dịch vụ tín dụng tuy đem lại nguồn thu chủ yếu cho Ngân hàng nhưng lại tiềm ẩn rủi ro cao. Còn dịch vụ phi tín dụng sẽ đem lại nguồn thu nhập ổn định, tiền tươi thóc thật, ít rủi ro.

+ Góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng uy tín và củng cố vị thế của ngân hàng.

+ Thúc đẩy hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân

hàng.

- Đối với khách hàng:

+ Tiết kiệm chi phí, thời gian, khắc phục được những khó khăn về không gian, góp phần giúp cho hoạt động đời sống cũng như sản xuất kinh doanh của các cá nhân, tổ chức được thuận lợi hơn.

+ Đáp ứng nhu cầu về được tư vấn, tiếp cận thông tin tin cậy, từ đó đưa ra những quyết định trong kinh doanh để đem lại hiệu quả kinh tế.

- Đối với nền kinh tế:

+ Thúc đẩy sự luân chuyển vốn, luân chuyển hàng hóa trong nền kinh tế, từ đó góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển và tăng trưởng kinh tế.

+ Góp phần tiết kiệm chi phí cho nền kinh tế xã hội như chi phí in ấn, bảo quản, lưu thông tiền; đóng góp tích cực trong vấn đề minh bạch hóa tài chính trong nền kinh tế, ngăn ngừa các tệ nạn như rửa tiền, trốn thuế, tham nhũng; từ đó tạo sự thuận lợi cho Nhà nước trong điều hành chính sách tiền tệ, lành mạnh hóa nền kinh tế.

2. Dịch vụ phi tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Tính đến thời điểm 31/12/2016, hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam có 35 Ngân hàng, trong đó có 31 Ngân hàng thương mại cổ phần và 04 Ngân hàng thương mại thuộc sở hữu Nhà nước. Trong Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức

tín dụng giai đoạn 2011-2015” theo quyết định số 254/QĐ – TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ có xác định “Từng bước chuyển dịch mô hình kinh doanh của các NHTM theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng và tăng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng”. Thời gian qua, hệ thống Ngân hàng thương mại Việt nam đã có những chuyển biến mạnh mẽ. Các Ngân hàng ngày càng chú trọng đến dịch vụ phi tín dụng và lợi nhuận từ những dịch vụ này ngày càng gia tăng.

Những dịch vụ phi tín dụng mà các NHTM Việt Nam hiện nay đang cung cấp như dịch vụ thẻ, thanh toán tiền mặt và phi tiền mặt, ủy thác, bảo lãnh, tư vấn và cung cấp thông tin, mua bán ngoại tệ, giao dịch các công cụ phái sinh, ngân hàng điện tử, môi giới đầu tư chứng khoán, bancassurance, ngân hàng đại lý,...

Hiện nay, dịch vụ phi tín dụng thường đem lại thu nhập 15%-35% trên tổng thu nhập của ngân hàng. Trong đó, thu phí chiếm khoảng 60% thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng, còn lại thu từ dịch vụ kinh doanh đầu tư như mua bán ngoại tệ, dịch vụ tài chính phái sinh. Nghiên cứu phân tích thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng của 4 Ngân hàng thương mại hàng đầu là Vietinbank, Vietcombank, Agribank, BIDV từ năm 2014-2016, số liệu được thể hiện ở bảng 1

THU NHẬP TỪ DỊCH VỤ PHI TÍN DỤNG NĂM 2014, 2015, 2016

Chỉ tiêu	Vietcombank			Vietinbank			BIDV			Agribank		
	2014	2015	2016	2014	2015	2016	2014	2015	2016	2014	2015	2016
Lãi 11 thuận từ hoạt động dịch vụ	1.516.871	1.872.648	2.106.705	1.178.861	1.459.902	1.698.025	1.802.735	2.336.531	2.509.140	1.737.635	2.122.176	2.158.103
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.345.079	1.572.574	1.850.118	386.608	19.767	685.139	265.189	293.971	534.468	378.204	425.868	501.148
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	199.124	197.475	495.768	192.423	129.177	183.919	210.369	(62.986)	455.425	5.718	2.046	(80.088)
Lỗ/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	219.751	152.354	(89.416)	(153.675)	52.807	40.955	818.551	11.294	402.957	38.133)	52.678	
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.784.643	1.905.279	1.917.190	1.397.916	2.202.286	1.298.763	1.593.940	2.369.393	1.882.983	2.031.772	3.306.214	4.295.105
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	210.979	48.435	71.556	166.384	40.960	150.475	371.578	448.992	1.214.488	(39.022)	275.457	91.890
Tổng thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng (DVPTD)	5.276.447	5.748.765	6.351.921	3.168.517	3.904.899	4.057.276	5.062.362	5.397.195	6.999.461	4.076.174	6.184.439	6.966.158
Thu nhập lãi thuần	12.027.722	15.453.032	18.527.711	17.862.116	18.838.985	22.404.992	16.844.262	19.314.969	23.434.595	21.658.260	24.652.693	28.511.198
Tổng thu nhập hoạt động	17.304.169	21.201.797	24.879.632	21.030.633	22.743.884	26.462.268	21.906.624	24.712.164	30.434.056	25.734.434	30.837.132	35.477.356
Tỷ lệ thu nhập từ DVPTD/ Tổng thu nhập hoạt động	30,49%	27,11%	25,53%	15,07%	17,17%	15,33%	23,11%	21,84%	23,00%	15,84%	20,06%	19,64%

Bảng 1: Thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng của các NHTM

(Nguồn từ báo cáo tài chính của các Ngân hàng thương mại và tính toán của tác giả)

Từ số liệu ở bảng 1, chúng ta thấy thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng của các ngân hàng đều tăng lên về số tuyệt đối. Trong đó, năm 2014, ngân hàng Vietcombank dẫn đầu ngành về thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng với 5.276.447 triệu đồng. Đến năm 2015, dẫn đầu ngành là ngân hàng Agribank với 6.184.439 triệu đồng. Năm 2016, BIDV dẫn đầu ngành với 6.999.461 triệu đồng.

Xét về tỷ lệ thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng/tổng thu nhập hoạt động của các ngân hàng, thì Vietcombank

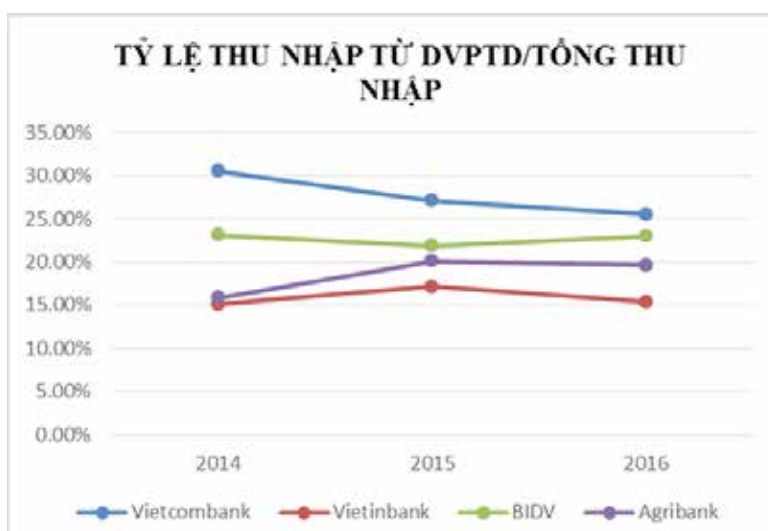
luôn dẫn đầu. Tuy nhiên, tỷ lệ này của Vietcombank giảm từ 30,49 năm 2014 xuống còn 25,53% năm 2016. Còn ngân hàng Agribank tăng từ 15,84% năm 2014 lên 20,06% năm 2015 và hơi giảm nhẹ còn 19,64% vào năm 2016. Hai ngân hàng còn lại là Vietinbank và BIDV duy trì tương đối ổn định. Số liệu và sự biến thiên về tỷ lệ thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng/tổng thu nhập hoạt động của 4 ngân hàng được thể hiện ở bảng 2 và sơ đồ 1.

Bảng 2: Tỷ lệ thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng/tổng thu nhập hoạt động của các NHTM

Ngân hàng	2014	2015	2016
Vietcombank	30,49%	27,11%	25,53%
Vietinbank	15,07%	17,17%	15,33%
BIDV	23,11%	21,84%	23,00%
Agribank	15,84%	20,06%	19,64%

(Nguồn từ báo cáo tài chính của các Ngân hàng thương mại và tính toán của tác giả)

Sơ đồ 1: Tỷ lệ thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng/tổng thu nhập hoạt động của các NHTM



Như vậy, nhìn chung, quy mô, chất lượng dịch vụ của các ngân hàng được nâng cao. Tuy nhiên, tỷ lệ thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng/tổng thu nhập của các ngân hàng vẫn còn rất khiêm tốn. Các ngân hàng vẫn còn dựa vào lợi nhuận từ hoạt động tín dụng là chủ yếu. Nguyên nhân là do (i) Hầu hết các ngân hàng chưa xây dựng được các chiến lược phát triển dịch vụ phi tín dụng một cách rõ ràng mà thường lồng ghép vào chiến lược phát triển chung của ngân hàng. (ii) Hạn chế về nguồn nhân lực chất lượng cao và trình độ công nghệ. Đối với mảng dịch vụ phi tín dụng, yếu tố công nghệ đóng vai trò vô cùng quan trọng. (iii) Đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ ban đầu để phát triển dịch vụ phi tín dụng thường tốn nhiều chi phí. (iv) Thói quen sử dụng tiền mặt của người Việt Nam là một trở ngại lớn trong việc phát triển các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt nói riêng và dịch vụ phi tín dụng nói chung. (v) Các ngân hàng cạnh tranh gay gắt trên tất cả lĩnh vực và phạm vi hoạt động.

Thu nhập từ dịch vụ phi tín dụng góp phần không nhỏ vào tổng thu nhập hoạt động của ngân hàng, đặc biệt trong điều kiện hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do đó, vấn đề chú trọng phát triển dịch vụ phi tín dụng của các ngân hàng thương mại hiện nay là rất cần thiết.

3. Giải pháp phát triển dịch vụ phi

tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay đang đối mặt với môi trường cạnh tranh gay gắt không chỉ ngân hàng trong nước mà có nhiều đối thủ ngân hàng nước ngoài trên nhiều phương diện. Trong điều kiện hội nhập, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần chú trọng đến phát triển dịch vụ phi tín dụng, từ đó đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, chiếm lĩnh thị phần, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Các giải pháp để phát triển dịch vụ phi tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay là:

- Xây dựng chiến lược phát triển rõ ràng về dịch vụ phi tín dụng

Các ngân hàng hiện nay đã nhận thức được vai trò của dịch vụ phi tín dụng. Tuy nhiên, cần xây dựng chiến lược phát triển rõ ràng các loại hình dịch vụ này và thiết lập tỷ trọng lợi nhuận hợp lý trong tổng thu nhập hoạt động của ngân hàng, và cần thiết theo dõi, kiểm soát chặt chẽ để thúc đẩy sự tăng trưởng của dịch vụ phi tín dụng theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào dịch vụ tín dụng. Chiến lược phát triển dịch vụ phi tín dụng cần đảm bảo các yêu cầu (i) Xây dựng rõ lộ trình phát triển. (ii) Căn cứ vào các điều kiện thực tiễn của ngân hàng, kết quả thực hiện hàng năm để xây dựng kế hoạch có khả thi. (iii) Nghiên cứu thị trường, xuất phát từ nhu cầu của khách hàng,

phân tích nhu cầu hiện tại và đánh giá xu hướng nhu cầu trong tương lai để đưa ra chiến lược kinh doanh hợp lý. (iv) So sánh đối thủ cạnh tranh, phân tích điểm mạnh, điểm yếu từ đó đưa ra mục tiêu phát triển. (v) Thiết lập chỉ tiêu kế hoạch cho từng chi nhánh căn cứ vào đặc thù của mỗi chi nhánh và điều kiện môi trường kinh tế tại mỗi địa phương.

- Phát triển công nghệ ngân hàng

Trình độ công nghệ vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của mỗi ngân hàng. Đầu tư vào công nghệ là khá tốn kém, đặc biệt là thời gian ban đầu nên các ngân hàng cần xây dựng chiến lược phát triển công nghệ mang tính dài hạn. Chiến lược công nghệ cần chú trọng đến các yếu tố như trình độ công nghệ kỹ thuật, khả năng cải tiến, phát triển sản phẩm mới, kỹ thuật số, điện tử viễn thông.....đảm bảo được sự thuận lợi trong hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành. Công nghệ ngân hàng luôn phải đặt tính bảo mật an toàn trong vận hành công nghệ lên hàng đầu. Trong điều kiện hội nhập, các ngân hàng nên thường xuyên nâng cấp, đổi mới công nghệ phù hợp với sự phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh, bên cạnh đó cần thường xuyên duy trì bảo dưỡng, kiểm tra để đảm bảo tính an toàn của hệ thống.

- Đa dạng hóa các dịch vụ phi tín dụng theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thống

và phát triển các sản phẩm mới.

Các dịch vụ phi tín dụng truyền thống thường được khách hàng biết đến nhiều và tạo ra thu nhập lớn cho ngân hàng. Các ngân hàng cần duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng tăng tính tiện ích, đơn giản hóa thủ tục, hấp dẫn khách hàng.

Đối với các dịch vụ phi tín dụng mới, cần nâng cao hoạt động marketing để khách hàng hiểu biết, dễ tiếp cận và sử dụng có hiệu quả. Bên cạnh tính tiện ích của sản phẩm cần luôn song hành với khả năng phòng chống rủi ro, đảm bảo an toàn.

- Đa dạng hóa hình thức giao dịch và các kênh phân phối dịch vụ phi tín dụng

Các ngân hàng cần phát triển mạng lưới các kênh phân phối dịch vụ phi tín dụng đồng thời rà soát lại mạng lưới kênh phân phối hiện tại để điều chỉnh mật độ kênh phân phối phù hợp. Tăng cường khả năng tự phục vụ của hệ thống thiết bị chấp nhận thanh toán thẻ như ATM, POS. Nâng cấp tính tiện ích cho các thiết bị ATM, đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách hàng ở nhiều địa bàn không. Phát triển mạng lưới, liên kết giữa các ngân hàng và các điểm kinh doanh để triển khai lắp đặt thêm máy POS. Một cú hích để thúc đẩy các ngân hàng đầu tư hơn nữa vào các dịch hiện đại là cuối năm 2016, Đề án “Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2016-2020”

đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, mục tiêu đến cuối năm 2020, tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán ở mức thấp hơn 10%. Theo đó, 100% các siêu thị, trung tâm mua sắm, các cơ sở phân phối hiện đại có thiết bị chấp nhận thanh toán thẻ để khách hàng có thể thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng. Các ngân hàng nên đón đầu cơ hội này để phát triển dịch vụ phi tín dụng.

- Nâng cao chất lượng quản trị điều hành và chất lượng nguồn nhân lực

Yếu tố con người là một trong những yếu tố quan trọng nhất đem lại sự thành công cho hoạt động kinh doanh dịch vụ. Do đặc thù của ngành ngân hàng là sản phẩm dễ bắt chước nếu như trình độ công nghệ của các ngân hàng tương đương, nên yếu tố con người là yếu tố tạo nên sự khác biệt để tăng khả năng cạnh tranh. Vì vậy, các ngân hàng cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó khâu tuyển dụng và đào tạo có vai trò quan trọng. Khâu tuyển dụng giúp lựa chọn những nhân sự có tố chất và năng lực làm việc. Bên cạnh đó, công tác đào tạo giúp nâng cao trình độ và chuyên môn nghiệp vụ, bổ trợ, cập nhật những kiến thức mới trong chuyên môn cho đội ngũ cán bộ nhân viên ngân hàng. Ngoài ra, Ban lãnh đạo, những người quản lý cần thường xuyên tự nâng cao khả năng điều hành của mình thông qua

đúc rút những kinh nghiệm thực tế và tìm hiểu năng lực điều hành của những người thành công trong nước cũng như quốc tế. Một yếu tố góp phần thành công trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữa chính là yếu tố con người về công tác nhân sự để biết cách sử dụng nguồn lực và tham mưu cho Ban lãnh đạo trong xây dựng và hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực.

Để phát triển bền vững, các ngân hàng hiện đại cần thiết phải thực sự nghiên cứu và xem xét đầu tư đúng mức cho hoạt động phi tín dụng. Bởi phát triển dịch vụ phi tín dụng góp phần làm cho sản phẩm của ngân hàng đa dạng, phong phú, tiếp cận nhiều đối tượng khách hàng, tạo cơ hội phát triển đầu tư kinh doanh giúp ngân hàng tăng nguồn thu, giảm thiểu rủi ro và nâng cao vị thế của ngân hàng trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

III.KẾT LUẬN

Các Ngân hàng thương mại Việt Nam ngày càng chú trọng phát triển dịch vụ phi tín dụng bởi đây là lĩnh vực đem lại nguồn thu nhập ổn định cho Ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ lệ lợi nhuận từ dịch vụ phi tín dụng/tổng thu nhập của các Ngân hàng hiện nay vẫn còn khiêm tốn mặc dù tỷ lệ này có gia tăng trong thời gian gần đây. Các Ngân hàng cần thực hiện các biện pháp để phát triển dịch vụ phi tín dụng nhằm tạo thêm nguồn thu và nâng cao năng lực cạnh tranh

của mình trong bối cảnh hoạt động tín dụng chứa đựng nhiều rủi ro và hội nhập trong lĩnh vực tài chính.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 2545/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020”*.

2. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 254/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín*

dụng giai đoạn 2011 – 2015”.

3. Các ngân hàng thương mại Việt Nam: Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank (2014, 2015, 2016), Báo cáo thường niên

4. Đào Lê Kiều Oanh, Phạm Anh Thủy (2012), *Vai trò phát triển dịch vụ phi tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*, *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*.

5. Phan Thị Linh, Nguyễn Thị Phương Lan, *Đề phát triển dịch vụ phi tín dụng tại các ngân hàng thương mại*, *Tạp chí Tài chính*.

**RÈN LUYỆN KỸ NĂNG TỰ HỌC MÔN TIẾNG ANH
CHO SINH VIÊN TRONG ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

*ThS. Nguyễn Thị Lan Hương
Khoa Cơ sở*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bản chất học chế tín chỉ là đào tạo theo nhu cầu người học. Người học tự xây dựng mục tiêu học tập rồi tự chọn môn học để thực hiện mục tiêu đề ra thông qua kế hoạch học tập tự lập. Khi đó, hoạt động đào tạo chuyển từ dạy là chính sang học là chính, người học chủ động chiếm lĩnh kiến thức, kỹ năng và phẩm chất cho mình. Để thực hiện được điều này đòi hỏi mỗi sinh viên cần phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu cho bản thân. Tự học, tự nghiên cứu là một trong những xu thế của thời đại. Đây cũng là chủ trương của Đảng, của Bộ Giáo dục & Đào tạo và được cụ thể hóa trong Luật Giáo dục “Cải tiến phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập, phát huy tính chủ động, sáng tạo và năng lực tự học của học sinh...” (NQ TW2 – Luật Giáo dục). Theo quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, ngoài thời gian nghiên cứu và học tập trên lớp, sinh viên phải dành một lượng thời gian gấp đôi để tự học, tự nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nội dung của môn học ngoài thời gian dự học ở trường. Qua thực tế giảng dạy sinh viên khóa 2, 3, tại trường Đại học Kinh Tế Nghệ An bản thân

tôi nhận thấy dù giáo viên có thay đổi phương pháp giảng dạy, có kiến thức sâu rộng và trình độ nghiệp vụ vững vàng đến mấy, nếu sinh viên không chịu khó học tập, không chủ động hợp tác, tự đào sâu nghiên cứu, mở rộng thêm kiến thức bằng cách tự chủ động lên kế hoạch tự học tập và nghiên cứu thì chất lượng học tập không thể nào nâng cao lên được. Thực tế ở các nhà trường cho chúng ta thấy: sinh viên có điều kiện học tập như nhau, cùng thầy cô giảng dạy như nhau, cùng được hướng dẫn và truyền tải lượng kiến thức như nhau nhưng kết quả học tập của các em khác nhau rõ rệt. Do khả năng tự học tự tích lũy và ý thức tự rèn luyện của mỗi sinh viên là không giống nhau, kết quả qua mỗi kỳ thi có sự phân hóa một cách rõ rệt trong bảng điểm cuối kỳ và cuối khóa học. Từ thực tiễn giảng dạy Tiếng Anh cơ sở học phần 1, 2 theo học chế tín chỉ cho sinh viên khóa 2, 3 tác giả xin mạnh dạn trao đổi kinh nghiệm về cách thức rèn luyện kỹ năng tự học cho sinh viên góp phần vào việc đổi mới phương pháp dạy học và nâng cao chất lượng đào tạo theo học chế tín chỉ.

II. NỘI DUNG

1. Học là gì?

Học là việc người học tiếp thu chọn lọc các quy luật của thế giới vật chất và tinh thần. Kết quả có đạt được ở mức độ nào thì mục đích chính là để áp dụng cho chính mình hay cộng đồng. Học có thể thông qua việc truyền đạt từ người này sang người khác, hoặc qua sách vở tài liệu. Học cũng có thể được thực hiện bằng cách tự gạn lọc, tìm tòi và tự luyện của người học. Vậy theo quy trình, học tập là để tiếp nhận những kiến thức, đã được con người nghiên cứu, khám phá từ trước. Chúng ta bằng cách này hay cách khác học lại những kinh nghiệm đó mà thôi. Học để làm việc sau này; nếu không học bạn sẽ không có những kinh nghiệm, và khả năng để tiếp nhận trí thức. Giống như một bác sĩ muốn chữa bệnh thì phải được học trong trường y, bạn muốn trở thành nhân viên kế toán thì bạn phải học tập ở trường đào tạo kế toán để tiếp thu kiến thức và kinh nghiệm. Học và hành phải đi đôi với nhau, nếu học mà không hành, thì bạn không đúc kết được gì từ những kinh nghiệm mà mình đã học. Tuy nhiên, học như thế nào để có hiệu quả, biến quá trình học thành quá trình tự học là vấn đề được nhiều người quan tâm. Với yêu cầu dạy học lấy học sinh sinh viên làm trung tâm trong đào tạo theo học chế tín chỉ, nghĩa là sinh viên phải được nói, được tìm hiểu, khám phá tri thức, hay được hoạt động, được làm, “*Học trong hoạt động và bằng hoạt động*” (Nguyễn Bá Kim) thì một vấn đề đặt ra là sinh viên phải

biết cách học như thế nào, tìm hiểu và hoạt động như thế nào. Theo Lâm Quang Thiệp, dạy cách học được coi là một tiêu chí quan trọng trong dạy học ở bậc đại học.

2. Tự học là gì?

Tự học là hình thức học tập không thể thiếu được của sinh viên đang học tập tại các trường đại học. Tổ chức hoạt động tự học một cách hợp lý, khoa học, có chất lượng, hiệu quả là trách nhiệm không chỉ ở người học mà còn là sự nghiệp đào tạo của nhà trường nói chung và của bản thân mỗi cán bộ giảng viên nói riêng.

Trong quá trình học tập bao giờ cũng có tự học, nghĩa là tự mình lao động trí óc để chiếm lĩnh kiến thức. Trong tự học, bước đầu thường có nhiều lúng túng nhưng chính những lúng túng đó lại là động lực thúc đẩy sinh viên tư duy để thoát khỏi “lúng túng”, nhờ vậy mà thành thạo lên, và đã thành thạo thì hay đặt những câu hỏi, phát hiện vấn đề và từ đó đi đến có đề tài nghiên cứu. Phương pháp tự học có tác dụng bồi dưỡng năng lực tự học, kỹ năng tự học làm cầu nối giữa học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Sinh viên cần nắm vững kiến thức của hệ thống phương pháp học tập tích cực trong quá trình học tập, điều thiết yếu nhất là sinh viên phải tự mình xác định được mục đích, xây dựng được động cơ học tập, và tự lựa chọn cho mình phương pháp học tập phù hợp nhất. Song điều quan trọng là sinh viên phải biết trang bị và rèn

luyện hệ thống kỹ năng tự học cho mình. Điều này có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sinh viên, bởi lẽ muốn có kỹ năng nghề nghiệp trước hết phải có kỹ năng làm việc độc lập, trên cơ sở phát huy tính tích cực nhận thức để chiếm lĩnh hệ thống tri thức. Vì tri thức là sản phẩm của hoạt động, muốn nắm vững tri thức và có tay nghề thì việc rèn luyện hệ thống kỹ năng tự học một cách thường xuyên và nghiêm túc phải được chú trọng ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Chính kỹ năng tự học là điều kiện vật chất bên trong để sinh viên biến động cơ tự học thành kết quả cụ thể và làm cho sinh viên tự tin vào bản thân mình, bồi dưỡng và phát triển hứng thú, duy trì tính tích cực nhận thức trong hoạt động tự học của họ.

Tự học là một chu trình qua ba giai đoạn:

Giai đoạn 1- Tự nghiên cứu: Người học tự tìm tòi, quan sát, mô tả, giải thích, phát hiện vấn đề, định hướng, giải quyết vấn đề, tự tìm ra kiến thức mới (chỉ mới đối với người học) và tạo ra sản phẩm ban đầu hay sản phẩm thô có tính chất cá nhân.

Giai đoạn 2 - Tự thể hiện: Người học tự thể hiện mình bằng văn bản, bằng lời nói, tự trình bày, bảo vệ kiến thức hay sản phẩm cá nhân ban đầu của mình, tự thể hiện qua sự đối thoại, giao tiếp với các bạn và thầy, tạo ra sản phẩm có tính chất xã hội của cộng đồng lớp học.

Giai đoạn 3 - Tự kiểm tra, tự điều chỉnh: Sau khi tự thể hiện mình qua

sự hợp tác trao đổi với các bạn và thầy, sau khi thầy kết luận, người học tự kiểm tra, tự đánh giá sản phẩm ban đầu của mình, tự sửa sai, tự điều chỉnh thành sản phẩm khoa học.

3. Rèn luyện kỹ năng tự học cho sinh viên

3.1. Hướng dẫn sinh viên tự học trước khi đến lớp dự học

Sinh viên là đối tác của việc dạy, là chủ nhân của việc học. Nếu sinh viên đến trường dự học mà không có sự chuẩn bị trước ở nhà, vào giờ mới bắt đầu khởi động thì đó là học tập một cách thụ động. Để rèn luyện kỹ năng tự học, rèn phong cách học tập tích cực, chủ động, giảng viên phải hướng dẫn sinh viên học tập chu đáo, chuẩn bị bài, học trước bài ở nhà, đến lớp sẽ học tập trong tâm thế chủ động, không phải mất thời gian vào “làm quen” với bài học mới, SV có thể dễ dàng nắm bắt kiến thức mới, có thể trả lời các câu hỏi của giảng viên một cách tốt hơn so với tình huống khi sinh viên chưa tiếp cận vấn đề. Thực tế cho thấy sinh viên có thể tự trình bày những nội dung đã nghiên cứu trước ở nhà và có thể phản biện các nội dung của các sinh viên khác trình bày khi dự học ở trên lớp.

Theo quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, để tiếp thu một giờ học trên lớp sinh viên phải dành 2 giờ tự nghiên cứu ở nhà. Đối với các học phần Anh văn 1 có 3 tín chỉ thì sinh viên có 90 giờ tự nghiên cứu ở nhà, Anh văn 2 và Anh văn chuyên

ngành có 4 tín chỉ thì sinh viên có 120 giờ tự nghiên cứu ở nhà. Muốn vậy, ngay từ buổi học đầu tiên, giáo viên cần dành thời gian để cung cấp đầy đủ thông tin theo đề cương tín chỉ của học phần: tài liệu, phương pháp học, phương pháp tìm tài liệu, phương pháp tự nghiên cứu, yêu cầu trong kiểm tra đánh giá quá trình, cung cấp cho sinh viên địa chỉ email và điện thoại của giảng viên để sinh viên có thể trao đổi khi cần thiết.

Giảng viên nên có kế hoạch hướng dẫn để sinh viên đọc trước tài liệu, giáo trình; tương ứng với từng bài, từng tuần giảng viên cần thiết kế hệ thống câu hỏi hoặc chỉ dẫn giúp sinh viên tự tìm hiểu bài trước khi dự học ở lớp. Sinh viên sẽ hoàn toàn chủ động trong việc bố trí thời gian tự học trên nội dung yêu cầu của giảng viên.

Mỗi sinh viên sẽ có một hồ sơ tích lũy tự học để ghi chép tất cả các nội dung học phần mà mình tích lũy được trong suốt cả quá trình học tập. Giảng viên sẽ kiểm tra việc tự học của sinh viên qua “Hồ sơ tự học học phần” trong các tuần học và đánh giá nó bằng cột điểm tự nghiên cứu khi kết thúc học phần.

3.2. Hướng dẫn sinh viên tự học ở lớp

Giờ dạy học được đánh giá là tích cực khi giờ học đó có sự tương tác giữa các sinh viên với nhau và tương tác giữa thầy và trò. Do vậy, khi dạy học nội dung mới ở trên lớp, giảng viên cần đưa ra các bài tập, câu hỏi và thiết kế một số hoạt động

phù hợp để sinh viên cùng thảo luận, thực hành theo cặp, hoặc nhóm để làm rõ những vấn đề mà sinh viên đã tự nghiên cứu ở nhà và giải đáp các thắc mắc của sinh viên nếu có. Ngay giờ học đầu tiên, giảng viên nên có sự chuẩn bị để tổ chức lớp học thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm khoảng 4, 5 sinh viên. Tùy theo đặc thù lớp học giảng viên có thể chọn nhóm ngẫu nhiên, hoặc cho sinh viên tự chọn thành viên nhóm, nhóm hình thành trên sự cộng tác kết hợp của các sinh viên cùng có chí hướng thực hiện một vấn đề nào đó cùng với nhau. Tuy nhiên để dễ dàng cho việc hoạt động và trao đổi, tốt nhất là nên thành lập nhóm từ những thành viên có cùng điều kiện về hoạt động. Sau đó sẽ chỉ định nhóm trưởng của từng nhóm sau khi tìm hiểu một số thông tin từ phòng công tác quản lý học sinh sinh viên của nhà trường. Mỗi nhóm sẽ được yêu cầu có sổ nhóm để ghi chép lại các nội dung thông qua các hoạt động được tổ chức trên lớp của giảng viên. Sau mỗi giờ học giảng viên cần có sự đánh giá kết quả học tập của các nhóm, cần có biện pháp khen chê kịp thời để khích lệ động viên các nhóm cố gắng tích cực tham gia vào các hoạt động học tập trên lớp. Giảng viên nên tạo cơ hội để các nhóm sinh viên tự kiểm tra, đánh giá và sửa bài lẫn nhau, để từ đó có thể cùng học hỏi và tự nhận ra lỗi sai và điểm yếu của nhóm mình. Điểm số của các giờ học trong từng tuần sẽ được tích lũy trong hồ sơ nhóm và giảng viên sẽ cùng sinh

viên tổng kết, đánh giá khi kết thúc học phần.

3.3. Hướng dẫn sinh viên tự học sau khi dự học ở lớp

Ở giai đoạn này sinh viên đã có kiến thức và kỹ năng bước đầu. Nhiệm vụ tiếp theo của giảng viên là củng cố, mở rộng kiến thức, và nâng cao kỹ năng (kỹ năng gắn với bài học) cho sinh viên. Do vậy ở giai đoạn này giảng viên cần chú trọng tìm hiểu, tham khảo và thiết kế để đưa ra các câu hỏi và bài tập nhằm hướng sinh viên vào các năng lực: hệ thống hóa và khái quát tổng hợp các kiến thức liên quan đến môn học, ngành học của sinh viên.

Ví dụ: Đối với học phần tiếng Anh cơ sở: sau khi học xong một chủ đề nào đó giảng viên sẽ thiết kế các dự án nhỏ để tạo cơ hội cho sinh viên được đóng vai và thực hiện hành vi của những người đang hoạt động trong một lĩnh vực cụ thể liên quan đến nội dung đã học. Chẳng hạn như khi được yêu cầu thực hiện một đoạn video về vấn đề nâng cao sức khỏe, về ước mơ nghề nghiệp hay sở thích cá nhân, thiết kế một tờ rơi quảng bá về nhà hàng, khách sạn, hay làm báo cáo tìm hiểu về lịch sử phát triển của một nhãn hàng, một công ty nào đó...người học sẽ được tham gia vào những hoạt động đời thường có ý nghĩa vượt ra khỏi phạm vi lớp học. Sau một tuần, khi trở lại lớp để học bài mới sinh viên sẽ trình bày sản phẩm trước lớp. Sinh viên dưới lớp sẽ tham gia cùng giảng viên vào quá trình nhận xét, đánh giá và nghiệm

thu dự án. Kết quả thực hiện dự án có thể được viết dưới dạng dạng ấn phẩm (bản tin, báo, áp phích, thu hoạch, báo cáo,...) và có thể được trình bày trên Power Point, một video clip hoặc thiết kế thành trang Web... Tất cả sinh viên cần được tạo điều kiện để trình bày kết quả cùng với kiến thức mà họ đã tích lũy thông qua dự án (theo nhóm hoặc cá nhân) ít nhất một lần trong suốt 15 tuần dự học trên lớp.

4.Đánh giá quá trình tự học của sinh viên

Hàng tuần mỗi buổi học giáo viên kiểm tra “*Hồ sơ tự học học phần*” của cá nhân và của các nhóm. Giảng viên sẽ ký xác nhận vào vở để ghi nhận kết quả đã làm bài của từng sinh viên mà chưa cho điểm chính thức. Do điều kiện lớp sinh viên đông, mỗi buổi lên lớp giảng viên chỉ có thể chấm bài và cho điểm 5 sinh viên ngẫu nhiên gọi theo danh sách. Mỗi sinh viên được chấm bài ít nhất 1 lần/ học phần. Để hạn chế tình trạng những sinh viên đã được chấm bài sẽ chuẩn bị bài theo cách đối phó, thỉnh thoảng giảng viên sẽ gọi và chấm tiếp bài cho những sinh viên đã có điểm. Sau khi kiểm tra và chấm bài tự học ở nhà của sinh viên, giảng viên nên tuyên dương, động viên những sinh viên tích cực đồng thời cảnh báo một số sinh viên chưa có ý thức cao, chưa thực sự chủ động và nỗ lực trong học tập.

Trước khi kết thúc học phần giảng viên sẽ thu và chấm “*Hồ sơ tự học học phần*” của mỗi sinh viên

cũng như của các nhóm. Tuần 15 tại buổi tổng kết học phần giáo viên sẽ trả lại cho sinh viên để sinh viên đánh giá lại và tự tích lũy kiến thức cho mình trên cơ sở những nhận xét và đánh giá của giảng viên. Điểm số được giảng viên ghi nhận vào danh sách ghi điểm với trọng số là hệ số 1 như là điểm kiểm tra thường xuyên của sinh viên.

Tác giả đã áp dụng việc rèn luyện kỹ năng tự học và đánh giá quá trình tự nghiên cứu của sinh viên các lớp đại học K2, K3 mà mình đã giảng dạy. Đánh giá chung, đa số sinh viên có làm bài, số sinh viên có ý thức hoàn thành tốt các yêu cầu tự nghiên cứu nhiều, bên cạnh đó có khoảng 1/3 sinh viên làm để đối phó hoặc không làm bài.

Đa số sinh viên đều thấy rằng việc làm “Hồ sơ tự học học phần” là rất cần thiết vì giúp họ nắm bắt kịp được bài trên lớp, có cơ hội được thảo luận trao đổi bài với các sinh viên khác trong nhóm, được tham gia đánh giá nhận xét kết quả bài làm của nhóm bạn cũng như là được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình trước đám đông. Thực tế cho thấy rằng việc tự nghiên cứu giúp sinh viên có thêm hiểu biết sâu hơn, nắm bài nhanh và có khả năng vận dụng kiến thức và tự tin hơn trong các hoạt động thực hành trên lớp. Hơn thế nữa qua việc tự học có hướng dẫn, sinh viên nâng cao được kỹ năng đọc - hiểu tài liệu chuyên ngành; biết được phương pháp nghiên cứu chuyên ngành với sự hỗ

trợ của thầy, cô giáo; có kỹ năng về công nghệ thông tin, internet ...

5. Một số khó khăn trong quá trình triển khai và đánh giá kết quả tự nghiên cứu cho sinh viên

5.1. Khó khăn từ phía người học

Mặc dù đã được hướng dẫn về phương pháp học tập ở lớp cũng như ở nhà và được cung cấp các nguồn tham khảo, các em là sinh viên năm thứ nhất còn mang nặng thói quen học tập ở bậc phổ thông, nên chưa quen với cách tự học và chủ yếu chỉ học từ giáo trình, bài giảng của giảng viên. Thậm chí nhiều sinh viên chỉ học và ôn lại bài khi kỳ thi đến. Các em chưa thực sự chủ động và tích cực tham khảo các nguồn tài liệu khác. Một số em còn vẫn thụ động nhút nhát trong việc trao đổi với giảng viên, hay hỏi bạn bè về các vấn đề liên quan đến bài học ở trên lớp cũng như việc tự học ở nhà. Nhiều em còn làm bài mang tính đối phó, chẳng hạn như khi ở nhà các em chỉ làm bài cho xong hoặc đến lớp chép bài của bạn. Một số em chưa thực sự nhiệt tình tham gia vào các hoạt động cặp, nhóm, các hoạt động thảo luận hay giải quyết tình huống.

5.2. Khó khăn từ phía nhà trường

Việc tổ chức lớp học quá đông như hiện nay gây ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học. Với số lượng sinh viên trong mỗi lớp là trên 50 em, việc đánh giá kết quả tự nghiên cứu của sinh viên mất nhiều thời gian của giảng viên, vì thế hàng tuần giảng viên chỉ có thể kiểm tra chứ không thể nào đọc và đánh giá hết

“*Hồ sơ tự học*” của tất cả sinh viên trong mỗi lớp. Ngoài ra hàng tuần giảng viên còn phải dành một lượng thời gian hợp lý để 1 hoặc 2 nhóm báo cáo bài tập theo dự án để cả lớp và giảng viên cùng nhận xét đánh giá và cho điểm. Mặc dù khó khăn trong việc đánh giá kết quả, nhưng giảng viên đành phải cố gắng cùng sinh viên hoàn thành nhiệm vụ trong khả năng cho phép của bản thân.

III. KẾT LUẬN

Để nâng cao chất lượng đào tạo cần có sự kết hợp giữa sự tận tâm, tình yêu nghề của giảng viên và tính tự giác, tự chịu trách nhiệm của sinh viên cùng với sự hỗ trợ của nhà trường. Giảng viên cần kích thích động cơ học tập của sinh viên thông qua đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá học tập như: áp dụng nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá khác nhau và phải thực hiện một cách thường xuyên; giao nhiều bài tập ở nhà với nhiều hình thức khác nhau như bài tập cá nhân, bài tập nhóm,... chấm và lưu điểm bài kiểm tra của sinh viên phải thật công bằng và nghiêm túc để sinh viên không có

thái độ lơ là trong học tập. Giảng viên cần dạy cách học cho sinh viên cụ thể như: lập kế hoạch học tập, nghe giảng và ghi bài trên lớp, tự học, học nhóm, đọc sách, nghiên cứu và giải quyết vấn đề. Để từ đó sinh viên ý thức được tầm quan trọng của tự học để có chiến lược cụ thể cho bản thân trong từng bài học, từng môn học như: chuẩn bị bài lên lớp, nghe giảng, tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, tổ và có kế hoạch ôn tập để đạt được yêu cầu “*học kỹ - hiểu lâu - vận dụng đúng*”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PSG.TS. Đặng Xuân Hải (2011), *Kỹ thuật dạy học trong đào tạo theo học chế tín chỉ*, Nhà xuất bản Bách khoa Hà Nội.
2. GS. TS. Trần Bá Hoàn (2003), *Lý luận cơ bản về dạy và học tích cực*, (Dự án đào tạo GV THCS) Hà Nội.
3. GS. TS. Vũ Văn Tảo (2003), *Dạy cách học*, (Dự án đào tạo GV THCS) Hà Nội.
4. GS. TSKH. Bernd Meier (2002), *Các phương pháp dạy học hiện đại bậc cao đẳng và đại học* (Dự án đào tạo giáo viên).
5. Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm (3/2009), *Kỹ yếu Hội thảo khoa học Đổi mới phương pháp dạy học Đại học trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ*, Huế.

VAI TRÒ CỦA GIẢNG VIÊN TRONG VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ NGHỆ AN

*ThS. Hồ Thị Hoàng Lương
Khoa Quản trị Kinh doanh*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năm 2015, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An bắt đầu chuyển từ phương thức đào tạo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ. Đây là hình thức đào tạo lấy người học làm trung tâm trong quá trình dạy và học, do đó việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên được coi trọng, được tính vào nội dung và thời lượng của chương trình. Tuy nhiên trên thực tế sau hơn 2 năm áp dụng theo phương thức này thì phần lớn sinh viên của trường vẫn thụ động, chưa tự tìm tòi nghiên cứu, chưa tự xây dựng kế hoạch học tập... dẫn đến kết quả tự học chưa hiệu quả. Để nâng cao năng lực tự học, ngoài ý thức và sự cố gắng nỗ lực của người học còn cần phải kể đến vai trò của người giảng viên vì theo phương pháp dạy học hiện đại với quan niệm lấy người học làm trung tâm thì người giảng viên đóng vai trò là người hướng dẫn sinh viên cách tự học hiệu quả. Bài viết của tác giả sẽ bàn về vai trò của giảng viên trong việc nâng cao năng lực tự học của sinh viên trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

II. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm về tự học và năng lực tự học của sinh viên

Tự học không phải là vấn đề mới trong lý luận và thực tiễn dạy học, đã có

rất nhiều quan điểm, tư tưởng và công trình nghiên cứu về tự học dưới các góc độ, khía cạnh khác nhau. Dù ở góc độ nào thì nhìn chung đều nhấn mạnh tính chủ động, tích cực của người học để chiếm lĩnh tri thức.

Người đặt nền móng cho ý thức về hoạt động tự học là nhà giáo dục người cộng hòa Séc J.A Komensky (1592-1670). Cùng với việc “*đánh thức năng lực nhạy cảm, phán đoán của người học*”, Komensky đã tìm ra phương pháp cho phép giáo viên giảng ít hơn, học sinh học nhiều hơn. Ông khẳng định: “*Không có khát vọng học tập, không có khát vọng suy nghĩ thì sẽ không thể trở thành tài năng*”[3]

Sau đó, nhiều nhà giáo dục tên tuổi trên thế giới đã đi sâu nghiên cứu về việc phát huy yếu tố tiềm ẩn trong cá nhân con người, nhấn mạnh phương thức học tập bằng con đường tích cực tìm tòi, khám phá, nỗ lực của bản thân để giành lấy tri thức. Những tư tưởng đó được các nhà giáo dục thế hệ sau tiếp thu và phát triển thành các phương pháp dạy học tích cực, phát huy tính tích cực, tự chủ, sáng tạo của người học.

Ở Việt Nam cũng có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề tự học, nổi bật là GS. TSKH Nguyễn Cảnh Toàn

với định nghĩa: “Tự học là tự mình động não, suy nghĩ, sử dụng các năng lực trí tuệ và có cả cơ bắp cùng các phẩm chất của mình, cả động cơ tình cảm, nhân sinh quan, thế giới quan để chiếm một lĩnh vực hiểu biết nào đó của nhân loại, biến lĩnh vực đó thành sở hữu của mình. Việc tự học sẽ được tiến hành khi người học có nhu cầu muốn hiểu biết một kiến thức nào đó và bằng nỗ lực của bản thân cố gắng chiếm lĩnh được kiến thức đó” [6]

Như vậy, *tự học của sinh viên được hiểu là hình thức hoạt động nhận thức của sinh viên nhằm chiếm lĩnh tri thức, tự mình luyện tập các thao tác, hành động để hình thành các kỹ năng tự tìm ra tri thức mới, cách thức hành động mới bằng chính nỗ lực của bản thân mình để từ đó hình thành nên những con người năng động, sáng tạo.*

Năng lực là khả năng làm việc tốt, nhờ có phẩm chất đạo đức và trình độ chuyên môn. *Năng lực tự học của sinh viên là khả năng sinh viên tự tìm tòi, nhận thức và vận dụng kiến thức vào tình huống mới, hoặc tương tự với chất lượng cao. Năng lực tự học của sinh viên được thể hiện qua việc chủ thể tự xác định đúng đắn động cơ học tập cho mình, có khả năng tự quản lý việc học của mình, có thái độ tích cực trong các hoạt động để có thể tự làm việc, điều*

chinh hoạt động học tập và đánh giá kết quả học tập của chính mình để có thể độc lập làm việc và hợp tác với người khác [9].

Trong quá trình tự học, người học có thể tự mình khám phá, tìm tòi tri thức nhằm đáp ứng nhu cầu hiểu biết, bổ sung và mở rộng tri thức ngoài chương trình được dạy ở nhà trường. Đối với sinh viên ở bậc đại học, hoạt động tự học về bản chất là hoạt động nhận thức độc lập và có nhiều hình thức cũng như phạm vi rộng lớn như: tự học trên lớp với sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên, tự học ngoài lớp với sự hướng dẫn gián tiếp của giảng viên hoặc tự học một cách hoàn toàn độc lập.

2.2. Vai trò của giảng viên trong việc nâng cao năng lực tự học của sinh viên trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Với hệ thống học chế tín chỉ lấy người học làm trung tâm, giảng viên trở thành người hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu học tập, vì vậy giảng viên nói chung và giảng viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An đều có vai trò rất quan trọng trong việc động viên, khuyến khích và hướng dẫn sinh viên của mình tự học một cách đúng hướng và hiệu quả khi tiếp cận nội dung cũng như phương pháp học tập của môn học.

Giảng viên là nhân tố đóng vai trò chủ đạo trong việc xác định cho

sinh viên đối tượng, động cơ, mục đích học tập. Phần lớn sinh viên khi bước chân vào cổng trường đại học đều chưa xác định rõ mục tiêu của việc đi học, động cơ học tập không cao, thái độ học tập chưa đúng đắn, học chỉ để thi cho qua, học mang tính đối phó. Vì vậy, chính giảng viên là người giúp sinh viên hiểu được những nội dung khái quát của môn học; phân tích, giúp cho sinh viên thấy được tầm quan trọng, tính thiết thực của môn học để sinh viên có động cơ và mục đích học tập đúng đắn, từ đó tạo niềm say mê, hứng thú học tập và hình thành nên mục đích tự học, tự tìm hiểu để lĩnh hội tri thức của sinh viên.

Giảng viên là người hướng dẫn cho sinh viên xây dựng phương pháp học tập phù hợp. Trong quá trình học trên lớp, nhiều sinh viên không hiểu và không thể diễn đạt được các nội dung cơ bản của môn học dẫn đến tình trạng tỏ ra chán học và kết quả học tập không cao, vì vậy giảng viên sẽ là người hướng dẫn cho sinh viên phương pháp tự học một cách khoa học và hiệu quả cũng như giới thiệu những tài liệu có liên quan đến nội dung nghiên cứu, mục đích kiến thức cần đạt được qua mỗi phần, các tiêu chí và hình thức đánh giá kết quả tự nghiên cứu, tìm tòi của sinh viên để giúp quá trình tự học của sinh viên đạt kết quả tốt.

Giảng viên là chủ thể xây dựng các đề tài, chủ điểm và tổ chức việc thảo luận, tranh luận đối với từng nội dung của môn học. Rất nhiều môn học tại Trường Đại học Kinh tế Nghệ An đang áp dụng

phương pháp xeminar (kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển, văn hóa kinh doanh, marketing,...). Phương pháp này sẽ tạo cơ hội tối đa cho mọi thành viên trong lớp phải tham gia các nhóm và phát biểu, tranh luận với các nhóm khác. Trong quá trình thảo luận, giảng viên có vai trò là người hỗ trợ, định hướng, hệ thống hóa kiến thức và khái quát hóa các kết luận sau khi các nhóm đã thuyết trình, thảo luận. Giảng viên không chỉ là người truyền thụ thông tin khoa học mà còn dạy cho sinh viên phương pháp suy nghĩ, phát triển khả năng tư duy khoa học, biết nêu vấn đề, nhận xét, đánh giá, phản biện và khái quát hóa nội dung các môn học.

Giảng viên có vai trò tác động đến quá trình hình thành thói quen, kỹ năng tra cứu tài liệu và sử dụng các phương tiện học tập một cách hiệu quả của sinh viên. Ở bậc đại học việc nghiên cứu của sinh viên không còn gói gọn trong giáo trình mà còn được mở rộng kiến thức ở nhiều tài liệu tham khảo khác. Chính vì vậy giảng viên có vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn cho sinh viên các nguồn tài liệu chính thống liên quan đến nội dung học để sinh viên có thể tự học, tự nghiên cứu thêm; dạy cho sinh viên cách thức tổ chức, điều khiển hoạt động tự nhận thức và hình thành cho sinh viên nhu cầu thường xuyên tự học tập, tìm tòi kiến thức.

2.3. Những hạn chế trong năng lực tự học của sinh viên Đại học Kinh tế Nghệ An hiện nay

Năng lực tự học là năng lực hết sức quan trọng mà sinh viên nói chung và

sinh viên Trường Đại học kinh tế Nghệ An cần có vì đây chính là chìa khóa mở cánh cửa của nền kinh tế tri thức với một xã hội học tập suốt đời. Qua quá trình giảng dạy và khảo sát về năng lực tự học của sinh viên khóa 2 và khóa 3 tại Trường Đại học kinh tế Nghệ An tác giả đưa ra một số đánh giá về hạn chế trong năng lực tự học của sinh viên tại trường như sau:

Về quan niệm và ý thức tự học: Rất ít sinh viên trong trường có quan niệm đúng đắn và xác định được rõ vai trò của việc tự học. Hơn 60% sinh viên được khảo sát còn ỉ lại và xem nhẹ việc tự học, chỉ tự học khi có thời gian, ý thức tự học chưa cao, thiếu sự chủ động tự học với tài liệu, còn những sinh viên đã có ý thức tự học, tự nghiên cứu thì lại phải thông qua sự hướng dẫn của giảng viên.

Về thời gian dành cho việc tự học: thời gian sinh viên dành cho việc tự học là rất ít. Phần lớn sinh viên đang lung túng trong việc phân bổ thời gian cho việc tự học hiệu quả. Thời gian tự học chủ yếu được sử dụng để chuẩn bị bài trên lớp nếu có sự hướng dẫn của giảng viên, nếu không sẽ không tập trung học hoặc chỉ học sơ qua rồi đi làm việc khác. Như vậy, sinh viên chỉ dành thời gian tự học và tự học có hiệu quả khi có sự hướng dẫn, yêu cầu về nội dung, phương pháp học tập và yêu cầu sản phẩm cần đạt được từ phía giảng viên.

Về phương pháp tự học: Số liệu cho thấy, việc tự học của sinh viên được thể hiện qua các cách: ⁽¹⁾ tự học ở nhà thông qua việc tự đọc, tự nghiên cứu để trao

đổi với bạn học, thực hiện công việc được thầy giao; ⁽²⁾ tự học ở lớp thông qua việc giảng viên tổ chức, hướng dẫn để sinh viên theo dõi nghiên cứu giáo trình và tham gia trao đổi thảo luận về nội dung bài học; việc thầy giảng bài, tóm tắt cho sinh viên chép là ít.

Về sử dụng tài liệu cho học tập: Phần lớn sinh viên chưa biết và chưa chủ động trong việc tự tìm tài liệu phục vụ cho việc học tập. Chỉ khi giảng viên có chỉ nguồn tài liệu cụ thể từ các sách báo hay trang web thì sinh viên mới về tìm đọc, còn nếu chỉ đưa ra yêu cầu mà không có định hướng tài liệu thì sinh viên rất khó tìm kiếm để học.

Về chuẩn bị bài khi lên lớp: Rất ít sinh viên có chuẩn bị bài trước khi đến lớp, một số ít có đọc qua và học lại bài cũ. Phần lớn sinh viên thường có tâm lý chỉ tập trung học khi có bài kiểm tra hoặc trước khi thi. Như vậy, sự tự giác, chủ động học tập của sinh viên cần gắn liền với nhiệm vụ học tập, yêu cầu của giảng viên để sinh viên nhận ra việc học của mình, từ đó hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu.

Qua thực trạng về quá trình tự học của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An hiện nay cho thấy phần lớn sinh viên chưa xác định đúng vị trí về tự học ở đại học, chưa chủ động trong học tập nên dẫn đến hiệu quả tự học còn thấp mà nguyên nhân chủ yếu là từ phía sinh viên và giảng viên.

- *Về phía sinh viên:* thiếu thời gian tự học, tự rèn luyện do chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc tự học hoặc nhiều sinh viên bận đi làm thêm;

tài liệu phục vụ cho việc học tập còn thiếu đặc biệt là tài liệu tham khảo; chưa có ý thức tích cực, tự giác học tập; chưa có phương pháp học tập đúng theo hướng rèn luyện để hình thành năng lực tự học và chưa biết khắc phục những khó khăn riêng (hoàn cảnh).

- *Về phía giảng viên:* tuy đã thực hiện đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tăng cường tự học của sinh viên như tổ chức xeminar hay giao bài cho sinh viên chuẩn bị nhưng chưa nhiều; giảng viên còn nặng về thuyết trình, giảng giải; ít có sự hướng dẫn, định hướng, yêu cầu vấn đề học tập cụ thể. Từ đó, sinh viên khó xác định được nội dung học, tổ chức việc tự học, tự chuẩn bị bài nên bị rơi vào tình trạng lúng túng, học nhiều nhưng không hệ thống hoặc ngược lại học đại khái qua loa.

2.4. Một số gợi ý giải pháp đối với giảng viên trong việc nâng cao năng lực tự học cho sinh viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An

Từ những hạn chế trong năng lực tự học của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An và vai trò quan trọng của giảng viên trong việc hướng dẫn sinh viên để nâng cao năng lực tự học tác giả xin đề xuất một số gợi ý giải pháp góp phần nâng cao năng lực tự học cho sinh viên trong trường như sau:

Thứ nhất, để giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về sự cần thiết và lợi ích của tự học giảng viên cần có sự định hướng, chỉ dẫn cho các em thông qua quá trình tổ chức dạy học, đồng thời kết hợp với các cố vấn học tập, tổ chức đoàn thanh niên, quản lý sinh

viên để định hướng, giáo dục cho sinh viên về sự cần thiết của tự học từ khi các em mới bước vào trường đại học và trong suốt cả quá trình học tập.

Thứ hai, để giúp sinh viên xác định được phương pháp tự học đúng đắn và khoa học thì ngay từ buổi học đầu tiên của môn học giảng viên cần đặt vấn đề để sinh viên suy nghĩ, trao đổi: Làm thế nào để học tập môn học có hiệu quả và phương pháp tự học đúng đắn? Từ việc phân tích các phát biểu của sinh viên, giảng viên giải thích và hướng dẫn, yêu cầu về nội dung, phương pháp học tập cho sinh viên (có thể gợi ý bằng câu hỏi, vấn đề cụ thể), giao việc phù hợp để sinh viên chuẩn bị, trình bày, thảo luận nhóm đồng thời yêu cầu sản phẩm cần đạt được để sinh viên thực hiện nhằm tạo động lực để sinh viên có trách nhiệm tự học ở nhà và có cách học hiệu quả hơn.

Thứ ba, để giúp sinh viên tổ chức các hoạt động tự học hiệu quả giảng viên cần chuẩn bị đầy đủ các tài liệu, hệ thống câu hỏi, hướng dẫn học tập môn học theo đề cương chi tiết của môn học hoặc hướng dẫn nội dung qua các chương, các bài, các minh họa cụ thể để giúp sinh viên nghiên cứu và áp dụng vào hoạt động tự học của bản thân. Yêu cầu sinh viên thực hiện tốt các khâu của quá trình chuẩn bị nội dung học như đọc, ghi chép, thực hành, phân tích tài liệu, liên hệ, tổng hợp... Đồng thời, giảng viên phối hợp theo dõi, nắm tình hình hoạt động tự học của nhóm sinh viên như chuẩn bị tự học ở nhà, tổ chức tự học trên lớp, tham gia thuyết trình,

thảo luận... từ đó đánh giá hiệu quả tự học dựa vào kết quả trình bày nội dung học tập của sinh viên.

Thứ tư, để giúp sinh viên sử dụng các phương tiện học tập hiệu quả giảng viên cần hướng dẫn sinh viên sử dụng giáo trình, tài liệu tham khảo và theo hướng dẫn yêu cầu của môn học mà chọn lọc kiến thức cơ bản, tóm tắt, liên hệ tìm ví dụ minh họa, câu hỏi để chuẩn bị nội dung cho bài học trên lớp. Bên cạnh đó, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên cách khai thác các nguồn tài liệu học tập trên internet như thư viện điện tử của trường hay các nguồn tài nguyên mở... để sinh viên dễ dàng chủ động tìm kiếm các tài liệu cần thiết phục vụ môn học cũng như đảm bảo quá trình tự học hiệu quả.

III. KẾT LUẬN

Để nâng cao năng lực tự học cho sinh viên, ngoài sự cố gắng nỗ lực của chính sinh viên còn có vai trò hướng dẫn quan trọng của người giảng viên. Do đó, mỗi giảng viên cần xác định cho sinh viên động cơ học tập đúng đắn, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, xem tự học như là một tiêu chí hàng đầu trong quá trình đào tạo để hình thành phương pháp tự học, tạo nền tảng cho năng lực tự học cho sinh viên để các em không chỉ hoàn thành tốt các môn học trong chương trình mà

còn giúp các em có những kỹ năng về phương pháp tiếp cận, phân tích và xử lý thông tin cũng như tư duy khoa học để có thể tiếp tục học, tiếp tục nghiên cứu sau khi ra trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh - Bộ Giáo dục & đào tạo (2015), *Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc gia Nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập các môn lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng*.
2. Đặng Xuân Hải (2013), *Kỹ thuật dạy học trong đào tạo theo học chế tín chỉ*, NXB Bách Khoa Hà Nội.
3. Hà Nhật Thăng, Đào Thanh Âm, 1998, *Lịch sử giáo dục thế giới*, NXB Giáo dục.
4. Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu (2008), *Tự học của sinh viên*, NXB Giáo dục.
5. Lê Công Triêm (2001), *Bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên đại học*, Tạp chí giáo dục, số 8, tr 30 - 35.
6. Nguyễn Cảnh Toàn (1999), *Luận bàn và kinh nghiệm về tự học*, NXB Giáo dục.
7. Nguyễn Cảnh Toàn, Lê Hải Yến (2011), *Xã hội học tập, học tập suốt đời và các kỹ năng tự học*, NXB Dân trí.
8. Nguyễn Thị Minh Phượng, Phạm Thị Thúy (2012), *Cẩm nang phương pháp sư phạm*, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
9. Trịnh Quốc Lập (2008), *Phát triển năng lực tự học trong hoàn cảnh Việt Nam*, Tạp chí Trường Đại học Cần Thơ, (số 10), tr. 169-176.

CỬ CHỈ CHÀO HỎI TRONG VĂN HÓA VIỆT - ANH

*ThS. Lê Thị Thành Vinh
Khoa Cơ Sở*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giao tiếp là điều kiện đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. Theo nghiên cứu các nhà khoa học, giao tiếp bao gồm ba yếu tố: ngôn ngữ, phi ngôn ngữ (hay còn gọi là ngôn ngữ của cơ thể) và giọng điệu. Theo Mehrabian (1981), ngôn ngữ chỉ góp phần nhỏ nhất 7% trong việc tác động đến người nghe, giọng điệu chiếm tới 38% và yếu tố phi ngôn ngữ lại trở nên quan trọng nhất vì sở hữu 55%. Giao tiếp phi ngôn ngữ bao gồm cử chỉ, tư thế, biểu cảm trên khuôn mặt, hành động xúc động, hành vi thanh nhạc, v.v. truyền tải đến 90% thông điệp của con người và đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.

Theo Armstrong & Wagner (2003), cử chỉ là những hành vi lời cuốn và nhiều ý nghĩa. Cái xoay cổ tay, vẫy tay, hay đơn giản chỉ là cái nháy mắt cũng có thể nói lên được nhiều điều. Đôi khi một cử chỉ tế nhị cũng có thể diễn tả cảm giác tốt hơn lời nói. Các cử chỉ sử dụng để chào hỏi có ý nghĩa quan trọng trong giao tiếp. Nhờ nó mà con người có thể thiết lập và duy trì mối quan hệ trong lần đầu gặp gỡ.

Ở Việt Nam trong vài năm gần đây, việc dạy học tiếng Anh đã tập trung nhiều vào năng lực giao tiếp, không đơn thuần chỉ là năng lực ngôn ngữ nữa. Khi áp dụng chính sách mở cửa, số lượng người muốn học tiếng Anh để giao tiếp

quốc tế và học tập ở nước ngoài ngày càng tăng. Tuy nhiên, trên thực tế việc dạy học tiếng Anh ở Việt Nam đã tập trung quá nhiều vào bình diện giao tiếp bằng ngôn ngữ, bỏ qua khả năng giao tiếp phi ngôn ngữ. Do đó, người học không thể giao tiếp hiệu quả với người nước ngoài do không hiểu hoặc hiểu sai những tín hiệu không lời mà người bản xứ sử dụng.

Vì vậy, nhằm nâng cao nhận thức của người dạy và người học về tầm quan trọng của giao tiếp phi ngôn ngữ, nâng cao năng lực giao tiếp của người học, giúp họ giao tiếp hiệu quả trong lần đầu gặp gỡ và tránh được những cú sốc văn hóa trong giao tiếp quốc tế.

Bài viết tập trung tìm hiểu một số cử chỉ khác nhau để chào hỏi với các ví dụ minh họa, phân tích một số cử chỉ chào hỏi gây hiểu nhầm trong giao tiếp giao văn hoá Việt-Anh, nâng cao nhận thức của con người về sự khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ Việt-Anh nói chung và trong việc sử dụng các cử chỉ chào hỏi nói riêng.

II. CỬ CHỈ CHÀO HỎI TRONG VĂN HÓA VIỆT - ANH

2.1. Cử chỉ chào hỏi trong văn hóa Việt Nam

Tùy thuộc vào tuổi tác, giới tính, và địa vị xã hội người Việt thường sử dụng những cử chỉ chào hỏi như: gật đầu (nodding), bắt tay (handshake), vẫy tay (waving), vỗ vai (patting), ôm (hug-

ging), cúi đầu (bowing).

2.1.1. Xét về bình diện tuổi tác

+ Cúi đầu (bowing): dùng khi chào hỏi người lớn hơn mười tuổi nhằm thể hiện sự tôn trọng.

+ Bắt tay (handshake): dùng khi chào hỏi người bằng tuổi hoặc lớn hơn vài tuổi, được nam giới sử dụng nhiều hơn nữ giới.

+ Vẫy tay (waving): thường được nữ giới sử dụng để chào hỏi.

+ Gật đầu (nodding): dùng để chào hỏi ở mọi lứa tuổi, từ dưới 20 đến 60.

+ Vỗ vai (patting): thường được nam giới dùng để chào hỏi người bằng tuổi hoặc ít tuổi hơn, không dùng khi chào hỏi người lớn hơn họ mười tuổi.

2.1.2. Xét về bình diện giới tính

Giới tính có ảnh hưởng lớn đến cử chỉ chào hỏi khi giao tiếp

+ Các cử chỉ chào hỏi nam giới thường dùng: bắt tay (handshake), vỗ vai (patting), ôm (hugging).

+ Các cử chỉ chào hỏi nữ giới thường dùng: vẫy tay (waving), gật đầu (nodding).

+ Nếu đàn ông nắm tay một cô gái hoặc cô tình vỗ vai bạn gái mới hoặc đồng nghiệp nữ thì bị xem là bất lịch sự.

+ Nam nữ ôm nhau khi chào hỏi được xem là không phù hợp trong văn hoá Việt Nam.

2.1.3. Xét về bình diện địa vị xã hội

Người Việt Nam rất chú ý tới cử chỉ chào hỏi theo địa vị xã hội. Bắt tay (handshake) được coi là một cử chỉ phổ biến, vì vậy đa số người Việt đều sử dụng không chỉ để chào hỏi người có địa vị xã hội cao hơn mà cả người

có địa vị bằng hoặc thấp hơn. Không ai sử dụng cử chỉ ôm (hugging), vỗ vai (patting) khi gặp những người có địa vị cao hơn. Vẫy tay (waving), gật đầu (nodding) là những cử chỉ được nữ giới sử dụng nhiều nhất để chào hỏi những người có địa vị xã hội bằng hoặc thấp hơn họ.

2.2. Các cử chỉ chào hỏi trong văn hóa Anh

2.2.1. Xét về bình diện tuổi tác

Tuổi tác có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng các cử chỉ chào hỏi giữa nam và nữ, người già và người trẻ ở Anh.

+ Bắt tay (handshaking): cử chỉ chào hỏi phổ biến ở Anh, được cả hai giới sử dụng khi gặp người bất kỳ lứa tuổi nào.

+ Ôm (hugging): được phụ nữ dùng nhiều hơn đàn ông dưới 40 tuổi khi chào hỏi người bằng hoặc ít tuổi hơn.

+ Vẫy tay (waving), ôm (hugging), gật đầu (nodding) và cúi chào (bowing): có thể dùng để chào hỏi người lớn tuổi. Đặc biệt, phụ nữ trên bốn mươi tuổi thích cúi chào (bowing) người lớn tuổi hơn nhiều.

2.2.2. Xét về bình diện giới tính

Giới tính mang lại những thay đổi đáng kể trong việc sử dụng các cử chỉ chào hỏi của người Anh.

+ Bắt tay (handshaking): có xu hướng giảm khi người khác giới gặp nhau

+ Ôm (hugging): thường được sử dụng khi nữ giới gặp nhau, hoặc giữa những người khác giới.

+ Cúi đầu (bowing), gật đầu (nodding): thường được dùng khi chào hỏi cả những người cùng giới lẫn khác giới.

2.2.3. Xét về bình diện địa vị xã hội

Ở Anh, địa vị xã hội đóng một vai trò quan trọng trong việc sử dụng các cử chỉ thích hợp để chào hỏi.

+ Bắt tay (handshaking): được sử dụng phổ biến nhất khi chào hỏi những người có địa vị xã hội cao hơn.

+ Vỗ vai (patting): không sử dụng để chào hỏi

+ Ôm (hugging): được phụ nữ sử dụng khi chào hỏi.

+ Vẫy tay (waving), ôm (hugging), vỗ vai (patting), gật đầu (nodding): được dùng để chào hỏi những người có địa vị xã hội bằng hoặc thấp hơn. Đây là cử chỉ chào hỏi thân mật, bình đẳng và tình bạn.

+ Cúi chào (bowing): được coi là hành vi tôn trọng, được dùng để chào hỏi những người thuộc bất kì địa vị nào trong xã hội.

2.3. Sự giống và khác nhau về cử chỉ chào hỏi trong văn hóa Việt - Anh

2.3.1. Sự giống nhau

Xã hội nào cũng có các cử chỉ chào hỏi, nhưng trên thực tế có những cử chỉ phổ biến hoặc phù hợp ở một nền văn hoá này nhưng lại không phù hợp, thậm chí là nghiêm cấm ở một nền văn hoá khác. Vì vậy, việc sử dụng các cử chỉ chào hỏi của người Việt và người Anh có một số điểm tương đồng và khác biệt.

Cả người Việt và người Anh đều coi độ tuổi, giới tính và địa vị xã hội là các yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến việc sử dụng các cử chỉ chào hỏi. Hơn nữa, trong văn hoá Việt Nam và văn hoá Anh, bắt tay (handshake) là một trong những cử chỉ ưa thích nhất, được cả nam và nữ ở mọi lứa tuổi sử dụng.

Gật đầu (nodding) và vẫy tay (waving) cũng là những cử chỉ chào hỏi phổ biến. Những điểm tương đồng này giúp con người ở hai nền văn hóa khác nhau này dễ dàng thiết lập và duy trì mối quan hệ trong giao tiếp.

2.3.2. Sự khác nhau

Sự khác nhau trong sử dụng các cử chỉ chào hỏi giữa người Việt và người Anh có nhiều điểm đáng chú ý.

Đối với người Việt Nam, tuổi tác và địa vị xã hội thực sự đóng vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc sống hàng ngày, do đó những yếu tố này có ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn cử chỉ để sử dụng sao cho đúng cách và hợp lí. Trang trọng hơn người phương Tây trong giao tiếp, người Việt Nam có xu hướng sử dụng các cử chỉ nghi thức hơn. Để chào hỏi người lớn tuổi hơn nhiều hoặc người có địa vị xã hội cao hơn, người Việt thường dùng cử chỉ cúi đầu (bowing), hoặc bắt bằng hai tay (handshake with two hands) để thể hiện sự tôn trọng, nhưng người Anh hiếm khi cúi đầu (bowing) và bắt tay chỉ với một bàn tay (one-handed shake). Nguyễn Quang (Forthcoming) cho rằng, theo văn hoá phương Tây, bắt bằng hai tay (handshake with two hands) không thể hiện sự tôn trọng như trong văn hoá Việt Nam, nhưng nó thể hiện sự thân mật, chân thành và tình cảm sâu sắc. Do đó, người phương Tây có thể bắt hai tay (handshake with two hands) ngay cả với những người có tuổi đời hoặc địa vị xã hội thấp hơn nhiều. Đối với họ, không có sự khác biệt lớn khi chào hỏi người cao tuổi, người có địa vị xã hội cao hơn hay bạn bè, mà sự khác biệt ở đây được

thể hiện ở chỗ họ quen nhau từ khi nào. Trong trường hợp biết rõ về nhau thì cử chỉ ôm nhau khi chào hỏi được xem là phù hợp nhất.

Ngoài ra, giới tính (gender) được coi là một yếu tố quan trọng trong giao tiếp nói chung và trong chào hỏi nói riêng. Do các chuẩn mực văn hoá, tín ngưỡng và lối sống khác nhau nên việc sử dụng các cử chỉ chào hỏi của người Việt Nam và người Anh trên bình diện giới tính cũng có những khác biệt.

Các hành vi chào hỏi như bắt tay (handshaking), vỗ vai (patting), đặc biệt là ôm (hugging) dường như được người Việt cùng giới sử dụng phổ biến hơn, nhưng lại được người Anh gồm cả nam giới và nữ giới sử dụng. Từ những phân tích trên, có thể kết luận rằng người Việt Nam không bao giờ hoặc hiếm khi dùng cử chỉ ôm nhau để chào hỏi giữa nam và nữ ngay cả khi họ là bạn bè thân thiết hoặc là họ hàng gần gũi của nhau. Điều đó có thể được coi là thô tục hoặc thậm chí còn bị chỉ trích mạnh mẽ. Tuy nhiên, người Anh lại chấp nhận điều này, bởi theo văn hóa của họ thì giới tính không quan trọng bằng tình thân. Tóm lại, trong văn hoá Việt Nam, ôm hôn người khác giới dường như là điều cấm, trong khi đó theo văn hóa của người phương Tây nói chung và người Anh nói riêng, ôm hôn giữa những người cùng giới tính đôi khi lại bị chỉ trích. Sự khác biệt này có thể gây hiểu nhầm, hiểu sai về nội dung truyền tải trong giao tiếp giao văn hóa.

Hơn nữa, đối với người Việt Nam khác giới, cách bắt tay cũng phải được cân nhắc để tránh hiểu nhầm và hiểu

sai. Ví dụ, khi đàn ông bắt tay phụ nữ phải nhanh và nhẹ nhàng. Nếu bắt tay nhiều lần và giật nhẹ có thể bị xem là bất lịch sự và thô lỗ.

Rõ ràng, những khác biệt giữa hai nền văn hoá Việt và Anh có thể dẫn đến sự hiểu lầm, hiểu sai, từ đó có thể làm cho quá trình giao tiếp giao văn hóa bị thất bại.

III. KẾT LUẬN

Cử chỉ chào hỏi đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp của con người vì nó giúp thiết lập và duy trì mối quan hệ giữa người với người trong lần đầu gặp nhau. Các cử chỉ chào hỏi bị ảnh hưởng bởi các yếu tố văn hoá-xã hội như tuổi tác, giới tính, địa vị xã hội, v.v ... Quan điểm khác nhau về các yếu tố này ảnh hưởng đến việc sử dụng cử chỉ khi chào hỏi giữa hai dân tộc. Người Việt Nam thường sử dụng cử chỉ gật đầu (nodding), và trong những tình huống trang trọng, đối với người lớn tuổi hơn và người có địa vị xã hội cao hơn thì cử chỉ cúi đầu chào (bowing) hoặc bắt bằng hai tay (handshake with two hands) là phù hợp. Tuy nhiên, bắt bằng một tay (one-handed shake) lại phổ biến với người Anh, thậm chí ngay cả khi họ chào hỏi người lớn tuổi hơn và người có địa vị xã hội cao hơn. Họ rất ít khi bắt bằng hai tay (handshake with two hands) hoặc cúi đầu chào (bowing). Tuy nhiên, họ thường ôm hôn (hugging) khi chào hỏi bạn thân hoặc họ hàng.

Bài viết hy vọng sẽ cung cấp phần nào về việc sử dụng các cử chỉ chào hỏi trong văn hoá Việt - Anh. Những điểm tương đồng và khác biệt sẽ giúp mọi người từ hai nền văn hoá khác nhau

thiết lập và duy trì mối quan hệ hiệu quả, tránh hiểu nhầm hoặc gặp phải cú sốc văn hoá đáng tiếc trong quá trình giao tiếp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Armstrong, N., & Wagner, M. (2003).

Field Guide to Gestures. San Francisco, CA: Quirk Production.

2. Mehrabian, A. (1981). *Silent messages: Implicit communication of emotions and attitudes*. Belmont, CA: Wadsworth.

3. Nguyễn Quang (2007), *Giao tiếp phi ngôn từ*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ (23):76-23.

TÌM HIỂU VỀ PHẠM TRÙ ĐẠO ĐỨC

*ThS. Hồ Thị Bích Ngọc
Khoa Lý luận Chính trị*

I. MỞ ĐẦU

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần chỉ rõ: mỗi người phải thường xuyên chăm lo tu dưỡng đạo đức như việc rửa mặt hằng ngày, đây cũng là công việc phải làm kiên trì bền bỉ suốt đời, không người nào có thể chủ quan tự mãn. Đồng thời, theo Người, đạo đức luôn luôn gắn với kinh tế. Kinh tế thị trường là yếu tố quan trọng và cần thiết để xây dựng một xã hội phát triển, tiến bộ. Khi đi vào kinh tế thị trường, mặt tiêu cực của nó đã lan tỏa khá nhanh, gây nên nhiều tệ nạn trong đời sống xã hội. Vì vậy, chúng ta phải biết thích ứng với nó và cần tìm ra được thang giá trị mới cho việc xây dựng một nền đạo đức tiến bộ. Điều đó đồng nghĩa với việc bàn về phạm trù đạo đức là vấn đề cấp thiết trong xu thế hiện nay đối với tất cả chúng ta.

II. NỘI DUNG

Đạo đức là một phạm trù rất rộng, nhưng lại rất cụ thể. Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường nhắc đến cụm từ đạo đức với nhiều phương diện: đạo đức gia đình, đạo đức xã hội, đạo đức kinh doanh, đạo đức nghề nghiệp... nói rộng ra là đạo đức của cả một dân tộc. Tuy nhiên khi sử dụng cụm từ này, không nhiều người quan tâm đến nội hàm của khái niệm. Vậy đạo đức là gì? Với tư cách là một bộ phận của tri thức triết học, những tư tưởng đạo đức học

đã xuất hiện cách đây hơn 20 thế kỷ trong triết học Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp cổ đại. Danh từ đạo đức bắt nguồn từ tiếng La tinh là Mos (moris) - lễ thói (moralis nghĩa là có liên quan đến lễ thói, đạo nghĩa). Trong tiếng Hy Lạp, đạo đức được xem như đồng nhất với “luân lý học” và được bắt nguồn từ chữ Ethicos, nghĩa là lễ thói, tập tục. Như vậy, khi ta nói đến đạo đức tức là nói đến những lễ thói, tập tục biểu hiện mối quan hệ nhất định giữa người và người trong sự giao tiếp hàng ngày với nhau.

Ở Phương Đông, các học thuyết về đạo đức của người Trung Quốc cổ đại bắt nguồn từ cách hiểu về đạo của họ. Đạo là một trong những phạm trù quan trọng của triết học Trung Quốc cổ đại. Đạo có nghĩa là con đường, đường đi, hướng đi, lối làm việc, ăn ở. Về sau đạo được vận dụng trong triết học để chỉ con đường của tự nhiên. Đạo còn là con đường sống của con người trong xã hội, là năng lực phổ biến điều hành mọi sự vận động và biến hóa không ngừng của vạn vật và sự việc quanh ta. Đạo trong Kinh Dịch đặt trên nền tảng thiên kinh địa nghĩa: trật tự xã hội phản ánh trật tự vũ trụ. Không có một đẳng tối cao nào có thể tùy tiện ban phúc giáng họa mà chỉ còn các nguyên lý vô ngã Âm - Dương, ngã = tôi, vô ngã = không có cái tôi, mà theo ngôn ngữ hiện đại được hiểu là quy luật khách quan. Nói một

cách khác, theo ngôn ngữ của chúng ta ngày nay thì đạo là quy luật xảy ra xung quanh ta, không tùy thuộc vào ý nguyện cá nhân của bất cứ ai.

Khái niệm đức lần đầu tiên xuất hiện trong Kinh văn thời nhà Chu và từ đó trở đi nó được người Trung Quốc cổ đại sử dụng nhiều. Theo Khổng Tử, sống đúng luân thường là có đức. Theo tư tưởng của Lão tử thì tu thân tới mức hiệp nhất với trời đất, an hoà với mọi người là có đức. Đức là hiểu đạo. Đức là mức độ tập trung của đạo ở một con người. Nói theo ngôn từ ngày nay, đức là trình độ năng lực nắm vững và vận dụng quy luật. Trình độ cao bao nhiêu thì đức dày bấy nhiêu. Thánh nhân là người có đức. Theo cách hiểu ngày nay thánh nhân đơn giản chỉ là người có trình độ nắm vững được sự vận động khách quan của quy luật, kể cả quy luật tự nhiên lẫn quy luật xã hội. Đức dùng để nói đến nhân đức, đức tính. Nhìn chung đức là biểu hiện của đạo, là đạo nghĩa, là nguyên tắc luân lý. Như vậy, có thể nói đạo đức của người Trung Quốc cổ đại chính là những yêu cầu, những nguyên tắc do cuộc sống đặt ra mà mỗi người phải tuân theo.

Đạo đức thuộc hình thái ý thức xã hội, là tập hợp những nguyên tắc, quy tắc nhằm điều chỉnh và đánh giá cách ứng xử của con người trong quan hệ với nhau, với xã hội, với tự nhiên trong hiện tại hoặc quá khứ cũng như tương lai, chúng được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, bởi truyền thống và sức mạnh của dư luận xã hội. Hay nói cách khác, đạo đức là một dạng ý thức xã hội gồm những nguyên tắc, chuẩn mực giá trị

được xã hội thừa nhận, có tác dụng chi phối, điều chỉnh hành vi của con người trong quan hệ xã hội, gia đình, tập thể. Ý thức đạo đức tạo cho con người quan niệm đúng về cái thiện và ác, cái xấu và tốt, lương tâm và trách nhiệm; để có ứng xử đúng với mình, với người khác, với tập thể và xã hội. Đạo đức là nền tảng tinh thần xã hội, góp phần quan trọng ổn định và phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển, vai trò của đạo đức càng quan trọng. Đạo đức được xem là khái niệm luân thường đạo lý của con người, nó thuộc về vấn đề tốt - xấu, đúng - sai, được sử dụng trong 3 phạm vi: lương tâm con người, hệ thống phép tắc đạo đức và trừng phạt, đôi lúc còn được gọi là giá trị đạo đức; nó gắn với nền văn hoá, tôn giáo, chủ nghĩa nhân văn, triết học và những luật lệ của một xã hội về cách đối xử từ hệ thống này. Có nhiều dạng đạo đức: đạo đức công dân, đạo đức tôn giáo, gia đình, xã hội... Trong sự nghiệp cách mạng, đạo đức là nền tảng, là “cái gốc của người cách mạng”.

Đạo đức là một hiện tượng lịch sử và xét cho cùng, là sự phản ánh của các quan hệ xã hội. Có đạo đức của xã hội nguyên thủy, đạo đức của chế độ chủ nô, đạo đức phong kiến, đạo đức tư sản, đạo đức cộng sản. Lợi ích của giai cấp thống trị là duy trì và củng cố những quan hệ xã hội đang có; Trái lại, giai cấp bị bóc lột tùy theo nhận thức về tính bất công của những quan hệ ấy mà đứng lên đấu tranh chống lại và đề ra quan niệm đạo đức riêng của mình. Trong xã hội có giai cấp, đạo đức có tính giai cấp. Đồng thời, đạo đức cũng

có tính kế thừa nhất định. Các hình thái kinh tế - xã hội thay thế nhau, nhưng xã hội vẫn giữ lại những điều kiện sinh hoạt, những hình thức cộng đồng chung. Theo V.I.Lênin thì tính kế thừa của đạo đức phản ánh những luật lệ đơn giản và cơ bản của bất kì cộng đồng người nào. Đó là những yêu cầu đạo đức liên quan đến những hình thức liên hệ đơn giản nhất giữa người với người. Mọi thời đại đều lên án cái ác, tính tàn bạo, tham lam, hèn nhát, phản bội... và biểu dương cái thiện, sự dũng cảm, chính trực, độ lượng, khiêm tốn... Ph. Ăngghen đánh giá rằng đã có một sự tiến bộ về mặt đạo đức cũng như về tất cả các ngành tri thức khác của nhân loại và điều đó không ai có thể nghi ngờ được. Quan hệ giữa người với người ngày càng mang tính nhân đạo cao hơn. Ngay trong xã hội nguyên thủy đã có những hình thức đơn giản của sự tương trợ và không còn tục ăn thịt người. Với sự xuất hiện của liên minh bộ lạc và nhà nước, tục báo thù của thị tộc dần dần mất đi. Xã hội chủ nô coi việc giết nô lệ là việc riêng của chủ nô. Đến xã hội phong kiến, việc giết nông nô bị lên án. Đạo đức phong kiến bóp nghẹt cá nhân dưới uy quyền của tôn giáo và quý tộc; Đạo đức tư sản giải phóng cá nhân, coi trọng nhân cách. Nhưng theo Ph. Ăngghen thì chúng ta vẫn chưa vượt được khuôn khổ của đạo đức giai cấp. Một nền đạo đức thực sự có tính nhân đạo, đặt lên trên sự đối lập giai cấp và mọi hoài ức về sự đối lập ấy chỉ có thể có được khi nào xã hội đã đạt tới một trình độ mà trong thực tiễn của đời sống, người ta không những thắng được mà còn quên

đi sự đối lập giai cấp. Đó là trình độ của xã hội tương lai, xã hội Cộng sản chủ nghĩa.

Trước C. Mác và Ph. Ăngghen, các nhà triết học (kể cả duy tâm và duy vật) đều rơi vào quan điểm duy tâm khi xem xét đến vấn đề xã hội và đạo đức. Họ không thấy được tính quy định của nhân tố kinh tế đối với sự vận động của xã hội nói chung và đạo đức nói riêng. Khác với các quan điểm trên, C. Mác và Ph. Ăngghen đã từng chứng minh rằng, trước khi sáng lập các quan điểm tư tưởng, lý luận, con người đã hoạt động thực tiễn, tức là đã sản xuất ra các tư liệu vật chất cần thiết cho đời sống. Toàn bộ tư tưởng thể hiện trong các hình thái ý thức xã hội của một thời đại đều bắt nguồn từ điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội đó. Ý thức xã hội của con người là sự phản ánh tồn tại xã hội của họ. Các hình thái ý thức xã hội khác nhau phản ánh những mặt khác nhau của đời sống xã hội. Đạo đức cũng vậy, nó là một hình thái ý thức xã hội phản ánh sự tồn tại xã hội dưới dạng các nguyên tắc, quy tắc và chuẩn mực nhằm điều chỉnh hành vi của con người.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, chúng ta có thể hiểu khái niệm đạo đức như sau:

Đạo đức là phạm trù thuộc hình thái ý thức xã hội, là tổng hợp những nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực xã hội nhằm điều chỉnh hành vi và đánh giá cách ứng xử của con người trong các mối quan hệ giữa con người với con người, giữa cá nhân và xã hội.

Như vậy, đạo đức không phải có sẵn ở đâu đó, nó được hình thành từ khi có

xã hội loài người và tồn tại vĩnh viễn cùng loài người. Tuy nhiên, hệ thống các nguyên tắc, quy tắc và chuẩn mực đạo đức lại có tính lịch sử vì với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, đạo đức cũng phản ánh tồn tại xã hội, mà tồn tại xã hội lại không bất biến. Hình thái ý thức xã hội đạo đức giúp con người điều chỉnh hành vi của mình, hướng con người tới cái tốt, cái thiện.

Tiếp thu những giá trị đạo đức của nhân loại, đạo đức tôn giáo và đạo đức vô sản, với sự tu dưỡng, rèn luyện cá nhân, Hồ Chí Minh là tấm gương đạo đức sáng ngời, tiêu biểu nhất cho truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam. Người là mẫu mực của phẩm chất đạo đức trung thành với Đảng, hiếu với dân; hết lòng thương yêu con người; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; có tinh thần quốc tế trong sáng. Hồ Chí Minh cũng là người Việt Nam yêu nước đầu tiên tiếp thu Chủ nghĩa Mác - Lênin và là người đầu tiên nêu ra khái niệm đạo đức mới, đạo đức cách mạng. Đạo đức cách mạng là chỗ dựa giúp cho con người vững vàng trong mọi thử thách. Theo Người, có đạo đức cách mạng thì khi gặp khó khăn, gian khổ, thất bại, cũng không sợ sệt, rụt rè, lùi bước... khi gặp thuận lợi và thành công cũng vẫn giữ vững tinh thần gian khổ, chất phác, khiêm tốn, “lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ”, lo hoàn thành nhiệm vụ cho tốt chứ không kèn cựa về mặt hưởng thụ; không công thần, không quan liêu, không kiêu ngạo, không hủ hóa.

Người coi đạo đức là nguồn nuôi dưỡng và phát triển con người, như gốc của cây, như ngọn nguồn của sông, suối.

Người khẳng định: Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã nhấn mạnh công tác xây dựng đảng về đạo đức là một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm trong 5 năm 2016-2020: “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”. Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Đổi mới nội dung, phương thức giáo dục chính trị, tư tưởng, lý tưởng, truyền thống, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, xây dựng đạo đức, lối sống lành mạnh, ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật cho thế hệ trẻ” [4].

III. KẾT LUẬN

Nhà soạn nhạc cổ điển người Đức Ludwig van Beethoven từng nói: Hãy dạy đạo đức cho con cái bạn, chỉ có đạo đức chứ không phải vàng bạc mới làm chúng sung sướng. Thực tiễn xã hội những năm gần đây đã phải chứng kiến quá nhiều những hành vi vô đạo đức, phản luân lý. Vì vậy, hơn lúc nào hết, cùng với việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, việc chú trọng công tác giáo dục đạo đức với nhiều nội dung, bằng nhiều hình thức phù hợp, thiết

thực, sẽ giúp mỗi người Việt Nam, đặc biệt là giúp cho thế hệ trẻ biết vươn lên với tinh thần, tình cảm và trách nhiệm của mình, làm chủ một cách đúng đắn tri thức hiện đại, trở thành những con người có đầy tâm, đủ tài, biết “*đau với nỗi đau của đất nước, biết lo với nỗi lo chung của đất nước*”. Nói cách khác, trong giai đoạn phát triển mới, đòi hỏi mỗi cá nhân phải biết tự “*xoá đói về thông tin, về trí tuệ*”, phải biết tự xoá nghèo về nhân cách và đạo đức làm người, để thực sự trở thành những công dân vừa “*hồng*” vừa “*chuyên*” nhằm xây dựng đất nước “*đàng hoàng hơn, to đẹp hơn*” như Bác Hồ đã từng mong đợi./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *C.Mac và Ph. Ăngghen toàn tập* (2000), tập 20,22 Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. *Hồ Chí Minh Toàn tập* (2000), tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
3. Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.126,127.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

MỘT SỐ KHÓ KHĂN TRONG VIỆC ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TOÀN DIỆN TQM TRONG DOANH NGHIỆP HIỆN NAY

*ThS. Nguyễn Thị Lan Anh
Khoa Quản trị Kinh doanh*

I. LỜI NÓI ĐẦU

Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện (Total Quality Management) viết tắt là TQM là một trong những hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến nhất hiện nay và đang được rất nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng. Công cụ này đã được phổ biến và chuyển giao kinh nghiệm vào Việt Nam từ những năm 1990 và mang lại hiệu quả lớn cho các doanh nghiệp ứng dụng nó. TQM giúp doanh nghiệp thay đổi toàn bộ hệ thống và văn hóa nhờ những cải tiến nhỏ, tích tiểu thành đại. Tuy nhiên, sau hơn 25 năm được biết đến tại Việt Nam, công cụ này vẫn chưa được các doanh nghiệp quan tâm và triển khai ứng dụng rộng rãi. Mặc dù đã có những chương trình hỗ trợ từ phía Nhà nước trong vấn đề phổ biến nhận thức và hướng dẫn doanh nghiệp ứng dụng công cụ này, song vẫn chưa thực sự hiệu quả. Trong điều kiện hiện nay, các doanh nghiệp nước ta đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Nâng cao tính hiệu quả trong hoạt động và cải tiến chất lượng cho các doanh nghiệp là một trong những vấn đề được Đảng và Nhà nước chú trọng. Vì vậy, việc nghiên cứu những khó khăn trong việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng toàn diện TQM trong các doanh nghiệp và từ đó đề ra các giải pháp

nhằm nâng cao tính hiệu quả của việc ứng dụng công cụ này vào các doanh nghiệp trong điều kiện hiện nay là rất cần thiết.

II. NỘI DUNG

1. Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện -TQM

1.1. Các khái niệm về TQM

TQM là viết tắt của Total Quality Management hay còn gọi là quản lý chất lượng tổng thể hoặc quản lý chất lượng toàn diện. Phương pháp TQM được bắt nguồn từ ý tưởng và những bài giảng của Tiến sỹ Edwards Deming và Joseph Juran. Các học giả và những người làm chất lượng đã nghiên cứu và phát triển các ý tưởng của hai ông để tạo ra một hệ thống quản lý chất lượng tổng thể như ngày nay. Tuy nhiên, có nhiều cách hiểu và cách ứng dụng khác nhau về TQM. Hiện nay đang tồn tại một vài định nghĩa về TQM :

Theo Giáo sư Hitoshi Kume (Nhật Bản), TQM là sự tiếp cận về quản lý với mục tiêu phát triển bền vững của một tổ chức bằng việc huy động tất cả mọi thành viên của tổ chức để tạo ra chất lượng một cách hữu hiệu mà khách hàng của họ mong muốn.

Theo Giáo sư Armand V. Feigenbaum, TQM là một hệ thống hữu hiệu nhằm hội nhập những nỗ lực về phát triển,

duy trì và cải tiến chất lượng của các tổ, nhóm trong một doanh nghiệp để có thể tiếp thị, áp dụng khoa học kỹ thuật, sản xuất và cung ứng dịch vụ nhằm thỏa mãn hoàn toàn nhu cầu của khách hàng một cách kinh tế nhất.

Còn theo TCVN ISO 8402: TQM là cách quản lý một tổ chức tập trung vào chất lượng, dựa vào sự tham gia của tất cả các thành viên của nó, nhằm đạt được sự thành công lâu dài, nhờ việc thỏa mãn khách hàng và đem lại lợi ích cho các thành viên của tổ chức đó và cho xã hội.

Tóm lại, tuy có nhiều cách diễn đạt khác nhau nhưng các định nghĩa này đều phản ánh đặc điểm chính và bản chất của TQM đó là sự nỗ lực và đóng góp của tất cả các thành viên trong tổ chức nhằm xây dựng một hệ thống quản lý chất lượng của doanh nghiệp, luôn đảm bảo duy trì và cải tiến chất lượng nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp.

1.2. Lợi ích của doanh nghiệp khi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng toàn diện TQM

Việc áp dụng thành công TQM không phải là điều dễ dàng. Tuy nhiên nếu thành công nó sẽ đem lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, cụ thể:

- Tiết kiệm được chi phí do giảm được các sản phẩm không phù hợp
- Giảm chi phí cho xử lý các chất dẫn xuất ảnh hưởng đến môi trường: duy trì tính ổn định của chất lượng sản phẩm;
- Nâng cao năng suất lao động, tăng cường vị thế và uy tín cho doanh nghiệp
- Mở rộng quan hệ quốc tế, liên

doanh, liên kết; tăng khả năng thắng thầu đối với các dự án cho điều kiện dự thầu khắt khe;

- Xây dựng được phong cách làm việc khoa học có tính hệ thống; dễ dàng giám sát ở mọi lúc, mọi nơi.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý vĩ mô áp dụng quản lý chất lượng là điều kiện tiên quyết lâu dài đối với bất kỳ doanh nghiệp Việt Nam muốn tồn tại và phát triển trong tương lai khi xu thế hội nhập kinh tế thế giới ngày càng phát triển mạnh mẽ.

2. Một số khó khăn trong việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng toàn diện vào doanh nghiệp

2.1. Hệ thống được chứng nhận

Thứ nhất, TQM mặc dù là một phương thức quản trị chất lượng rất có hiệu quả nhưng nó lại không phải là tiêu chuẩn quốc tế nên không có chứng chỉ quốc tế. Tại Việt Nam hiện mới chỉ có các tổ chức chứng nhận ISO, HACCP, GMP cho các doanh nghiệp chứ chưa có tổ chức nào chứng nhận cho các doanh nghiệp áp dụng TQM. Mỗi doanh nghiệp áp dụng các module thích hợp của TQM tùy thuộc vào trình độ phát triển và văn hóa của doanh nghiệp. Vì vậy, các công ty áp dụng TQM rất khó có thể chứng minh với khách hàng của họ về chất lượng sản phẩm của công ty do không có căn cứ là chứng chỉ đạt tiêu chuẩn được công nhận rộng rãi như ISO.

Thứ hai, các doanh nghiệp nước ta hiện nay vẫn ngộ nhận về vai trò của ISO 9000 và cho rằng nó có thể đảm bảo thành công cho doanh nghiệp và thay thế được TQM.

2.2. Về nhận thức

Nhận thức được coi là rào cản lớn nhất đối với các doanh nghiệp nước ta khi tiếp cận hệ thống TQM. Theo kết quả điều tra năm 2010 của Th.sỹ Đặng Thị Hương thì có 89% doanh nghiệp cho rằng một trong các lý do khiến doanh nghiệp khó tiếp cận và xây dựng hệ thống TQM là không hiểu rõ về hệ thống này, 93.3% doanh nghiệp yêu cầu được đào tạo, tư vấn kiến thức về TQM.

Một trong các nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ thực tế trình độ quản lý và trình độ quản lý chất lượng của các chủ doanh nghiệp. Nhiều chủ doanh nghiệp chưa đảm bảo trình độ chuyên môn và trình độ quản lý hoặc chuyên môn đào tạo không phù hợp với nhiệm vụ công việc. Bên cạnh đó, một bộ phận lớn chủ doanh nghiệp là những kỹ sư, kỹ thuật viên tự đứng ra thành lập doanh nghiệp, vừa quản lý, vừa tham gia trực tiếp vào sản xuất nên trình độ quản lý không cao, thiếu các kiến thức về kinh tế và quản trị kinh doanh. Khá nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động theo mô hình “gia đình”, quản lý dựa vào kinh nghiệm, v.v. Việc không đảm bảo trình độ chuyên môn và trình độ tổ chức quản lý của các lãnh đạo doanh nghiệp không những làm giảm hiệu quả công việc họ đang nắm giữ, mà cũng là nguyên nhân khiến họ ít quan tâm đến việc tiếp cận các hệ thống quản lý hiện đại như TQM.

Một nguyên nhân khác xuất phát từ chính hệ thống này: TQM là hệ thống quản lý dựa trên triết lý kinh doanh và tinh thần nhân văn, nó khác biệt với những hệ thống quản lý chất lượng theo

tiêu chuẩn khác như ISO 9000, GMP, HACCP, v.v. Với trình độ quản lý chất lượng còn thấp, lại luôn phải đối mặt với những trở ngại lớn trong kinh doanh, nên việc tìm hiểu và xây dựng hệ thống TQM không được nhiều doanh nghiệp coi trọng.

2.3. Về tài chính

Việc xây dựng và áp dụng hệ thống TQM đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư những khoản chi phí nhất định: hoạt động tư vấn, đào tạo kiến thức, kỹ thuật áp dụng, tổ chức thực hiện, phần mềm thống kê, hoạt động quản lý, hành chính, hỗ trợ hoạt động nhóm chất lượng, v.v. Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp ở nước ta đều có năng lực tài chính yếu, thể hiện ở quy mô vốn chủ sở hữu nhỏ, cơ sở vật chất nghèo nàn, thiếu thốn, trang thiết bị kỹ thuật lạc hậu, v.v. Mặt khác, các doanh nghiệp nước ta hiện nay chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên khó có khả năng đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa nói đến đầu tư cho hoạt động quản lý chất lượng..

2.4. Về tổ chức quản lý

Việc áp dụng hệ thống TQM đòi hỏi doanh nghiệp phải xây dựng mô hình quản lý khoa học mang tính tập thể và nhân văn cao. Đó là mô hình tổ chức quản lý theo chức năng chéo, nhằm giúp doanh nghiệp phối hợp một cách đồng bộ các chức năng của các bộ phận, phòng ban khác nhau trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay ngoài các doanh nghiệp áp dụng ISO hoặc các hệ thống quản lý chất lượng khác đã và đang xây dựng được cơ cấu quản lý theo hướng hiện

đại, phần lớn số doanh nghiệp còn lại vẫn duy trì mô hình quản lý theo kiểu trực tiếp, tất cả các vấn đề đều do giám đốc hoặc chủ doanh nghiệp quyết định.

Xét về quan hệ cá nhân, hệ thống TQM đòi hỏi nhà quản lý phải xây dựng được mối quan hệ cởi mở, thân mật, phát huy tinh thần sáng tạo của nhân viên. Tuy nhiên hiện nay các chủ doanh nghiệp chưa quan tâm đến khuyến khích nhân viên cải tiến, sáng tạo trong công việc mà chỉ yêu cầu nhân viên làm đúng nhiệm vụ của mình. Việc làm đúng, làm tốt công việc của từng cá nhân có thể đem lại kết quả tốt cho cả hệ thống nếu mọi nhiệm vụ trong hệ thống được tiến hành có kế hoạch và có sự phân công rõ ràng, nhưng sẽ tạo sự thụ động trong nhân viên khi họ chỉ biết nghe theo, làm theo mệnh lệnh của cấp trên mà không chủ động có những thay đổi tích cực trong giải quyết công việc.

3. Các giải pháp nhằm nâng cao khả năng của các doanh nghiệp trong việc áp dụng hiệu quả hệ thống TQM

3.1. Xác định chính sách và mục tiêu chất lượng của doanh nghiệp

Trong giai đoạn cạnh tranh gay gắt như hiện nay các doanh nghiệp muốn tồn tại lâu dài thì phải xác định được các chính sách và mục tiêu chất lượng cụ thể. Các chính sách và mục tiêu chất lượng cần được xây dựng ứng với từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế xã hội và phù hợp với các văn bản pháp quy có liên quan.

Xác định chính sách chất lượng của doanh nghiệp

Chính sách chất lượng là ý đồ và định hướng chung của doanh nghiệp

về chất lượng do lãnh đạo cao nhất của doanh nghiệp đề ra. Cần xây dựng chính sách chất lượng sao cho phù hợp với mục tiêu tổng thể của doanh nghiệp và bao gồm các cam kết đảm bảo thực hiện các yêu cầu đề ra. Chính sách đó phải được mọi người thông hiểu, đồng tình thực hiện.

Xác định mục tiêu chất lượng của doanh nghiệp

Căn cứ vào chính sách chất lượng đã đề ra và mong muốn về chất lượng, mỗi doanh nghiệp đề ra các mục tiêu chất lượng chung cho toàn doanh nghiệp và cụ thể hóa ứng với từng đơn vị trong doanh nghiệp. Mục tiêu chất lượng cần cụ thể, có thể lượng hóa và đánh giá được. Để đạt được các mục tiêu chất lượng, doanh nghiệp phải xác định các trọng tâm cần đầu tư cải tiến, yếu khâu nào phải chú trọng đầu tư cải tiến khâu đó.

Xây dựng kế hoạch chất lượng

Kế hoạch chất lượng không nhất thiết phải lập riêng tách rời với kế hoạch sản xuất nhưng phải thể hiện rõ một số điểm sau: nhận biết được các quy trình của hệ thống quản lý chất lượng, xác định rõ trình tự và tương tác giữa các quá trình, đảm bảo các nguồn lực và cải tiến liên tục. Tuy nhiên, nên có các kế hoạch chất lượng riêng ứng với trường hợp cần tập trung giải quyết như cải tiến, nâng cao một chỉ tiêu đặc trưng hay khắc phục một sai sót nào đó về chất lượng.

3.2. Nâng cao nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp về TQM

Một trong những điều kiện tiên quyết để thực hiện thành công hệ thống

TQM là phải có sự cam kết mạnh mẽ của ban lãnh đạo các doanh nghiệp. Nhận thức và trình độ của lãnh đạo các doanh nghiệp đang là hạn chế lớn khiến các doanh nghiệp này khó có thể áp dụng thành công một công cụ quản lý chất lượng tiên tiến như TQM. Vì vậy, các giám đốc, chủ doanh nghiệp cần phải tự trang bị cho mình các kiến thức và kỹ năng cần thiết về quản lý chất lượng trước khi áp dụng TQM bên cạnh việc tự trang bị cho mình các kiến thức về kinh doanh, kinh tế, nâng cao trình độ và năng lực quản lý. Các giám đốc, chủ doanh nghiệp này cần tham gia đầy đủ vào các lớp tập huấn, các hội thảo về TQM để có thể nắm bắt được bản chất, các yêu cầu và nguyên tắc thực hiện, từ đó phổ biến và tuyên truyền, đào tạo lại cho toàn bộ nhân viên trong công ty. Lãnh đạo doanh nghiệp phải là đầu mối hướng dẫn, đôn đốc và thực hiện kiểm tra giám sát các hoạt động, quy trình quản lý chất lượng của doanh nghiệp mình, đồng thời phải gây dựng được niềm tin và sự gắn bó của các nhân viên trong công tác chất lượng. Cần phải động viên khuyến khích kịp thời các cá nhân, các nhóm chất lượng có các sáng kiến cải tiến hữu ích nhằm phát huy khả năng sáng tạo của toàn thể nhân viên và cổ vũ phong trào cải tiến liên tục.

3.3. Xây dựng và phát huy vai trò của quỹ dành cho hoạt động quản lý chất lượng

Đối với các doanh nghiệp triển khai ứng dụng các hệ thống quản lý chất lượng thì luôn cần nguồn tài chính thường xuyên để duy trì và cải tiến các hệ thống đó. Các doanh nghiệp lớn

dồi dào về nguồn vốn lưu động có thể không cần thiết phải duy trì một quỹ riêng cho hoạt động chất lượng. Còn đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa thì việc duy trì một khoản tài chính nhất định trong phạm vi nguồn vốn ít ỏi của doanh nghiệp cho hoạt động chất lượng là một bài toán khó. Vì vậy, để có thể thực hiện thành công và duy trì hiệu quả cũng như cải tiến các hệ thống chất lượng, các doanh nghiệp này cần phải xây dựng một quỹ riêng cho vấn đề quản lý chất lượng. Tùy theo tình hình kinh doanh, hàng năm, doanh nghiệp trích một số % lợi nhuận để đưa vào quỹ để phục vụ cho công tác chất lượng của doanh nghiệp. Việc sử dụng nguồn tiền từ quỹ cũng cần hết sức linh hoạt và minh bạch, rõ ràng tránh hiện tượng lãng phí gây tổn kém cho doanh nghiệp. Nguồn tài chính từ quỹ có thể dùng để chi cho các hoạt động và các vấn đề chất lượng như đầu tư máy móc thiết bị dây chuyền, đầu tư công nghệ mới, chi phí chứng nhận chất lượng, chi phí đào tạo, chi phí kiểm tra, kiểm soát. Đặc biệt đối với hệ thống TQM, quỹ sẽ phát huy vai trò tích cực trong việc hỗ trợ kinh phí cho các nhóm chất lượng với các sáng kiến cải tiến.

3.4. Thay đổi cách thức tổ chức quản lý

Để áp dụng hiệu quả TQM, các doanh nghiệp cần phải thay đổi cách thức quản lý theo hướng hiện đại. Ban lãnh đạo công ty cần phổ biến các chính sách, chiến lược và mục tiêu chung của công ty cho toàn bộ nhân viên để quản lý các phòng ban và toàn bộ nhân viên hiểu rõ định hướng chung. Ngoài ra,

hàng tháng, hàng quý các cấp lãnh đạo cần tổ chức gặp mặt, thảo luận với các phòng ban, các tổ, nhóm chất lượng nhằm nắm bắt tình hình hoạt động và ghi nhận các ý kiến, vướng mắc của nhân viên để cùng đề xuất hướng giải quyết phù hợp. Cần có sự phân công công việc và trách nhiệm rõ ràng giữa các phòng ban, các tổ đội, nhóm chất lượng và đến từng nhân viên, đề ra quy trình làm việc và xử lý vấn đề cũng như giải quyết khiếu nại của khách hàng. Cần phát huy tinh thần tự chịu trách nhiệm của các nhân viên, tinh thần hợp tác nhóm, sự liên kết giữa các bộ phận trong giải quyết vấn đề. Các nỗ lực xây dựng một tổ chức như vậy với tinh thần nhân văn sâu sắc sẽ phát huy mạnh mẽ tri thức của tất cả các thành viên tạo nội lực thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến liên tục. Thay đổi cơ cấu tổ chức và cách thức quản lý theo hướng như vậy, các doanh nghiệp không những có thể ứng dụng hiệu quả TQM mà còn mang lại lợi ích cho doanh nghiệp trong dài hạn vì các nguồn tài nguyên có thể cạn, các công nghệ có thể giống nhau nhưng trí tuệ và sức sáng tạo của con người thì không bao giờ cạn.

3.5. Chiến lược đào tạo

Xây dựng chương trình và chiến lược đào tạo là yêu cầu cấp thiết cần được các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành trước khi thực hiện hệ thống TQM. Ban lãnh đạo, trưởng bộ phận và toàn bộ nhân viên tham gia vào hệ thống phải được huấn luyện và đào tạo về nội dung cơ bản của TQM, quy trình của hệ thống, các module, các công cụ cải tiến chất lượng, nhóm chất lượng, v.v. Một hạn chế lớn của các doanh nghiệp hiện

nay là trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người lao động còn thấp. Thực tế cho thấy tại các doanh nghiệp đã triển khai ứng dụng TQM, việc sử dụng các công cụ thống kê của các nhóm chất lượng còn rất hạn chế và hầu hết mới chỉ dừng lại ở các phiếu kiểm tra. Vì vậy, để ứng dụng thành công TQM, các doanh nghiệp cần tổ chức các khóa đào tạo cho toàn bộ nhân viên tham gia, đặc biệt là về các phương pháp và công cụ cải tiến chất lượng, kỹ thuật thống kê, tinh thần và phương pháp làm việc theo nhóm. Các lãnh đạo phải thực hiện giám sát, kiểm tra hoạt động của họ để đảm bảo chương trình đào tạo có hiệu quả. Đồng thời, hoạt động đào tạo phải được duy trì thường xuyên và có kế hoạch để có thể đáp ứng với những thay đổi của khoa học công nghệ và nhu cầu khách hàng

III. KẾT LUẬN

Trong thời gian tới, khi nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng hơn với nền kinh tế thế giới, chúng ta phải dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và các chính sách bảo hộ dành cho các nước đang và kém phát triển hiện vẫn đang duy trì. Thay vào đó là các hàng rào phi thuế quan, đây sẽ là thách thức và khó khăn đối với các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển như Việt Nam ta hiện nay.. Vì thế, các doanh nghiệp trong nước phải không ngừng hoàn thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh bằng chính khả năng, nội lực vốn có của mình. Bằng cách đơn giản áp dụng TQM một cách hiệu quả sẽ giúp các doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ, có thể cạnh tranh công bằng với các doanh nghiệp trong khu vực và trên thế giới, tạo ra lợi nhuận nhiều hơn. Không

những thế, áp dụng TQM còn giúp tăng tinh thần gắn bó, đoàn kết và sáng tạo của tập thể nhân viên trong công ty./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lã Văn Bạt (2004), “*Bài giảng môn Quản lý chất lượng*”, Nxb Trường Đại khoa Bách khoa, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Hiệu (2002), “*Bài tập thực hành quản lý chất lượng*”, Nxb Đại học

Thương Mại, Hà Nội

3. Đặng Thị Hương (2010), “*Một số rào cản trong quá trình áp dụng hệ thống chất lượng toàn diện TQM vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội*”, Luận văn tiến sĩ, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội

4. Nguyễn Đình Phan (2015), “*Quản trị chất lượng*”, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội

GIẢI PHÁP THU HÚT VÀ QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN PPP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. Lê Thị Mỹ Tâm

Khoa Quản trị Kinh doanh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quan hệ đối tác công tư (PPP - Public Private Partner) được coi là một trong những công cụ hữu hiệu để Nhà nước có được cơ sở hạ tầng cần thiết phục vụ lợi ích công và phát triển kinh tế - xã hội. Tầm quan trọng của hình thức hợp tác này đã được khẳng định không chỉ ở các nước châu Âu mà còn cả ở các nước ASEAN và nhiều nước khác trên thế giới, đặc biệt đối với các nước đang phát triển PPP được xem là công cụ cải cách quan trọng lĩnh vực quản lý công. Đây là hình thức hợp tác tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và cung cấp dịch vụ công cộng chất lượng cao, sử dụng được kỹ năng, công nghệ hiện đại và tính hiệu quả trong quản lý của khu vực tư nhân, buộc khu vực nhà nước ngay từ đầu phải chú trọng vào đầu ra và lợi ích, đưa vốn tư nhân vào và giúp giảm nhẹ gánh tài chính cho dự án, rủi ro được chia sẻ giữa các đối tác khác nhau...

II. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm và các hình thức PPP

2.1.1. Khái niệm PPP (Public Private Partner)

Trong chỉ tiêu công cộng, PPP (Public Private Partner) là hợp tác công - tư mà theo đó nhà nước cho phép tư nhân cùng tham gia đầu tư vào các dịch vụ hoặc công trình công cộng của nhà

nước. Với mô hình PPP, Nhà nước sẽ thiết lập các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ và tư nhân được khuyến khích cung cấp bằng cơ chế thanh toán theo chất lượng dịch vụ. Đây là hình thức hợp tác tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và cung cấp dịch vụ công cộng chất lượng cao, nó sẽ mang lại lợi ích cho cả nhà nước và người dân vì tận dụng được nguồn lực tài chính và quản lý từ tư nhân, trong khi vẫn đảm bảo lợi ích cho người dân.

2.1.2. Các hình thức PPP (Public Private Partner)

Có năm hình thức phổ biến trên thế giới hiện nay.

-Thứ nhất, mô hình Nhượng quyền khai thác (Franchise) là hình thức mà theo đó cơ sở hạ tầng được nhà nước xây dựng và sở hữu nhưng giao (thường là thông qua đấu giá) cho tư nhân vận hành và khai thác.

-Thứ hai, mô hình Thiết kế xây dựng tài trợ vận hành DBFO (Design Build Finance Operate), khu vực tư nhân sẽ đứng ra xây dựng, tài trợ và vận hành công trình nhưng nó vẫn thuộc sở hữu nhà nước.

-Thứ ba, mô hình Xây dựng vận hành chuyển giao BOT (Build Operate Transfer) là mô hình mà ở đó công ty thực hiện dự án sẽ đứng ra xây dựng và vận hành công trình trong một thời gian nhất định sau đó chuyển giao toàn

bộ cho nhà nước. Mô hình này khá phổ biến ở Việt Nam.

-Thứ tư, mô hình Xây dựng chuyên giao vận hành BTO (Build Transfer Operate), khác biệt một chút với mô hình BOT, quyền sở hữu cơ sở hạ tầng được chuyển giao ngay cho nhà nước sau khi xây dựng xong, nhưng công ty thực hiện dự án vẫn giữ quyền khai thác công trình.

-Thứ năm, mô hình Xây dựng sở hữu vận hành BOO (Build Own Operate). Ở mô hình này, công ty thực hiện dự án sẽ đứng ra xây dựng công trình, sở hữu và vận hành nó. Mô hình BOO rất phổ biến đối với các nhà máy điện cả ở Việt Nam và trên thế giới.

2.1.3. Kinh nghiệm quản lý các dự án PPP trên thế giới và trong nước.

Không một Chính phủ nào có thể kham nổi toàn bộ việc đầu tư cho hệ thống cơ sở hạ tầng, nhưng cũng không nhà đầu tư tư nhân nào có thể làm được việc này vì đây là lĩnh vực có hiệu quả kinh tế thấp và nhiều rủi ro. Theo Giáo sư Fukunari Kimura của trường Đại học Tổng hợp Keio (Nhật Bản) nói đây là lý do khiến cho mô hình PPP ra đời, trong bối cảnh châu Á phát triển nhanh và nhu cầu về dịch vụ công cộng cũng như cơ sở hạ tầng rất lớn. Nhật Bản là một trong những quốc gia đã phát triển mạnh nhất mô hình này ở châu Á. Theo kinh nghiệm của nước này, có ít nhất hai lĩnh vực mà mô hình PPP có thể phát huy hiệu quả, đó là các dự án không thể hoặc khó áp dụng phương pháp cổ phần hóa và các dự án mà nhà nước không thể tham gia trực tiếp. Cụ thể như các dự án về sản xuất và phân phối điện,

đường cao tốc, giao thông đô thị, dịch vụ cảng, cấp nước và các dịch vụ công cộng. Hiệu quả mà mô hình này đem lại là giảm chi phí, giảm rủi ro và tạo ra được một môi trường cạnh tranh cao. Mô hình PPP đã được áp dụng trong việc xây dựng các kênh đào ở Pháp vào thế kỷ 18, các cây cầu ở London vào thế kỷ 19 hay cây cầu Brooklyn nổi tiếng ở New York cũng vào thế kỷ 19. Tuy nhiên, mô hình này chỉ thực sự bắt đầu phổ biến trên thế giới từ đầu thập niên 1980 và nó đã đóng một vai trò nhất định trong việc phát triển cơ sở hạ tầng ở các nước phát triển.

Anh là nước đi tiên phong trong mô hình này với các chương trình tư nhân hóa nổi tiếng của bà Thủ tướng Margaret Thatcher. Ở các nước khác như Hoa Kỳ, Úc, Pháp, Hàn Quốc... mô hình PPP cũng được sử dụng trong nhiều dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ công cộng.

Tuy nhiên để quản lý các dự án PPP có hiệu quả thì phải quy định rõ tiêu chuẩn đầu ra của dự án. Có thể lấy ví dụ về 1 dự án xây dựng bệnh viện theo hình thức PPP tại Canada, tuy không phải theo hợp đồng BOT, nhưng nhà đầu tư cũng phải có trách nhiệm trong cả vòng đời dự án. Hợp đồng quy định rõ, nhà đầu tư phải duy trì bệnh viện suốt 20 năm hoạt động, trong hồ sơ mời thầu ghi rõ: nếu bệnh viện báo 1 cái bóng đèn bị cháy mà sau 2 tiếng không thay thì trừ bao nhiêu tiền, 1 viên gạch bị vỡ báo trong vòng 2 ngày không thay trừ bao nhiêu tiền... Nhà đầu tư sẽ nhận được 100 triệu USD nếu trong suốt 20 năm bảo đảm chất

lượng dịch vụ như hồ sơ mời thầu và hợp đồng, mọi sự cố xảy ra không xử lý theo đúng hợp đồng đều bị trừ dần vào số tiền nhà đầu tư được thanh toán.

Hay một hợp đồng PPP quản lý tài sản đường cao tốc tại bang Washington của Mỹ quy định rõ các thông số đầu ra liên quan đến mặt đường, cấu trúc vỉa hè, dọn đường, hệ thống thoát nước, lề đường, lan can, rào chắn, cây cối bên đường, hệ thống chiếu sáng... và yêu cầu cụ thể nếu các yếu tố này không đảm bảo như tiêu chuẩn trong hợp đồng. Ví dụ vỉa hè có mấp mô, phải xử lý trong 4 tiếng, không được có vật cản trong hệ thống thoát nước...

Ở Việt Nam, theo thống kê của Ngân hàng Thế giới, trong giai đoạn 1994-2009 đã có 32 dự án được thực hiện theo mô hình PPP với tổng mức vốn cam kết khoảng 6700 triệu USD. Cũng giống như các nước khác, mô hình BOT và BOO chiếm tỷ phần chủ yếu. Hai lĩnh vực chiếm tỷ phần lớn nhất là điện và viễn thông. Ngoài ra, có thể kể đến nhiều dự án hợp tác công tư khác đã và đang được triển khai từ thập niên 1990 đến nay như: BOT cầu Cỏ May, BOT cầu Phú Mỹ, điện Phú Mỹ, và rất nhiều nhà máy điện nhỏ và vừa khác đang được thực hiện theo phương thức BOO, về mô hình BOT tổng cộng có 26 dự án với tổng mức đầu tư là 128 ngàn tỷ đồng.

Hiện nay, Việt Nam đang khuyến khích đầu tư hình thức hợp tác công tư (PPP) tại các dự án cơ sở hạ tầng với việc đưa ra hàng loạt ưu đãi cho nhà đầu tư nước ngoài, nhưng chủ yếu vẫn chỉ doanh nghiệp và ngân hàng trong

nước tham dự. Các doanh nghiệp nước ngoài, có tài chính, có kinh nghiệm vẫn đứng ngoài cuộc chơi lợi nhuận này. Cụ thể theo số liệu thống kê Cục đầu tư nước ngoài về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hình thức đầu tư (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/09/2017) là: 100% vốn nước ngoài có 20.170 dự án tổng vốn đầu tư đăng ký là 225.750 triệu USD; Liên doanh có 3.778 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký là 68.278 triệu USD; Các dự án PPP có 14 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 10.700 triệu USD; Hợp đồng hợp tác kinh doanh có 237 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký là 5.460 triệu USD. Như vậy các dự án PPP thu hút các nhà đầu tư nước ngoài còn quá ít.

2.2. Giải pháp thu hút và quản lý các dự án theo hình thức PPP trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn hiện nay

2.2.1. Thực trạng thực hiện và quản lý các dự án PPP tại Nghệ An

Số liệu từ Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An, từ năm 2007 đến nay, áp dụng theo hình thức đầu tư PPP có 29 dự án đã, đang thực hiện và đang lập hồ sơ chủ trương đầu tư, tổng kinh phí 10.007 tỷ đồng. Trong đó, có 26 dự án theo hình thức Hợp đồng Xây dựng chuyên giao (BT), 2 dự án theo hình thức Hợp đồng Xây dựng kinh doanh chuyên giao (BOT) và 1 dự án theo hình thức Hợp đồng Xây dựng sở hữu kinh doanh (BOO). Đến nay mới chỉ có 7 dự án được thực hiện (2 dự án hoàn thành, 5 dự án đang thực hiện), kinh phí 349 tỷ đồng, trong đó chủ yếu theo hình thức BT (6 dự án, tổng kinh phí 329 tỷ đồng). Điều này cũng đồng nghĩa với

việc, doanh nghiệp hiện nay đang có xu hướng mặn mà với việc đầu tư dự án BT, với tâm lý bỏ một nguồn vốn nhất định thì đổi lại là phải được làm chủ một quỹ đất cố định.

Tuy nhiên đánh giá hai công trình đã hoàn thành ta nhận thấy như sau:

Công trình thứ nhất: Cầu Cửa Tiền II (thành phố Vinh) theo hình thức BT (đổi đất lấy công trình) dài 32m, rộng 15,25m, tổng mức đầu tư 14 tỷ đồng, doanh nghiệp bỏ vốn xây dựng cầu cho nhân dân và địa phương bố trí một vùng đất để doanh nghiệp sử dụng, kinh doanh

Công trình thứ hai: Chợ đầu mối (một bên chợ Vinh) thành phố Vinh theo hình thức BOT, rộng 9.200m², đầu tư 25 tỷ đồng, đã hoàn thành đưa vào sử dụng hơn 2 năm. Theo hợp đồng, doanh nghiệp đầu tư chợ đầu mối sẽ khai thác 25 năm (gồm cả 2 năm xây dựng cơ bản), với mức đóng thuế hàng tháng 600 triệu đồng cho ngân sách, bên cạnh đó doanh nghiệp còn giải quyết khoảng 30 lao động trong quản lý chợ. Quan trọng hơn, với việc giao quản lý, doanh nghiệp tổ chức tốt mọi hoạt động ở chợ như bố trí cho trên 400 hộ kinh doanh thường xuyên và hàng nghìn hộ kinh doanh thời vụ. Vậy, nếu dự án cầu Cửa Tiền là một điển hình của dạng dự án BT, thì mô hình chợ đầu mối là một hình thức BOT đáng quan tâm và cần phát huy hơn nữa ở tỉnh Nghệ An.

Đặc biệt, thời gian qua Nghệ An cũng đã phối hợp với Bộ kế hoạch và đầu tư triển khai các lớp tập huấn, hướng dẫn các quy định về Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của

Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư; Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu... Vì vậy, nhiều doanh nghiệp sau khi nắm bắt chủ trương này đã “nhanh tay” đăng ký tham gia đầu tư vào các dự án ở thành phố Vinh cũng như các thị xã lân cận của tỉnh Nghệ An, theo số liệu có 29 dự án được đăng ký nhưng đến thời điểm hiện tại thì chỉ có 7 dự án được thực hiện trong đó 2 có dự án đã hoàn thành vậy nguyên nhân gì mà các dự án lại được triển khai chậm như vậy? phải chăng Nghệ An chưa có các chính sách cơ chế đặc thù riêng nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút vốn đầu tư thực hiện các dự án PPP, bên cạnh đó tỉnh cần giảm bớt nhiều thủ tục rườm rà tạo môi trường thông thoáng, hỗ trợ cơ sở hạ tầng, hỗ trợ nguồn nhân lực, hỗ trợ giải phóng mặt bằng... cho doanh nghiệp. Cùng đó, năng lực của một số doanh nghiệp chưa thực sự đủ mạnh để thực hiện dự án theo các hình thức PPP, việc phối hợp giữa chính quyền và các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án chưa thật hiệu quả, nhất là công tác đền bù giải phóng mặt bằng, nhiều dự án đề xuất theo hình thức PPP ở các địa phương còn hạn chế về tính khả thi, do chưa nắm chắc quy trình, quy định cũng như nguồn lực cần đổi...

Con số thống kê trên cho thấy, 10 năm qua, việc huy động doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đầu tư, kinh doanh, khai thác, quản lý và bàn giao các công trình công theo hình thức PPP trên địa bàn tỉnh còn quá khiêm

tồn.

Như vậy, các dự án triển khai chậm, nhận thức về đầu tư theo hình thức đối tác công tư còn nhiều bất cập, nhất là các địa phương (cấp huyện) nơi đang quản lý, khai thác các nguồn lực cho đầu tư phát triển; số lượng dự án đầu tư theo PPP đã và đang thực hiện trên địa bàn tỉnh còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh; một số quy định của Nhà nước về đầu tư theo PPP còn thiếu đồng bộ, chính sách thực hiện về đầu tư theo PPP còn bất cập với cân đối nguồn lực của Nhà nước để hỗ trợ thúc đẩy

2.2.2. Các giải pháp thu hút và quản lý dự án PPP trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Việc nghiên cứu và đánh giá thực trạng thực hiện một số dự án PPP trên đây cho phép rút ra một số kinh nghiệm đối với việc vận dụng phương thức đầu tư này cho tỉnh Nghệ An như sau:

Thứ nhất: Dự án PPP là một hình thức thu hút thêm vốn từ khu vực tư nhân để tăng cường cung cấp các hàng hóa công. Tuy nhiên, dù có thu hút được vốn từ khu vực tư nhân, Nhà nước vẫn phải có những cam kết và trách nhiệm nhất định, có thể phải đảm nhận cung cấp kinh phí ngay trong quá trình chuẩn bị, đầu tư hoặc vận hành các công trình sẽ được bàn giao sau này, Nhà nước cần thận trọng khi quyết định triển khai mỗi dự án và cam kết cung cấp những điều kiện để các nhà đầu tư tư nhân thực hiện dự án. Những dự án được chấp thuận cần dựa trên những nhu cầu thực sự cấp bách và được điều tra, nghiên cứu, tính toán thận trọng để tránh những trường hợp công trình sẽ không được khai thác có hiệu quả khi xây dựng xong.

Thứ hai: Lường trước các rủi ro là yếu tố có ảnh hưởng và tác động rất quan trọng tới việc đàm phán, ký kết và thực hiện các dự án PPP. Trong số những dự báo này, dự báo về mức độ và những nhân tố ảnh hưởng tới việc khai thác và bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng do dự án tạo ra thường có sai số lớn, phổ biến nhất, hay dẫn tới yêu cầu đàm phán về điều chỉnh nội dung hợp đồng PPP. Do nhận thức và kinh nghiệm thực tiễn kinh doanh, do khác biệt về mô hình hạch toán và kinh doanh, đặc biệt là những nhận thức khác nhau về chính phạm trù PPP và các nội dung cụ thể của nó, nhiều khi các đối tác trong cùng một dự án có những hình dung, nhận thức khác nhau về cùng một vấn đề được diễn đạt cùng bằng một ngôn ngữ. Do đó, trong quá trình đàm phán về dự án PPP, các bên đối tác cần nghiên cứu, tìm hiểu kỹ nhận thức và quan niệm của nhau về thực chất các nội dung, các khái niệm được đề cập trong các hồ sơ của dự án.

Thứ ba: Để triển khai các dự án đầu tư theo hình thức PPP có hiệu quả thì công tác tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp cần thực hiện đồng bộ hơn nữa. Tâm lý “vừa làm, vừa nghe ngóng” của doanh nghiệp cũng cần tháo gỡ, tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp tích cực đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, dân sinh. Chính quyền các cấp tại địa phương cần thực hiện tốt việc hướng dẫn chính sách, công tác giải phóng mặt bằng nhằm giúp các doanh nghiệp có thêm cơ hội đầu tư trên địa bàn mình quản lý.

Thứ tư: Để một dự án PPP có thể

được thực hiện thành công trong toàn bộ chu kỳ dự án, cần thu hút sự tham gia thực sự của các chủ thể liên quan ngay từ đầu và thực hành một chế độ chia sẻ thông tin đầy đủ và có hiệu quả trong suốt chu kỳ dự án.

Thứ năm: Tỉnh Nghệ An đang thiếu hụt nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng như hiện nay, nhà đầu tư tư nhân nên tập trung hơn vào mô hình hợp tác công tư trong đó nhà đầu tư tư nhân có tham gia tài trợ dự án như BOT, BOO hơn các mô hình chỉ đóng góp kinh nghiệm, khả năng điều hành quản lý như thiết kế xây dựng hay vận hành bảo dưỡng. Các nhà đầu tư tư nhân trong nước nên kết hợp nhiều công ty theo hình thức cổ phần nhằm khắc phục các hạn chế về quy mô, năng lực tài chính và giảm thiểu rủi ro đầu tư. Tỉnh Nghệ An nên có các chính sách khuyến khích hỗ trợ và thu hút các nhà đầu tư nước ngoài với tiềm lực mạnh về nguồn vốn, kinh nghiệm, trình độ cao vào thực hiện các dự án PPP của tỉnh nhà.

Thứ sáu: Do các dự án cơ sở hạ tầng chịu nhiều tác động của chính sách cũng như hoàn cảnh xã hội nên các điều khoản trong hợp đồng cần linh hoạt, có biên độ điều chỉnh để tránh thiệt hại cho nhà đầu tư cũng như chính quyền.

Thứ bảy: Tạo lập khuôn khổ pháp lý và chính sách thực thi hợp đồng và giải quyết tranh chấp, luật, khung quy định về các khu vực rõ ràng để đảm bảo sự thành công cho mô hình PPP nói chung và mô hình PPP trong phát triển cơ sở hạ tầng nói riêng cần hội đủ hai yếu tố cơ bản sau: “hợp đồng hiệu quả” để tăng giá trị vốn đầu tư và “môi trường

thuận lợi” để quản lý PPP, trong đó một trong những nội dung cơ bản nhất của nhân tố môi trường chính là khung thể chế, pháp lý đầy đủ và ổn định. Điều này sẽ góp phần giảm chi phí giao dịch, tăng tính minh bạch cho các mô hình PPP và khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân tham gia tích cực hơn.

III.KẾT LUẬN

Như vậy trong khi ngân sách nhà nước đang phải dãn trải nhiều lĩnh vực thì việc huy động doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp nước ngoài cùng tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các công trình dân sinh theo Hợp đồng đối tác công tư (PPP) là hướng đi tích cực và cần thiết. Nắm bắt được tình hình đó trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo số liệu của sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh các dự án đăng ký đến năm 2020, có 98 dự án được đầu tư theo hình thức PPP, để các dự án có tính khả thi và tính hiệu quả cao thì đòi hỏi Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Kế hoạch và đầu tư phối hợp với các sở, ban ngành để xây dựng hệ thống hướng dẫn cụ thể về thực hiện dự án PPP, thường xuyên cập nhật, bổ sung, thay đổi những quy định sát thực tế và đề xuất nghiên cứu ban hành Luật Đầu tư PPP để có thống nhất những chính sách, quy định cụ thể vừa chặt chẽ, vừa hướng mở cho các doanh nghiệp thực hiện những dự án PPP đã đề xuất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1.Doanh nghiệp ngoại ‘chê’ BOT, PPP tại Việt Nam vì rủi ro lớn năm 2017, www.dantri.com.vn.

2.Mô hình đầu tư PPP là giải pháp tối ưu cho đô thị Việt Nam năm 2011, www.dantri.com.vn.

diaocvietonline.vn

3. Mở rộng cửa cho doanh nghiệp đầu tư theo hướng đối tác công – tư năm 2017, www.congannghen.vn.

4. Nghệ An khuyến khích đầu tư theo hình thức PPP năm 2017, [www.baonghe-](http://www.baonghe-an.vn)

[an.vn](http://www.baonghe-an.vn).

5. Ủy ban kinh tế của Quốc hội, Phương thức đối tác công tư (PPP) kinh nghiệm quốc tế và khuôn khổ thể chế tại Việt Nam, NXB tri thức 2013.

VIRAL MARKETING - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI CÔNG NGHỆ SỐ

*ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Khoa Quản trị kinh doanh*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viral marketing là mảnh đất màu mỡ cho các hoạt động marketing của doanh nghiệp. Hình thức này đã trở nên phổ biến và được ứng dụng trong nhiều chiến dịch marketing của các nhãn hàng trên thế giới. Tại Việt Nam thời gian qua, hình thức này đã được các doanh nghiệp áp dụng và mang lại một số thành công nhất định. Viral marketing đã mở ra nhiều cơ hội thú vị cũng như những thách thức nhất định cho cộng đồng làm marketing tại Việt Nam.

II. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm

Để hiểu rõ khái niệm Viral marketing, trước hết cần điếm qua một số thuật ngữ có liên quan sau:

- Word of Mouth: là hình thức Marketing truyền miệng, một dạng marketing được thực hiện thông qua thói quen trao đổi, giao tiếp bằng ngôn ngữ nói của con người.

- Buzz Marketing: có thể hiểu là một hình thức khác của Word of Mouth, đó là hình thức các nhà làm marketing đưa các nội dung (dạng tin đồn có kịch bản) vào thói quen trao đổi, giao tiếp của con người.

Viral Marketing (Marketing lan truyền) được phát triển dựa trên hai hình thức marketing kể trên. “Viral”

viết lại từ từ “Virus” nhằm thể hiện sự “lây lan” của thông điệp trên môi trường internet, khi mà ngày nay mạng xã hội rất phát triển, tạo điều kiện dễ dàng để các “virus” này lây lan. Bản chất của viral marketing là giúp thông điệp được truyền từ người này sang người khác một cách tự nguyện.

Như vậy, viral marketing có thể hiểu là việc lan truyền các nội dung (một đoạn video, một đoạn text, một câu chuyện vui, một hình ảnh...) có kịch bản, dựa trên nền tảng Internet.

2.2. Chìa khóa tạo nên thành công cho các chiến dịch viral marketing của doanh nghiệp

Yếu tố quan trọng nhất giúp một chiến dịch viral marketing thành công chính là nội dung thông điệp. Giữa hàng trăm nghìn video clip, hình ảnh.. được chia sẻ hàng ngày, điều gì sẽ giúp giữ chân người xem? Động cơ nào khiến họ bấm nút like và share?

Sự lan truyền của thông điệp được tạo nên từ chính những người xem thông qua hành động chia sẻ của họ. Vì vậy, nội dung thông điệp không nên quá khiên cưỡng hay bó buộc vào một thương hiệu hay nhãn hàng nào đó. Phải làm sao để khách hàng cảm thấy họ được thấu hiểu, qua nội dung chia sẻ họ thể hiện được suy nghĩ, thái độ và

niềm tin của mình.

Để đi từ việc tiếp cận đến hành động chia sẻ, thông điệp phải thật sự chạm vào ngưỡng cảm xúc cao nhất của khách hàng, để thúc đẩy họ tìm kiếm sự đồng cảm từ những người khác, như khi họ quá buồn cười, quá thương cảm, quá khó chịu hay nhận thấy một vấn đề tưởng như đơn giản nhưng lại quá đúng...

2.3. Một số chiến dịch viral marketing thành công tại Việt Nam

Năm 2016 là một năm có đánh dấu sự bùng nổ của cộng đồng marketing online với các chiến dịch viral đến từ các thương hiệu quen thuộc như Biti's, Điện máy Xanh, Dr. Thanh, Vinasoy...

Sự lan tỏa mạnh mẽ của MV “Đi để trở về” với hơn 5 triệu lượt xem và hàng trăm ngàn lượt chia sẻ đã đánh dấu sự trở lại ngoạn mục của một nhãn hàng tưởng chừng đã bị lãng quên tại thị trường Việt Nam: Biti's. Hiệu quả của chiến dịch bắt nguồn từ cách lồng ghép hình ảnh thương hiệu vào câu chuyện. Lựa chọn hình thức kể chuyện bằng âm nhạc với ca từ và giai điệu thu hút, được thể hiện bởi một ca sỹ đang có sức ảnh hưởng với giới trẻ, Biti's truyền tải thông điệp khuyến khích giới trẻ tích cực trải nghiệm, khám phá thế giới, nhưng vẫn luôn hướng đến cội nguồn, hướng đến gia đình. Nhưng, song hành trong từng thước phim là hình ảnh chiếc giày Biti's xuất hiện một cách rất tự nhiên, ý nghĩa như một vật bất ly thân trên hành trình trải nghiệm của nhân vật chính. Và từ đó, một thương hiệu tưởng chừng đã cũ kỹ, gắn bó với thế hệ 7x, 8x, nay trở

nên gần gũi và đầy sức hút với giới trẻ. Đó chính là cách mà viral phát huy sức mạnh với thương hiệu.

Một cái tên khác cũng gặt hái được thành công nhờ biết cách áp dụng viral marketing là chuỗi siêu thị Điện máy Xanh. Ngược lại với Biti's, cách mà nhãn hàng này sử dụng là tạo ra cảm giác khó chịu, bức xúc cho người xem bằng hình ảnh những người nộm màu xanh đang nhảy múa. Và một cách “vô thức”, khách hàng đã tương tác và chia sẻ những thông điệp đi một cách rất nhanh chóng và rộng rãi. Không thể phủ nhận cách làm này khá hiệu quả trong việc gây chú ý và tăng mức độ nhận biết thương hiệu, nhưng về lâu dài nó cũng có thể sẽ tạo ra những ấn tượng không tốt đẹp về hình ảnh thương hiệu trong tâm trí khách hàng.

2.4. Viral marketing - Cơ hội và thách thức

2.4.1. Cơ hội và thách thức

Rõ ràng với một hình thức marketing dựa trên nền tảng công nghệ số, các doanh nghiệp có nhiều cơ hội hơn để làm mới mình trong cách tiếp cận với khách hàng và kéo theo đó là khả năng tăng doanh số cho nhãn hàng. Tuy nhiên, với hai ví dụ điển hình vừa kể trên, marketing lan truyền là con dao hai lưỡi mà các doanh nghiệp cần hết sức thận trọng khi áp dụng.

Với viral marketing, doanh nghiệp được gì và mất gì?

Những ưu điểm dễ nhận ra khi các doanh nghiệp sử dụng viral marketing là chi phí thấp và khả năng tiếp cận khách hàng mục tiêu cao.

Trong bối cảnh cần thắt chặt chi tiêu mà vẫn đảm bảo hiệu quả của chương trình marketing, viral marketing là sự lựa chọn hợp lý nhất cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ với khoản ngân sách dành cho quảng cáo còn eo hẹp. “Làm chơi ăn thật” là cụm từ mà những nhà làm marketing online thường dùng để nói vui về các chiến dịch viral marketing bởi sự tiếp cận của khách hàng không phụ thuộc vào số tiền doanh nghiệp chi ra cho các hoạt động quảng bá mà sẽ phụ thuộc lớn vào mức độ tương tác của thông điệp với khách hàng mục tiêu.

Ông Vincent Nida, Giám đốc toàn cầu thương hiệu mỹ phẩm Shu Uemura, cho rằng, phương thức viral marketing qua truyền miệng hay qua mạng xã hội vẫn luôn hiệu quả. Nhưng để thành công, DN phải biết cách để tạo hiệu ứng với người tiêu dùng. Bởi theo ông “Một chiến lược thành công là phải đưa thật nhiều người tiêu dùng tới cửa hàng và làm sao để họ hài lòng. Muốn làm được điều đó, doanh nghiệp phải có những thông tin nóng hổi và thú vị”.

Tuy nhiên, do viral marketing có tính tương tác và sáng tạo cao nên không loại trừ khả năng sẽ có những phản hồi không mong muốn từ phía khách hàng như hiểu sai thông điệp hay có những nhận xét bất lợi, hoặc với một số hình thức như bầu chọn sẽ tạo ra sự gian lận.

Tại Việt Nam, nếu làm đúng cách và tới nơi tới chốn, viral marketing sẽ là nhân tố có sức mạnh thúc đẩy tăng trưởng doanh số của các nhãn hàng. Với mức độ sử dụng Internet ngày càng

tăng như hiện nay, không khó để các nhãn hàng tiếp cận được các khách hàng mục tiêu. Điều quan trọng là cách tiếp cận như thế nào để không gây ra những phản ứng trái chiều. Và quan trọng hơn, các doanh nghiệp phải ý thức được, viral marketing chỉ là một phần nhỏ trong toàn bộ chiến dịch nhằm thu hút sự chú ý của công chúng.

Không ai có thể chối bỏ việc các chiến dịch viral có tác động đến nhận thức của khách hàng và ảnh hưởng đến việc lựa chọn và mua các sản phẩm. Tuy nhiên, cần suy tính kỹ việc sử dụng viral marketing, bởi không phải chiến dịch nào cũng viral được. Ngoài ra, cũng cần tính tới việc viral có đạt được đúng mục tiêu thương hiệu hay không và sau viral sẽ là gì nữa?

2.4.2. Quy trình cơ bản của một chiến dịch Viral marketing

Để tận dụng được các cơ hội và đối mặt được với những thách thức đã nêu ra, doanh nghiệp cần nắm rõ những bước cơ bản của một chiến dịch Viral marketing và áp dụng một cách hiệu quả.

So với các loại hình khác, viral marketing không gây tốn kém chi phí nhưng ngược lại đòi hỏi sự sáng tạo không ngừng nghỉ. Với hình thức này, các đối tượng mục tiêu sẽ được khuyến khích lan tỏa thông điệp một cách tự nguyện. Vậy làm thế nào để tạo ra sự “tự nguyện” đó?

Thứ nhất, biết cách tạo thông điệp.

- Bước đầu tiên là xác định mục tiêu và đối tượng của chiến dịch marketing

- Tạo ra thông điệp phù hợp, có

thể là video, hình ảnh, text, hoặc phần mềm....

- Thông điệp cần đảm bảo tính hấp dẫn, sự thú vị, khơi gợi sự tò mò.. hoặc tạo ra một thông tin có ích cho người nhận

Nội dung thông điệp phải rất sáng tạo, thu hút sự chú ý của khách hàng mục tiêu và khiến họ chia sẻ nó đó với những người khác. Một thông điệp sáng tạo sẽ được lan truyền theo cấp số mũ, ngược lại, một mẫu quảng cáo không gây hứng thú có thể sẽ kéo cả chiến dịch thất bại.

Thứ hai, lựa chọn kênh truyền thông điệp.

- Xác định rõ đối tượng mà bạn muốn họ nhận được thông điệp và chọn một kênh phù hợp nhất

- Chọn kênh truyền thông có tính chia sẻ & lan truyền dễ dàng: phổ biến nhất là mạng xã hội (blog, facebook, twitter, instagram, youtube...)

Thứ ba, đo lường hiệu quả.

- Đo lường định tính: phản ứng của người nhận thông điệp như thế nào? (tích cực hay tiêu cực); Đánh giá sự ảnh hưởng của thông điệp đến hình ảnh đơn vị chủ quản (nhãn hàng đang làm truyền thông)

- Đo lường định lượng: tốc độ lan truyền thông điệp (thông qua lượt share, like, view...), độ phủ của thông điệp và quan trọng là doanh thu.

Thứ tư, quản lý rủi ro.

- Lường trước những phản ứng không tốt từ người nhận thông điệp

- Dự báo những sai lệch của thông điệp khi truyền đi và có hướng giải quyết

III. KẾT LUẬN

Theo dự đoán của nhiều chuyên gia trong ngành, viral marketing vẫn sẽ tiếp tục là xu hướng phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, sức mạnh thực sự của viral không chỉ nằm ở bản thân chiến dịch viral đó mà phụ thuộc rất nhiều vào việc cộng hưởng các hoạt động truyền thông, marketing. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực không ngừng nghỉ của những người làm marketing nói chung và marketing online nói riêng để tạo ra môi trường kinh doanh năng động, cạnh tranh và lành mạnh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jonah Berger (2014), "*Why things catch on/ Hiệu ứng lan truyền*", NXB Lao động xã hội.
2. Trần Minh Đạo (2013), "*Giáo trình Marketing căn bản*", NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
3. Trương Đình Chiến (2012), "*Giáo trình Quản trị marketing*", NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
4. <https://hocmarketingsale.com/8-vi-du-kinh-dien-ve-chien-dich-viral-marketing/>
5. <https://seomxh.com/threads/xu-huong-phat-trien-e-marketing-tai-viet-nam.410669/>

NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP KHI GIẢNG DẠY MÔN LÝ THUYẾT KIỂM TOÁN THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ DÀNH CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN

*ThS. Trần Cẩm Vân
Khoa Kế toán - Phân tích*

I . ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực trạng cho thấy khi giảng dạy học phần kiểm toán tại các cơ sở giáo dục ở Việt Nam còn nhiều bất cập, mang nặng tính lý thuyết chưa gắn với thực hành nghề nghiệp. Yêu cầu đối với học sinh, sinh viên chuyên ngành kiểm toán - kế toán khi đi tuyển dụng phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm thực tế trở lên. Và trong xu thế hội nhập hiện nay, các tổ chức đào tạo nghề phải gắn giữa việc giảng dạy lý thuyết vào thực tiễn. Do đó đây là một vấn đề mà tất cả các giảng viên, giáo viên tại các cơ sở đào tạo nghề kế toán - kiểm toán luôn mong muốn học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường sẽ đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. Với chức năng, nhiệm vụ của một giảng viên giảng dạy môn kiểm toán, tôi thấy còn có những khó khăn trong quá trình giảng dạy theo hệ thống tín chỉ dành cho sinh viên Đại học chuyên ngành kế toán. Nhưng cũng từ những khó khăn đó, để chất lượng giảng dạy được tốt hơn và để hoàn thiện giảng dạy theo hệ thống tín chỉ, hướng tới người học có kiến thức và kỹ năng cơ bản đối với môn Lý thuyết kiểm toán, đó là:

- Tiếp nhận những kiến thức lý thuyết cơ bản về kiểm toán

- Hiểu được quy trình thực hiện một cuộc kiểm toán trong thực tế

- Và các kỹ năng khác: tin học, ngoại ngữ, soạn thảo văn bản...

Phạm vi bài viết này sẽ nêu ra một số khó khăn và cũng như đề xuất một số giải pháp khi giảng dạy môn Lý thuyết kiểm toán theo hệ thống tín chỉ cho sinh viên hệ đại học chuyên ngành kế toán.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN GIẢNG VIÊN GẶP PHẢI KHI GIẢNG DẠY MÔN LÝ THUYẾT KIỂM TOÁN THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ DÀNH CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN

Mục tiêu muốn đạt được phải gắn liền với các bài giảng trên lớp của giảng viên khi thực hiện giảng dạy, vì giảng viên là người trực tiếp truyền đạt kiến thức tới sinh viên. Theo yêu cầu của phương pháp đào tạo theo tín chỉ, tổ bộ môn phải thống nhất các nội dung N1, N2, N3; những nội dung giảng viên trình bày trên lớp, nội dung thảo luận, nội dung sinh viên tự nghiên cứu... Dựa trên nội dung cụ thể, giảng viên xây dựng kịch bản lên lớp để việc truyền đạt kiến thức và hướng dẫn cho sinh viên tự học đem lại hiệu quả nhất. Nhưng thực tế, trong quá trình giảng dạy giảng viên gặp những khó khăn nhất định như sau:

2.1. Kiến thức lý thuyết của môn học

trừ tượng

Nếu xét toàn diện thì kiến thức của kiểm toán là rất rộng, nhưng với lượng thời gian quy định và yêu cầu của môn học, mỗi trường sẽ lựa chọn nội dung kiến thức phù hợp trên cơ sở khung chương trình của Bộ Giáo dục và đào tạo để đưa vào giảng dạy. Với mục tiêu cung cấp kiến thức lý thuyết cơ bản và hướng dẫn quy trình thực hiện một cuộc kiểm toán. Nên khi biên soạn giáo trình tổ bộ môn đã thống nhất đưa vào những nội dung phù hợp với mục tiêu đó. Tuy nhiên, những kiến thức cơ bản của lý thuyết kiểm toán mang tính trừ tượng và liên quan đến rất nhiều lĩnh vực nên sinh viên nếu tự đọc và nghiên cứu sẽ khó có thể hiểu được vấn đề.

Đơn giản như trong quá trình học và nghiên cứu khái niệm về cơ sở dẫn liệu (Môn Lý thuyết kiểm toán): “Cơ sở dẫn liệu là một khái niệm cơ bản trong kiểm toán, nó có mối quan hệ với các khái niệm khác. Theo đoạn 14 - Chuẩn mực kiểm toán số 500: Bằng chứng kiểm toán (Ban hành kèm theo thông tư số 214/2012/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính): Cơ sở dẫn liệu của báo cáo tài chính là căn cứ của các khoản mục và thông tin trình bày trong báo cáo tài chính do Giám đốc (hoặc người đứng đầu) đơn vị chịu trách nhiệm lập trên cơ sở các chuẩn mực và chế độ kế toán quy định phải thể hiện rõ ràng hoặc có cơ sở đối với chỉ tiêu trong báo cáo tài chính.” Với khái niệm này, thông thường giảng viên phải đi từ ví dụ thực tế để đưa ra khái niệm. Bên cạnh đó, sinh viên dễ nhầm lẫn với khái niệm “ Cơ sở dữ liệu” trong tin học, vì

vậy giảng viên cần đưa ra được ví dụ thực tế để từ đó phân tích, so sánh làm nổi bật được vấn đề.

Trong mỗi khái niệm lại liên quan đến nhiều khái niệm khác, ví dụ khái niệm về “ hệ thống kiểm soát nội bộ”. Để hiểu được bản chất của “hệ thống kiểm soát nội bộ”, sinh viên phải hiểu về “ môi trường kiểm soát, hệ thống kế toán, thủ tục kiểm soát”. Trong khái niệm “Môi trường kiểm soát” lại có các khái niệm khác như “ đặc điểm quản lý, cơ cấu tổ chức...”.

2.2. Kiến thức thực hành của môn học liên quan đến tất cả các học phần kế toán chuyên ngành và giảng viên còn thiếu kinh nghiệm thực tế

Để sinh viên có thể áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế thì giảng viên phải vừa giảng dạy lý thuyết, vừa lồng ghép với thực tế để sinh viên thấy rõ được công việc kiểm toán. Nhưng thực tế, các giảng viên trong Tổ bộ môn đang còn thiếu kiến thức thực tế về nghề kiểm toán.

Đồng thời, các học phần kế toán sinh viên được học từ năm học thứ 2, nên đến kỳ 1 của năm thứ 4 nhiều sinh viên đã quên những kiến thức đó. Môn học Lý thuyết kiểm toán đề cập đến các loại kiểm toán đó là: kiểm toán hoạt động, kiểm toán Nhà nước và kiểm toán báo cáo tài chính. Nhưng nội dung chủ yếu vẫn là kiểm toán báo cáo tài chính, đó cũng là cơ sở cho môn học kiểm toán báo cáo tài chính. Chính vì vậy, để kết quả học tập đạt kết quả như mong muốn thì sinh viên phải nắm rõ quy trình lập báo cáo tài chính của đơn vị, quá trình lấy số liệu từ sổ sách kế

toán lên báo cáo tài chính từ đó mới có thể phân tích số liệu và đưa ra các điểm nghi ngờ. Vì vậy, giảng viên khi giảng dạy môn Lý thuyết kiểm toán lại phải gọi nhớ lại những kiến thức cơ bản về kế toán cho sinh viên. Điều này làm ảnh hưởng đến tiến trình lên lớp của giảng viên.

Bên cạnh đó, nếu xét về mặt lý thuyết, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hoặc các hoạt động của đơn vị đều có thể kiểm toán được. Nhưng trên thực tế, một cuộc kiểm toán luôn bị giới hạn về thời gian và chi phí, do đó kiểm toán viên không thể thực hiện kiểm tra toàn bộ mà dựa vào nghi ngờ mang tính chất nghề nghiệp, kiểm toán viên sẽ kiểm toán các chỉ tiêu mang tính chất trọng yếu, ảnh hưởng chủ yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Để xác định điểm nghi ngờ mang tính chất nghề nghiệp chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của kiểm toán viên. Do đó trong quá trình giảng dạy, khi lấy ví dụ thực hiện một cuộc kiểm toán, giảng viên phải giúp sinh viên xác định điểm nghi ngờ từ đó lập kế hoạch kiểm toán. Nhưng bản thân giảng viên chưa có nhiều kinh nghiệm thực tế về kiểm toán nên việc truyền đạt kinh nghiệm nghề nghiệp cho sinh viên bị hạn chế và đây là khó khăn lớn giảng viên gặp phải trong việc giảng dạy.

2.3. Lựa chọn phương pháp giảng dạy chưa phù hợp với yêu cầu giảng tín chỉ

Mục tiêu của việc đào tạo theo tín chỉ nhằm thực hiện triết lý “lấy người học làm trung tâm” nhằm tăng tính thực tiễn và hiệu quả trong đào tạo Đại học.

Đào tạo theo tín chỉ coi trọng việc tự học để người học có năng lực thích ứng khi ra trường. Các kiến thức mà sinh viên tiếp cận trong Nhà trường sẽ được vận dụng phù hợp trong điều kiện làm việc của từng sinh viên. Giảng dạy theo phương pháp tín chỉ, Giảng viên ngoài việc lên lớp truyền đạt kiến thức cho Sinh viên còn có nhiệm vụ hướng dẫn sinh viên về nhà tự học, tự nghiên cứu. Giảng viên phải đổi mới cách dạy để “kích thích” được tinh thần “muốn học, ham học” của Sinh viên. Để phần tự học của sinh viên có hiệu quả thì giảng viên phải vận dụng nhiều phương pháp giảng dạy phù hợp so với cách giảng truyền thống. Giảng viên phải phát huy được các công cụ hỗ trợ dạy học như máy tính, máy chiếu, phấn, bảng để lồng ghép trò chơi, kể chuyện, trao đổi kinh nghiệm thực tế... trong quá trình giảng làm tăng hứng thú cho sinh viên. Tùy thuộc vào từng đối tượng, giảng viên phải xây dựng kịch bản lên lớp hợp lý dựa trên mục tiêu, bậc kiến thức và nội dung cốt lõi theo Đề cương tín chỉ của Tổ bộ môn. Tuy nhiên, thực tế do thời gian lên lớp bị rút ngắn nhưng nội dung về kiến thức vẫn giữ nguyên nên khi lên lớp giảng viên luôn cố gắng truyền đạt thật nhiều kiến thức cho sinh viên. Để làm được việc đó, giảng viên chủ yếu sử dụng phương pháp thuyết trình và chính sử dụng phương pháp đó quá nhiều trong tiết giảng nên giảng viên lại không phát huy được tính tích cực của sinh viên, sinh viên lại bị thụ động trong quá trình tiếp nhận kiến thức.

Mặt khác, do áp lực về chất lượng giảng dạy nên giảng viên chưa mạnh

dạn “thả” để sinh viên tự học mà cố gắng giảng giải cặn kẽ từng vấn đề, cố gắng chữa tất cả các bài tập ở các dạng nội dung cho sinh viên. Chính vì vậy, phần lớn thời gian lên lớp giảng viên vẫn nặng về phương pháp truyền thống, không phát huy được sự tự nghiên cứu của sinh viên.

Để tạo thêm sức cuốn hút, lôi kéo sự chú ý của Sinh viên và tạo ý thức nghề nghiệp cho sinh viên thì giảng viên phải có kiến thức thực tế. Nếu giảng viên đã và đang làm công việc thuộc lĩnh vực đó thì cách lồng ghép thực tiễn vào bài giảng sẽ rất phong phú và quan trọng hơn cả là sinh viên hình dung được công việc về nghề nghiệp của mình đã lựa chọn. Những câu hỏi giảng viên đặt ra cho sinh viên phải rõ ràng, bao quát được nội dung và gắn liền với thực tiễn. Thực tế, giảng viên giảng dạy môn Lý thuyết kiểm toán của Tổ bộ môn Nguyên lý kế toán và kiểm toán chủ yếu chỉ làm kế toán viên tại các Doanh nghiệp chứ không phải là kiểm toán viên. Đó là một nguyên nhân làm hạn chế sự lồng ghép thực tế vào bài giảng. Tuy nhiên, nhờ những va chạm thực tế khi làm kế toán doanh nghiệp và sự tìm tòi thông tin, chia sẻ từ bạn bè, đồng nghiệp nên các giảng viên cũng đã cố gắng đưa được một số kiến thức thực tế vào bài giảng.

Từ kết quả của việc dự giờ môn học và trao đổi kinh nghiệm giảng dạy trong Tổ bộ môn, có thể thấy giảng viên vẫn chưa có thể sử dụng được các phương pháp mới như chơi trò chơi, hay thiết kế cây kiến thức phù hợp. Giảng viên vẫn chưa hiểu rõ về các phương pháp giảng dạy đó nên không thiết kế được

nội dung phù hợp với môn học.

2.4. Sự thiếu hợp tác của sinh viên

Thực hiện dạy học theo phương pháp tín chỉ đòi hỏi giảng viên phải thay đổi tư duy, phương pháp giảng dạy và đồng nghĩa với nó thì sinh viên - người học cũng phải thay đổi cách học và suy nghĩ cho phù hợp với phương pháp học mới. Với vai trò là trung tâm của hoạt động giảng dạy và học tập, sinh viên phải chủ động trong việc nghiên cứu kiến thức, tự tổng hợp, ghi nhớ và vận dụng kiến thức dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nếu thực hiện theo lý thuyết của phương pháp giảng dạy theo tín chỉ thì khi lên lớp giảng viên hướng dẫn sinh viên tự học, tổ chức các buổi sermina hoặc làm việc nhóm. Dựa trên lý thuyết đó thì sinh viên phải chủ động trong việc tự học, tự nghiên cứu những nội dung mà giảng viên yêu cầu, từ đó mới có thể trình bày được nội dung của cuộc thảo luận hay những yêu cầu của nhóm. Đặc biệt với môn Lý thuyết kiểm toán, ngoài những kiến thức về kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán thuế... thì sinh viên còn phải đọc và tìm hiểu về thực tế nhiều mới có thể thực hiện được yêu cầu của môn học. Tuy nhiên, thực tế lại không như vậy: Thực trạng hiện nay phổ biến ở 2 trường hợp:

- **Trường hợp 1:** Sinh viên không làm tất cả các yêu cầu do giáo viên đề ra, như: làm bài tập theo đề cương, đọc và đưa ra kết luận cho những phần giảng viên không giảng trên lớp (N1) và tìm đọc những vấn đề có liên quan theo bậc kiến thức N2, N3 đã được thể hiện trong đề cương.

- **Trường hợp 2:** Sinh viên có làm bài

tập về nhà, nhưng các công việc khác còn lại thì gần như không.

Chính hiện tượng đó làm cho giảng viên khó có thể thực hiện đúng các bước theo phương pháp giảng dạy tín chỉ. Sinh viên không học, không làm các yêu cầu về nhà, để đảm bảo chất lượng thì giảng viên lại phải dành thời gian trên lớp để chữa bài tập hoặc nói lại những phần đã giao về nhà cho sinh viên. Và việc sinh viên không hợp thu thập kiến thức để phục vụ cho môn học cũng là nguyên nhân làm cho giảng viên khó thay đổi phương pháp dạy học vì khi tương tác với sinh viên thì gần như sinh viên không có kiến thức để trình bày. Trong 2 trường hợp trên thì ở trường hợp 1 chiếm tỷ lệ cao hơn, đó là tình trạng phổ biến hơn hiện nay.

Như vậy có thể nói, chính sự hạn chế trong quá trình hợp tác của sinh viên là nguyên nhân lớn làm ảnh hưởng đến cách thay đổi phương pháp giảng dạy của giảng viên. Nếu sinh viên đã chuẩn bị những kiến thức cần thiết thì bài giảng của giảng viên sẽ phong phú hơn, giảng viên sẽ có nhiều thời gian hơn để mở rộng kiến thức, giảng viên sẽ thực sự hứng thú và lòng ghép được kiến thức thực tế vào bài giảng. Bản thân mỗi sinh viên chưa ý thức được việc tự học, thời gian tự học sinh viên sử dụng chưa hợp lý, chưa đúng với yêu cầu và sinh viên chưa thấy được việc tự học, tự nghiên cứu sẽ là cảm nang quý khi sinh viên ra trường đi làm. Vì việc tự học không những giúp sinh viên hiểu được bản chất của vấn đề mà còn giúp sinh viên nhớ lâu và quan trọng hơn nữa đó là trong quá trình tự nghiên

cứu sinh viên có thể bổ sung kiến thức nhiều lĩnh vực khác và tăng kiến thức kỹ năng mềm cho bản thân.

2.5. Các khó khăn khác

Ngoài những khó khăn từ chính bản thân môn học, từ phía giảng viên và sinh viên, bên cạnh đó khi giảng dạy môn Lý thuyết kiểm toán còn có những khó khăn khác, đó là:

- Lịch lên lớp giảng dạy theo phương pháp tín chỉ được xếp cố định trong tuần tùy thuộc vào số tín chỉ của học phần đó. Số tín chỉ của môn Lý thuyết hạch toán là 2, như vậy 1 tuần giảng viên chỉ lên lớp 2 tiết và trải dài trong 15 tuần. Với việc thời gian học dài mà tính tự giác học tập và nghiên cứu của sinh viên chưa cao nên việc đạt được mục tiêu của từng tiết học là khó có thể thực hiện được. Một kỳ học sinh viên đăng ký nhiều môn học khác nhau, sinh viên phải giải quyết các vấn đề liên quan đến tất cả các môn học nên việc không hoàn thành nội dung theo yêu cầu của giảng viên có thể xảy ra khi sinh viên sắp xếp thời gian học không hợp lý.

- Để có thể đảm bảo được tiến độ và chất lượng giảng dạy theo phương pháp tín chỉ thì cần phải có sự hỗ trợ của máy tính, máy chiếu, mạng Internet và một số thiết bị khác. Trong đó, mỗi giảng viên khi đi dạy đã tự trang bị máy tính xách tay, nhưng số lượng phòng học có trang bị máy chiếu chưa đáp ứng được nhu cầu nên trong quá trình dạy còn có lớp không được học phòng có máy chiếu, khi cần sử dụng giảng viên lại phải liên hệ để tìm phòng.

- Bài tập thực hành môn Lý thuyết kiểm toán dài, với thời lượng 2 tiết trên

một buổi giảng viên và sinh viên không thể giải quyết được bài tập, vì vậy giảng viên phải bố trí thời gian một buổi để thực hiện. Việc sắp xếp được lịch học là tương đối khó vì sinh viên đăng ký tín chỉ theo các môn học là khác nhau, chỉ nghỉ đồng nhất vào ngày thứ 6 trong tuần. Tuy nhiên, để đáp ứng được yêu cầu của môn học thì giảng viên không thể chỉ chờ đến thứ 6 mới có thể thực hiện được.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HẠN CHẾ NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG VIỆC GIẢNG DẠY MÔN LÝ THUYẾT KIỂM TOÁN THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN

Việc đưa ra một giải pháp chung cho tất cả các giảng viên là không phù hợp vì dựa vào Đề cương chi tiết của Tổ bộ môn, mỗi giảng viên sẽ tự xây dựng kịch bản lên lớp để nhằm thực hiện mục tiêu cụ thể cho từng nội dung kiến thức. Kịch bản lên lớp được xây dựng phụ thuộc vào kiến thức (Lý thuyết và vận dụng thực tiễn của từng giảng viên), phụ thuộc vào cách truyền tải kiến thức và phương pháp giảng dạy mà giảng viên lựa chọn. Với cương vị là giảng viên đã dạy môn Lý thuyết kiểm toán và tham gia xây dựng đề cương, viết giáo trình môn Lý thuyết kiểm toán tôi xin đưa ra một số giải pháp để làm giảm thiểu những khó khăn gặp phải khi giảng dạy môn Lý thuyết kiểm toán đào tạo theo phương pháp tín chỉ cho sinh viên đại học ngành kế toán.

3.1. Lựa chọn nội dung kiến thức đưa vào giảng dạy, xây dựng đề cương tín

chỉ hợp lý

Vì kiến thức lý thuyết kiểm toán rất rộng và trừu tượng nên giáo trình môn Lý thuyết kiểm toán được viết lại để phù hợp với mục tiêu đào tạo hệ Đại học và phù hợp với sự thay đổi của nghề kiểm toán hiện đại. Hiện nay, có rất nhiều tài liệu về kiểm toán và tổ bộ môn có thể sử dụng giáo trình của các trường Đại học có uy tín để làm tài liệu giảng dạy và học tập. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu các giáo trình đó, tổ bộ môn nhận thấy rằng nếu đưa tài liệu đó vào giảng dạy thì nội dung chưa phù hợp với yêu cầu kiến thức của môn học đề ra. Do đó tổ đã thống nhất và viết giáo trình Lý thuyết kiểm toán với những nội dung phù hợp với yêu cầu.

Để đạt được chất lượng tốt thì tổ cần phải xây dựng đề cương tín chỉ hợp lý, cần thảo luận để đưa ra được nội dung kiến thức N1, N2, N3 sát với nội dung môn học và thực tiễn. Xây dựng nội dung cơ bản cho phiếu học tập của từng phần học để giảng viên có thể linh hoạt, chủ động trong việc thiết kế phiếu học tập cho từng tiết học. Trao đổi, thảo luận để thiết kế cây kiến thức của môn học để sinh viên hình dung được nội dung của toàn bộ môn học. Đây là giải pháp cơ bản nhất và là điều kiện tiên quyết để thực hiện giảng dạy môn Lý thuyết kiểm toán theo hệ thống tín chỉ.

3.2. Chia sẻ kiến thức thực tế để làm phong phú nội dung bài giảng

Nếu so sánh một tiết học giảng viên chỉ giảng dạy về lý thuyết với một tiết học giảng viên vừa giảng dạy lý thuyết, vừa lồng ghép thực tiễn, kiến thức nghề nghiệp vào bài giảng thì chắc chắn

rằng việc đưa thực tiễn vào bài giảng sẽ là tiết học chất lượng hơn. Sinh viên có thể nhận thấy được hình bóng của mình khi ra trường thông qua những kinh nghiệm nghề nghiệp mà giảng viên chia sẻ, những vui buồn, khó khăn, hạnh trong công việc, từ đó có thể khơi gợi được sự yêu nghề và hình thành đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên.

Nhưng mỗi giảng viên không thể thực hiện làm công việc kế toán hoặc kiểm toán trong tất cả các lĩnh vực, mỗi giảng viên chỉ có thể làm thêm công việc kế toán ở một vài công ty vì vậy để có lượng kiến thức phong phú thì rất cần thiết việc chia sẻ kiến thức thực tế từ các giảng viên khác. Tổ Nguyên lý kế toán & kiểm toán, tổ Kế toán phải thường xuyên tổ chức các buổi thảo luận, hội ý hoặc những buổi nói chuyện để cùng trao đổi tháo gỡ những vướng mắc khi làm thực tế gặp phải hay những trường hợp đặc biệt xảy ra trong quá trình làm việc. Chính những chia sẻ đó là những kiến thức thực tế có giá trị để giảng viên bổ sung vào quỹ kiến thức của mình. Và sự đòi hỏi thực tế đưa vào bài giảng là động lực để giảng viên phải tự chủ động bổ sung kiến thức thực tế cho bản thân. Sinh viên sẽ thấy hứng thú hơn trong việc học tập và có ý thức học nghề hơn khi biết giảng viên dạy nghề kế toán cũng là một kế toán thực thụ. Và chính những kiến thức, va chạm nghề nghiệp thực tế sẽ giúp giảng viên truyền được hứng thú cho sinh viên học tập và nghiên cứu.

3.3. Mỗi giảng viên phải là tấm gương về tự học, tự nghiên cứu để đổi mới phương pháp giảng dạy

Giảng viên hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu thì bản thân mỗi giảng viên phải là một tấm gương về tự học, tự nghiên cứu. Ngoài những nội dung môn học yêu cầu, giảng viên phải tự mình bổ sung kiến thức về nhiều lĩnh vực để việc giảng dạy phong phú, để những câu chuyện mà giảng viên kể cho sinh viên vừa gần gũi lại vừa giải quyết được nội dung môn học. Qua quá trình tự nghiên cứu, giảng viên sẽ tìm được các phương pháp giảng dạy khác nhau, tạo sự hưng phấn cho người học, kích thích được ý thức ham học của sinh viên. Và giảng viên còn có thể chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp tự học cho sinh viên, để giúp sinh viên có thể lựa chọn được phương pháp tự học phù hợp nhất.

Ý thức học tập là do mỗi sinh viên, do sinh viên quyết định, tuy nhiên giảng viên chính là yếu tố quan trọng giúp cho sinh viên thay đổi quan điểm của mình. Giảng viên giảng dạy nhiệt tình, phương pháp giảng dạy phong phú, luôn cập nhật kiến thức và luôn mong muốn chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm của mình cho sinh viên thì sẽ kích thích được tinh thần tự học của sinh viên. Những kiến thức thực tế mà giảng viên có còn là chỗ dựa về mặt tinh thần cho sinh viên. Sinh viên sẽ luôn yên tâm rằng những khó khăn về chuyên môn gặp phải khi làm việc sẽ được giảng viên giải đáp. Và đó cũng chính là giải pháp cho khó khăn gặp phải từ sự thiếu hợp tác của sinh viên.

3.4. Tăng cường sự hợp tác giữa sinh viên và giảng viên trong quá trình học

Để tăng cường sự hợp tác của sinh viên trong quá trình giảng dạy, thì giảng viên phải kích thích tinh thần ham học, tự học của sinh viên. Và giải pháp cho khó khăn này khi giảng dạy môn Lý thuyết kiểm toán chính là giảng viên tổ chức cho sinh viên hoạt động nhóm. Với việc tạo ra 3, 4 nhóm tùy thuộc vào số lượng học sinh của lớp, giảng viên có thể đưa ra một vấn đề về lý thuyết hay một hình huống cụ thể và yêu cầu các nhóm thực hiện nhiệm vụ của nhóm mình. Khi hoạt động nhóm, sinh viên sẽ có ý thức tự giác hơn vì quyền lợi của nhóm cũng chính là quyền lợi của cá nhân. Cũng thông qua hoạt động nhóm, sinh viên bộc lộ được năng lực của bản thân như: khả năng thuyết trình, sự tự tin trước đám đông... Nhưng để hoạt động nhóm có hiệu quả thì giảng viên phải chỉ rõ địa chỉ kiến thức, cách tìm hiểu các thông tin để đạt được chất lượng như yêu cầu. Đồng thời, giảng viên phải có cách đánh giá kết quả học tập hợp lý để tạo động lực cho sinh viên phấn đấu. Dành điểm ưu tiên cho trưởng nhóm, sinh viên tham gia thuyết trình, hay sinh viên có phát hiện mới trong quá trình thực hiện... Những tình huống cụ thể trong thực tế về một cuộc kiểm toán mà giảng viên đưa ra sẽ làm cho sinh viên cảm thấy hứng thú và sẽ cuốn hút được sinh viên hơn.

3.5. Sự hỗ trợ từ phía Nhà trường nhằm khắc phục những khó khăn khác

- Học theo hệ thống tín chỉ sinh viên được tự mình đăng ký môn học. Tuy nhiên để việc học đạt chất lượng thì phòng Quản lý đào tạo cần có sự hướng

dẫn để sinh viên lựa chọn đăng ký môn học hợp lý, phù hợp với nội dung và thời gian học tập.

- Do đặc điểm của giảng dạy theo phương pháp tín chỉ, giảng viên phải sử dụng các phương tiện để hỗ trợ quá trình giảng dạy. Giúp đảm bảo quá trình lên lớp cho giảng viên, Nhà trường cần trang bị thêm và thay thế máy chiếu tại các phòng học, tránh tình trạng giảng viên phải liên hệ phòng học có máy chiếu hay phải đổi phòng học theo buổi.

- Nhà Trường tiếp tục liên hệ, tạo điều kiện để các giảng viên giảng dạy môn Lý thuyết kiểm toán được tham dự các buổi hội thảo, tập huấn liên quan đến kiểm toán. (Tháng 3/2017 Nhà trường cử 2 giảng viên tổ Nguyễn Lý Kế toán & kiểm toán tham gia buổi tập huấn về “Chương trình kiểm toán mẫu” do Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam - VACPA tổ chức tại Hà Nội)

- Để tăng kiến thức nghề nghiệp, dựa vào uy tín của Nhà trường, Nhà trường liên hệ với các đơn vị kiểm toán hoặc các công ty có kiểm toán nội bộ, tổ chức cho giảng viên đi thăm quan tìm hiểu thực tế giúp giảng viên tích lũy kinh nghiệm thực tế trong giảng dạy.

IV. KẾT LUẬN

Với những khó khăn gặp phải trong quá trình giảng dạy môn Lý thuyết kiểm toán theo phương pháp tín chỉ cho sinh viên Đại học ngành kế toán, bài báo đề cập đến những khó khăn đó và đưa ra một số giải pháp nhằm thực hiện yêu cầu của môn học và đạt được chất lượng trong giảng dạy. Vì thời gian đào tạo theo phương pháp tín chỉ thực hiện chưa dài nên kinh nghiệm về

việc soạn kịch bản lên lớp và tổ chức lớp học chưa nhiều nên giảng viên còn nhiều hạn chế trong việc lựa chọn, áp dụng phương pháp giảng dạy. Rào cản lớn từ ý thức tự học của sinh viên chỉ có thể thay đổi khi được giảng viên truyền “lửa” vì vậy giảng viên chính là nhân tố quyết định trong việc thay đổi tư duy về học tập và giảng dạy. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Nói thì phải làm”, giảng viên mong muốn sinh viên của mình tự học, tự nghiên cứu thì giảng viên phải là người tiên phong trong việc tự học và nghiên cứu. Để sinh viên thấy giảng viên không chỉ nói trên lý thuyết mà giảng viên còn là một kho tàng kiến thức thực tế, có như vậy thì việc dạy và học mới đạt được hiệu quả tốt nhất. Với một số giải pháp nêu trên và từ thực tiễn giảng dạy, tác giả luôn mong muốn tất cả các giảng viên sẽ thấy được vai trò của mình để từ đó nâng cao kiến thức

chuyên ngành và các kiến thức khác phục vụ công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đầu ra cho sinh viên và tạo uy tín ngày càng lớn cho Nhà trường, xứng đáng là giảng viên của Trường Đại học Kinh tế Nghệ An./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. Đặng Xuân Hải, *Kỹ thuật dạy học trong đào tạo theo học chế tín chỉ*, NXB Bách khoa - Hà nội, 2013
2. Quốc hội, *Luật kiểm toán độc lập - Luật số: 67/2011/QH12*, 2012
3. Quốc hội, *Luật kiểm toán Nhà nước Việt Nam*, 2015
4. Bộ Tài chính, *37 chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam*, 2012
5. http://www.ktkt.edu.vn/upload/file/24thanh_vu_tham_luan_day_hoc_dao_tao_theo_he_thong_tin_chi.pdf

DỊCH VỤ CÔNG VÀ VAI TRÒ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DỊCH VỤ CÔNG HIỆN NAY Ở VIỆT NAM

*ThS. Phạm Thị Mai Hương
Khoa Tài chính Ngân hàng*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhà nước với vai trò quản lý vĩ mô nền kinh tế - xã hội, Nhà nước của bất kỳ chế độ nào cũng bao gồm hai chức năng cơ bản: chức năng quản lý và chức năng phục vụ. Với chức năng phục vụ, Nhà nước sẽ thực hiện rất nhiều các hoạt động để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Có trách nhiệm cung ứng các dịch vụ công thiết yếu cho xã hội. Bên cạnh đó, với chức năng quản lý, Nhà nước phải thực hiện vai trò quản lý và điều tiết xã hội nói chung, trong đó có vấn đề dịch vụ công. Nhà nước bằng quyền lực của mình, thông qua các công cụ quản lý vĩ mô như pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, ... để quản lý và điều tiết hoạt động cung ứng dịch vụ công, qua đó làm tăng hiệu quả cung ứng dịch vụ công trong toàn xã hội.

Để tìm hiểu về dịch vụ công và vai trò quản lý của Nhà nước về dịch vụ công, tác giả đã nghiên cứu và giới thiệu trong bài viết về nội dung này, khi mà ở Trường Đại học Kinh tế Nghệ An, trong chương trình giảng dạy thuộc học phần Quản lý Tài chính công chưa có điều kiện để đề cập đến các dịch vụ công (do phạm vi về nội dung và thời lượng bị hạn chế). Bên cạnh những kiến thức cơ

bản về dịch vụ công và vai trò quản lý Nhà nước về dịch vụ công, bài viết cũng nhằm đề cập đến những lý do, thách thức đặt ra đối với vai trò quản lý của Nhà nước về dịch vụ công, từ đó đề xuất một số các giải pháp nhằm nâng cao vai trò của Nhà nước trong quản lý về cung ứng dịch vụ công, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội và tăng hiệu quả hoạt động của Nhà nước.

II. NỘI DUNG

2.1 Những vấn đề chung về dịch vụ công và vai trò quản lý Nhà nước về dịch vụ công

2.1.1 Dịch vụ công

2.1.1.1 Khái niệm về dịch vụ công

Dịch vụ công được hiểu theo các khác nhau tùy thuộc vào phạm vi cung ứng về dịch vụ công. Theo nghĩa rộng, dịch vụ công là những hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước can thiệp vào việc cung cấp nhằm mục tiêu hiệu quả và công bằng. Theo đó, dịch vụ công là tất cả những hoạt động nhằm thực hiện các chức năng vốn có của Chính phủ, bao gồm từ các hoạt động ban hành chính sách, pháp luật, an ninh, quốc phòng, cho đến những hoạt động y tế, giáo dục, giao thông công cộng. Theo nghĩa hẹp, dịch vụ công được hiểu là những hàng hóa, dịch vụ phục vụ

trực tiếp nhu cầu của các tổ chức và công dân mà Chính phủ can thiệp vào việc cung cấp nhằm mục tiêu hiệu quả và công bằng.

Việc quan niệm về dịch vụ công theo nghĩa rộng hay hẹp nhằm phải hướng tới các mục tiêu phù hợp. Ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay, khái niệm dịch vụ công được hiểu theo nghĩa hẹp, vì trước hết là do yêu cầu tách biệt giữa chức năng quản lý và chức năng phục vụ của Nhà nước để từ đó có thể ra các biện pháp đổi mới thích hợp đối với từng loại hoạt động của Nhà nước. Bên cạnh đó, do càng ngày người dân càng chú trọng hơn đến các chức năng phục vụ của Nhà nước. Trước đây, thường nhấn mạnh hơn vai trò cai trị hay quản lý của Nhà nước, còn hiện nay, khi nền kinh tế – xã hội ngày càng phát triển, xu thế dân chủ hóa và đòi hỏi của nhân dân đối với Nhà nước trong việc cung ứng các dịch vụ công ngày càng cao, Nhà nước lúc này có trách nhiệm phục vụ nhân dân thông qua hoạt động cung ứng các dịch vụ công đáp ứng nhu cầu của các tổ chức và người dân.

Một cách khái quát nhất, dịch vụ công được hiểu là những hoạt động phục vụ các nhu cầu cơ bản, thiết yếu của người dân vì lợi ích chung của xã hội, do nhà nước chịu trách nhiệm trước xã hội (trực tiếp đảm nhận hay ủy quyền và tạo điều kiện cho khu vực tư thực hiện) nhằm bảo đảm ổn định và công bằng xã hội.

Nếu căn cứ vào các yếu tố như vai trò, trách nhiệm của Nhà nước và tính chất công cộng, dịch vụ công được chia thành các nhóm chủ yếu sau:

- Nhóm dịch vụ hành chính công, là các hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước để giải quyết các công việc của các tổ chức và công dân theo thẩm quyền, gồm các hoạt động đảm bảo quyền và nghĩa vụ có tính pháp lý của các tổ chức và công dân như: cấp giấy phép; đăng ký, đăng kiểm, công chứng; cấp các loại giấy xác nhận hộ tịch, xác nhận các bản sao, văn bằng, chứng chỉ; thu các khoản đóng góp vào ngân sách Nhà nước; giải quyết các khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm hành chính...

- Nhóm dịch vụ sự nghiệp, là dịch vụ đáp ứng các nhu cầu cơ bản về phát triển các nhân con người, như dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ, lao động việc làm, an sinh xã hội ...

- Nhóm dịch vụ công ích, là các hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ có tính chất kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất thiết yếu cho đời sống của người dân, tạo ra cơ sở hạ tầng cơ bản cho sản xuất và sinh hoạt của các tổ chức và người dân, gồm dịch vụ vệ sinh môi trường, cấp nước sạch, thoát nước, giao thông công cộng, cấp điện, bưu chính...

2.1.1.2 Đặc điểm của việc cung ứng

dịch vụ công.

Cung ứng dịch vụ công là hoạt động của Nhà nước, chính quyền hoặc của tư nhân nhưng được Nhà nước ủy nhiệm phục vụ cho cộng đồng, nhân dân. Vì vậy, hoạt động cung ứng dịch vụ công có những đặc điểm như sau:

- Đây là những hoạt động phục vụ lợi ích cơ bản của người dân, đáp ứng nhu cầu của xã hội, gồm các lợi ích cần thiết, các quyền, nghĩa vụ cơ bản của con người để đảm bảo cho cuộc sống được bình thường và an toàn.

- Việc cung ứng dịch vụ công do Nhà nước chịu trách nhiệm trước xã hội thông qua việc trực tiếp cung ứng hoặc ủy nhiệm cung ứng. Ngay khi cả chuyển giao cho tư nhân cung ứng thì Nhà nước vẫn phải có vai trò điều tiết đặc biệt nhằm đảm bảo sự công bằng trong phân phối các dịch vụ này và khắc phục các khuyết điểm của thị trường.

- Hoạt động cung ứng dịch vụ công mang tính chất phục vụ, nhưng về cơ bản vẫn chịu sự quản lý và điều tiết của Nhà nước chứ không thuần túy tuân theo các quan hệ, quy luật của thị trường mặc dù nó vẫn chịu sự chi phối của cơ chế thị trường.

- Nhà nước khi nhân danh xã hội để thực hiện cung ứng dịch vụ công, sẽ không loại trừ bất cứ chủ thể nào ra khỏi đối tượng của sự phục vụ. Mọi người dân đều có quyền bình đẳng trong việc tiếp nhận và sử dụng

các dịch vụ công với tư cách là đối tượng phục vụ của chính quyền, của Nhà nước.

Như vậy, việc nhận biết các đặc điểm của cung ứng dịch vụ công cũng sẽ đáp ứng được yêu cầu quản lý Nhà nước về dịch vụ công có hiệu quả hơn.

2.1.2 Vai trò quản lý Nhà nước về dịch vụ công.

2.1.2.1 Quản lý Nhà nước về dịch vụ công

Quản lý Nhà nước đối với dịch vụ công là sự tác động mang tính tổ chức và quyền lực của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lên các quan hệ xã hội trong lĩnh vực cung ứng các dịch vụ công nhằm đạt được mục tiêu đã được xác định.

Với chức năng quản lý vĩ mô nền kinh tế, Nhà nước sẽ trực tiếp cung ứng dịch vụ công thông qua các tổ chức, cơ quan do Nhà nước lập ra. Bên cạnh đó, khu vực tư nhân cũng tham gia và tham gia ngày càng nhiều vào việc cung ứng các dịch vụ công cho xã hội. Trong thực tế, nhiều nước đã thực hiện nguyên tắc: những dịch vụ công nào mà khu vực tư có khả năng và muốn tham gia thì Nhà nước khuyến khích để họ tham gia cung ứng dịch vụ công cho xã hội. Tuy nhiên, tất cả các hoạt động cung ứng dịch vụ nói trên, dù được tiến hành dưới hình thức nào thì Nhà nước cũng là chủ thể đứng ra chịu trách nhiệm trước xã hội về việc cung ứng chúng. Vì vậy, khác

với các dịch vụ tư do tư nhân trực tiếp cung ứng và thu lời, các dịch vụ công sẽ chịu sự quản lý của Nhà nước trong việc thực thi, phân phối, giá cả, chất lượng, thông qua các cơ quan, tổ chức quyền lực của Nhà nước. Chính nét đặc thù này đã qui định vai trò quản lý Nhà nước đối với việc cung ứng các dịch vụ công cho xã hội.

Quản lý Nhà nước về dịch vụ công được thể hiện thông qua các nội dung chủ yếu như xác định và phân loại chính xác dịch vụ công cung ứng cho xã hội; hình thành quan điểm, nguyên tắc và chính sách về dịch vụ công; xây dựng mô hình, bộ máy và cơ chế hoạt động của nó; huy động nguồn lực, lựa chọn công cụ quản lý cung ứng dịch vụ công (Bao gồm các luật định, chính sách, chiến lược, kế hoạch, cam kết, dự án, hệ thống thông tin, nhân lực,...); và cuối cùng là theo dõi, kiểm tra, đo lường và đánh giá kết quả hoạt động của việc cung ứng các dịch vụ công.

2.1.2.2 Vai trò quản lý Nhà nước về dịch vụ công.

Mọi Nhà nước, không phụ thuộc vào chế độ chính trị - xã hội đều phải có trách nhiệm đảm bảo cung ứng dịch vụ công cho người dân. Đi cùng với việc cung ứng thì Nhà nước phải có trách nhiệm quản lý các dịch vụ công được cung ứng ra xã hội. Điều đó thể hiện chức năng, vai trò quản lý của Nhà nước nói chung và vai trò quản lý về dịch vụ

công nói riêng. Vai trò này xuất phát từ nguyên nhân:

- Thị trường bị thất bại trong việc cung ứng các dịch vụ công cho xã hội. Đối với các hàng hóa, dịch vụ công thì thị trường tư nhân sẽ thực hiện với mục tiêu lợi nhuận nên không muốn hay không thể cung ứng (nhất là đối với hàng hóa công cộng), hay cung ứng không đầy đủ hoặc xâm phạm lợi ích của người sử dụng (độc quyền thị trường, thông tin không cân xứng), cũng như lợi ích của người chịu tác động ngoại ứng tiêu cực (ô nhiễm môi trường) nhằm thu lợi nhuận cho mình.

- Tình trạng bất công bằng trong thụ hưởng các hàng hóa, dịch vụ cơ bản đối với đời sống xã hội. Có những loại dịch vụ mà tư nhân có thể cung cấp, nhưng như thế sẽ dẫn đến có những người có thu nhập thấp (nhất là người nghèo) sẽ có ít hoặc không có cơ hội sử dụng các dịch vụ này (như dịch vụ y tế, giáo dục, cung cấp điện, nước sinh hoạt, ...)

Từ nguyên nhân kể trên, đòi hỏi Nhà nước – chủ thể đại diện cho quyền lực công do nhân dân bỏ phiếu bầu ra – phải thể hiện vai trò quản lý Nhà nước trong việc khắc phục các thất bại của thị trường bằng cách điều tiết, kiểm soát thị trường nhằm đảm bảo cho việc cung ứng các dịch vụ công được bình thường, công bằng, phục vụ các nhu cầu cơ bản của con người và của xã hội.

Vì vậy, từ những phân tích kể

trên, vai trò quản lý Nhà nước về dịch vụ công được thể hiện thông qua các nội dung sau:

- Xây dựng các chiến lược và chính sách, cơ chế về dịch vụ công. Nhà nước xây dựng chiến lược cung ứng dịch vụ công nhằm đề ra định hướng và giải pháp đảm bảo về số lượng và chất lượng dịch vụ công cho xã hội gắn với tầm nhìn dài hạn. Trên cơ sở đó, Nhà nước tiến hành hoạch định chính sách và cơ chế cung ứng các loại dịch vụ công cơ bản. Hệ thống cơ chế, chính sách này là căn cứ pháp lý để tổ chức, chỉ đạo thống nhất hoạt động cung ứng dịch vụ công.

- Phân cấp quản lý trong cung ứng dịch vụ công: Thực hiện phân cấp ngày càng nhiều cho các bộ, ngành và đặc biệt là các cấp chính quyền địa phương về quản lý và cung ứng các dịch vụ công. Về nguyên tắc, các đơn vị ở cấp cơ sở gần trực tiếp với người hưởng lợi sẽ là người cung ứng dịch vụ công thích hợp và có hiệu quả nhất, vì họ hiểu rõ nhất về nhu cầu của người dân và có thể tạo sự thuận lợi nhất cho người dân trong việc tiếp nhận và sử dụng các dịch vụ công.

- Thực hiện chỉ đạo, điều hành và kiểm tra, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ công nhằm đảm bảo các mục tiêu của Nhà nước. Sự chỉ đạo, điều hành và kiểm tra, giám sát của Nhà nước nhằm bảo đảm duy trì việc cung ứng dịch vụ công thiết yếu cho

xã hội một cách liên tục, ổn định, thiết lập được môi trường chung, thống nhất cho các chủ thể tham gia cung cấp dịch vụ công để họ tự nguyện cùng tham gia giải quyết các vấn đề của cộng đồng, thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ, tạo điều kiện và đảm bảo quyền lợi của người dân tiêu dùng.

- Tạo lập môi trường để tăng cường tiếng nói của người dân đối với các chính sách của Nhà nước về dịch vụ công: Nhà nước cần quán triệt quan điểm cung ứng dịch vụ công định hướng khách hàng. Việc lắng nghe ý kiến của người dân sẽ giúp cho Nhà nước cải tiến các chính sách phù hợp với thực tế và đáp ứng nguyện vọng của họ.

- Ban hành cơ chế khuyến khích các nhà cung ứng cải thiện các dịch vụ công: Nhà nước đang từng bước đổi mới cơ chế hoạt động thích ứng với từng loại đơn vị cung ứng dịch vụ công để khuyến khích các đơn vị tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình, đa dạng hóa các dịch vụ, mở rộng cung ứng dịch vụ cả về số lượng dịch vụ, địa bàn, cơ sở cung ứng và nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của các tổ chức và người dân.

- Hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo để tăng khả năng tiếp cận của họ đến các dịch vụ công: Sự phát triển của nền kinh tế thị trường đi liền với sự gia tăng bất bình đẳng, sự phân hóa

giàu nghèo trong xã hội và sự chênh lệch hưởng thụ các dịch vụ công. Để tránh tình trạng giá cả của dịch vụ có thể trở thành hàng rào ngăn cản người nghèo sử dụng dịch vụ công và nhằm thực hiện công bằng xã hội, Nhà nước có trách nhiệm hỗ trợ người nghèo trong việc tiếp cận các dịch vụ công.

2.2 Nâng cao vai trò quản lý Nhà nước về quản lý dịch vụ công ở Việt Nam hiện nay

2.2.1 Sự cần thiết phải nâng cao vai trò quản lý Nhà nước về dịch vụ công hiện nay

Như đã phân tích ở trên cho chúng ta thấy, vai trò quản lý của Nhà nước về dịch vụ công là rất quan trọng. Vì vậy, Nhà nước cần phải có trách nhiệm nâng cao vai trò này hơn nữa để việc cung ứng các dịch vụ công ra xã hội càng có hiệu quả hơn. Sở dĩ cần phải nâng cao vai trò quản lý Nhà nước về dịch vụ công là xuất phát từ những thách thức đặt ra trong vấn đề này. Những thách thức đó là:

- Thách thức về việc xác định ranh giới giữa khu vực công và khu vực tư trong việc cung ứng dịch vụ công. Vì, khu vực công có thể tham gia vào việc cung ứng các dịch vụ công, song điều này không có nghĩa là Nhà nước phải cung cấp toàn bộ các dịch vụ công. Việc lựa chọn xem Nhà nước nên làm gì và không nên làm gì là một vấn đề có ý nghĩa quyết định. Khi Nhà nước không đủ

năng lực và nguồn lực, cách tốt nhất là nên để cho khu vực tư có cơ hội cung cấp các hàng hóa, dịch vụ công để mang lại lợi ích cho xã hội. Kể cả khi Nhà nước đủ năng lực và nguồn lực để cung ứng đi nữa thì cũng nên để khu vực tư có cơ hội cạnh tranh nhằm cải thiện chất lượng các dịch vụ. Nhưng vấn đề đặt ra là Nhà nước nên cung ứng những dịch vụ công nào và nên chuyển giao việc cung ứng dịch vụ công cho khu vực tư đến đâu? Điều này đòi hỏi có vai trò quản lý Nhà nước trong việc xác định ranh giới đó về cung ứng dịch vụ công cho xã hội.

- Thách thức về việc thu tiền từ người sử dụng dịch vụ công. Dịch vụ công có thể cung ứng miễn phí cho mọi người dân, hoặc có thể thu phí, lệ phí từ người sử dụng nó. Việc thu phí này sẽ làm giảm được thâm hụt ngân sách Nhà nước, khuyến khích sự cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ, tăng cường khả năng giám sát của người tiêu dùng dịch vụ đối với người cung ứng. Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, khi Ngân sách Nhà nước đang còn eo hẹp, khi nhu cầu dịch vụ công càng lớn, việc Nhà nước tiếp tục bao cấp trong cung ứng các dịch vụ công sẽ dẫn đến nguồn kinh phí không đủ để đáp ứng được nhu cầu xã hội về dịch vụ công cả về số lượng và chất lượng, vì vậy cần phải xác định việc thu tiền từ người sử dụng dịch vụ công là một vấn đề cần phải thực hiện. Tuy nhiên việc

thu tiền này cũng có thể gặp phải những rủi ro như người nghèo có thể bị loại trừ ra khỏi việc sử dụng các dịch vụ công cần thiết, sự thiếu thốn các dịch vụ công tại những vùng xa xôi hẻo lánh, nghèo nàn, nhà cung ứng có thể vì lợi nhuận mà xem nhẹ chất lượng dịch vụ, không quan tâm đến những người không trả tiền. Vì vậy, nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước về dịch vụ công là tất yếu.

- Thách thức về khả năng năng tiếp cận của người nghèo đến các dịch vụ công thiết yếu. Vì, sự phát triển của nền kinh tế thị trường sẽ đi liền với sự gia tăng bất bình đẳng, sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội, kéo theo sự khác biệt về thu nhập, sự khác biệt về việc hưởng thụ các hàng hóa và dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ công – những dịch vụ thiết yếu của cuộc sống cho tất cả mọi người), sự chênh lệch về mức độ hưởng thụ dịch vụ công ngày tăng khi mở rộng xã hội hóa dịch vụ công.

- Thách thức từ các tiêu cực phát sinh trong quá trình xã hội hóa các dịch vụ công. Việc xã hội hóa ngày càng mạnh mẽ trong xu thế hiện nay trong nhiều lĩnh vực đã có những tác động tích cực nhất định, nhưng bên cạnh đó nó cũng gây ra một số tác động tiêu cực như tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh, vi phạm pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích của người sử dụng dịch vụ,...

- Thách thức từ việc đổi mới cơ

chế cung ứng dịch vụ công. Trong thời gian dài, khi Nhà nước bao cấp cung ứng các dịch vụ công, đã hình thành cơ chế “xin - cho”, đã gây không ít khó khăn, phiền hà, và các tiêu cực phát sinh từ bộ máy quản lý Nhà nước đến người dân, và ngược lại, người dân lại có tư tưởng ỷ lại vào trách nhiệm của Nhà nước khi phải cung cấp các hàng hóa công miễn phí. Việc chuyển sang nền hành chính phục vụ hiện nay đòi hỏi có một sự thay đổi mới rất cơ bản về tư duy, cách nghĩ, cách làm của các cơ quan, tổ chức Nhà nước và trong từng cán bộ, công chức, viên chức. Bên cạnh đó cũng đòi hỏi việc ban hành các thể chế, quy định về quy trình, thủ tục hay trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức; tạo ra các điều kiện vật chất cần thiết để thuận tiện trong việc cung ứng các dịch vụ công đến người dân là hết sức cần thiết.

Từ những lý do và thách thức cơ bản nói trên, cho thấy rằng vẫn có thể tồn tại những hạn chế và yếu kém trong quản lý Nhà nước đối với việc cung ứng các dịch vụ công nếu như vai trò quản lý của Nhà nước trong hoạt động này không được thể hiện và phát huy một cách triệt để (nhất là quản lý Nhà nước đối với quá trình xã hội hóa các dịch vụ công, quản lý các hoạt động của tổ chức ngoài nhà nước thể hiện ở chỗ như môi trường pháp lý chưa hoàn thiện, buông lỏng quản lý của các cơ

quan Nhà nước, việc kiểm tra, giám sát chưa thật nghiêm khắc, đầy đủ và sát sao,...). Vì vậy, nhất thiết phải có các giải pháp nhằm nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước về cung ứng các dịch vụ công là tất yếu.

2.2.2 Các giải pháp nâng cao vai trò quản lý Nhà nước về dịch vụ công ở Việt Nam hiện nay.

Trên cơ sở các vai trò đã có của mình, để nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước về việc cung ứng các dịch vụ công, cần có các giải pháp sau:

- Thứ nhất, Nhà nước cần phải xác định được ranh giới giữa khu vực công và khu vực tư trong việc cung ứng dịch vụ công. Việc Nhà nước nên làm đến đâu, cung ứng những dịch vụ công nào còn phụ thuộc rất lớn vào năng lực quản lý hiện có và nguồn lực tài chính của Nhà nước. Trong điều kiện hạn chế như vậy, Nhà nước chỉ nên thực hiện các chức năng tối thiểu như cung cấp các dịch vụ y tế công cộng, xóa đói giảm nghèo, trợ giúp thiên tai, dịch họa. Còn khi năng lực và nguồn lực cao hơn thì Nhà nước sẽ cung cấp các dịch vụ về giáo dục, vệ sinh môi trường, các chính sách an sinh, ... Do đó đòi hỏi Nhà nước cần phải nâng cao năng lực quản lý của mình hơn nữa để thể hiện vai trò quản lý rõ rệt hơn (năng lực xây dựng và ban hành các chính sách, luật định, ra quyết định, tổ chức điều hành, kiểm tra, giám sát các quá trình thực hiện, ...)

- Thứ hai, quản lý chất lượng và phí dịch vụ chặt chẽ hơn. Chất lượng và mức phí dịch vụ là những vấn đề mà Nhà nước phải quan tâm quản lý và điều tiết. Để kiểm soát được các yếu tố này, Nhà nước cần quy định những tiêu chuẩn và định mức cho từng loại dịch vụ công được cung ứng, các tiêu chuẩn càng được lượng hóa càng tốt hơn, vì từ đó Nhà nước sẽ lấy làm căn cứ để kiểm tra đầu ra của các cơ quan, tổ chức cung ứng dịch vụ công.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần xây dựng hệ thống đánh giá, kiểm soát chất lượng sản phẩm dịch vụ công; tăng cường công tác thanh tra kiểm tra, giám sát các hoạt động cung ứng dịch vụ công hơn nữa bằng việc sử dụng các cơ chế và quy chế điều tiết và giám sát; tạo cơ chế phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, hội người tiêu dùng và người dân trong việc giám sát và đánh giá chất lượng và hiệu quả của dịch vụ.

Để quản lý phí dịch vụ, Nhà nước cần xóa bỏ tình trạng độc quyền trong cung ứng dịch vụ công mà nên tạo ra mức phí và cơ hội cạnh tranh cho các tổ chức cung ứng; ban hành các quy định hợp lý về việc tính phí dịch vụ hoặc khung phí dịch vụ đối với một số loại dịch vụ công thiết yếu trong từng giai đoạn nhất định. Các cơ quan quản lý giá của Nhà nước và bộ phận quản lý thị trường cần theo dõi các biến động bất hợp lý để có biện pháp xử lý kịp thời;

Bên cạnh đó, thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ để lựa chọn tổ chức có khả năng cung ứng với chất lượng và chi phí tốt cũng là một giải pháp hết sức cần thiết.

- Thứ ba, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ công đến người nghèo. Nhà nước thực hiện giải pháp này bằng các cách như: cải cách cơ cấu chi tiêu công theo hướng tập trung ngày càng nhiều hơn vào các dịch vụ công cần thiết để tạo cơ hội cho họ; cải tiến cách thức phân bổ ngân sách để khắc phục tình trạng bất bình đẳng giữa các khu vực về các dịch vụ công thiết yếu (căn cứ vào mức thu nhập của dân cư), tăng cường phân cấp cho chính quyền địa phương trong cung ứng dịch vụ công; nhận diện đúng người nghèo, đúng đối tượng nghèo để đảm bảo ưu đãi đến đúng đối tượng, cùng với đó là tăng cường giám sát chặt chẽ các khoản trợ cấp; xây dựng các chương trình trợ cấp cần có sự định hướng theo vùng địa lý và theo loại hàng hóa.

- Thứ tư, tạo cơ chế hoạt động tự chủ cho các tổ chức cung ứng các dịch vụ công. Nhà nước cần trao quyền tự chủ đồng bộ về các yếu tố có quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình tạo đầu ra của các tổ chức, từ đó họ chủ động và linh hoạt hơn khi cung ứng dịch vụ công theo nhu cầu của xã hội. Đồng thời, hình thành các tiêu chí đánh giá kết quả

hoạt động của mỗi tổ chức, vì đây là căn cứ để xem xét về năng lực hoạt động của các tổ chức này.

- Thứ năm, tạo ra cơ chế phản hồi của người sử dụng đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ công. Nhà nước nên khuyến khích các tổ chức cung ứng dịch vụ công phát triển cơ chế phản hồi của người sử dụng về các dịch vụ công bằng các hình thức như lấy ý kiến phản hồi thông qua hộp thư góp ý, thông báo công khai số điện thoại, địa chỉ email nhận góp ý, mở các cuộc thăm dò ý kiến, bố trí lịch tiếp dân, sau đó thông báo kết quả công khai và có trách nhiệm xử lý các yêu cầu trong đó một cách triệt để và hợp lý nhất.

- Thứ sáu, cải cách dịch vụ hành chính công theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, dễ hiểu, dễ thực hiện và có hiệu quả, bên cạnh đó đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cung ứng dịch vụ hành chính công để đạt hiệu quả cao hơn nữa.

III. KẾT LUẬN

Quản lý Nhà nước về dịch vụ công là một trong những vai trò hết sức quan trọng của Nhà nước. Thông qua vai trò này, Nhà nước đã thực hiện được chức năng vốn có của mình là chức năng quản lý và chức năng phục vụ đối với nền kinh tế - xã hội. Các chức năng này thực hiện được tốt hay không, hiệu quả hay không, hay nói cách khác là nền kinh tế có phát triển hay không, xã hội có tiến bộ và công bằng, văn

minh hay không, một phần rất lớn phụ thuộc vào việc Nhà nước đảm nhận tốt vai trò quản lý của mình, nhất là đối với quản lý cung ứng các dịch vụ công. Vì vậy, để đạt được các mục tiêu về quản lý, mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội thì nhất thiết phải nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước về dịch vụ công hơn nữa, phù hợp với xu thế, quan điểm xây dựng và phát triển đất nước của Nhà nước ta - đó là Nhà nước xây dựng, Nhà nước kiến tạo - ngày càng tốt đẹp hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Ân, Hoàng Thu Hòa (2006), *Đổi mới cung ứng dịch vụ công ở Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
2. Chu Văn Thành (2007), *Dịch vụ công - đổi mới quản lý và tổ chức cung ứng ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Lê Chi Mai (2007), *Cải cách dịch vụ hành chính công*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.
4. Vũ Thanh Sơn (2009), *Cạnh tranh đối với khu vực công trong cung ứng hàng hóa và dịch vụ*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội
5. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.

QUAN ĐIỂM VỀ NHÂN CÁCH TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

*ThS. Hoàng Nam Hưng
Khoa Lý luận Chính trị*

I. MỞ ĐẦU

Nhân cách là một vấn đề phức tạp trong các vấn đề phức tạp của con người, vì thế đã có rất nhiều quan điểm khác nhau về nhân cách. Nhưng ngày nay, do thành tựu của nhiều ngành nhà khoa học nghiên cứu về nhân cách, người ta đã đưa ra một khái niệm có tính chất tổng hợp và đúng đắn về nhân cách như sau: “Nhân cách là tổ hợp thái độ, thuộc tính riêng trong quan hệ hành động của từng người với giới tự nhiên, với xã hội và bản thân” [1]. Như vậy, khái niệm này nhấn mạnh đến hành động, nghĩa là nhân cách con người chỉ bộc lộ trong hành động thông qua quan hệ ứng xử giữa cá nhân với tự nhiên, xã hội và bản thân.

Hồ Chí Minh là người kế thừa và phát triển các quan điểm tiến bộ của nhân loại về vấn đề nhân cách để truyền bá, vận dụng nó trong quá trình xây dựng con người mới - con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Những tư tưởng đó đến nay vẫn còn nguyên giá trị, và đây cũng là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định chiến lược xây dựng và phát triển con người Việt Nam, nhất là đối với thế hệ trẻ, là nguồn nhân lực

chất lượng cao của xã hội ở hiện tại và tương lai, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (tháng 1/2011) đã ghi rõ: “Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về các vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại; là tài sản tinh thần vô cùng to lớn của Đảng và dân tộc ta...” [2]. Vì vậy, nghiên cứu những quan điểm, tư tưởng của Người để chúng ta thấy rõ hơn giá trị nhân văn, nhân đạo khi đánh giá bản chất một cá nhân trong xã hội và cũng là cơ sở để đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan Đảng và Nhà nước đảm bảo tính hợp lý, phát huy được năng lực và sức cống hiến của họ..

II. NỘI DUNG

Hồ Chí Minh tiếp thu có chọn

lọc những tư tưởng, quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, của nho giáo, kết hợp với truyền thống của dân tộc ta để hình thành nên quan điểm của mình về nhân cách con người. Trong đó, việc tiếp thu quan điểm của Nho giáo được coi là có tính chủ đạo nhất.

Theo nhân sinh quan của tư tưởng Nho giáo, người quân tử được coi là người có những hành động ngay thẳng, công khai theo lẽ phải và không khuất tất vụ lợi cá nhân. Người quân tử là người có các đức tính trong ngũ thường: *Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín*, trong đó Nhân là yếu tố quan trọng nhất.

Nhân: người với người đối xử với nhau trên cơ sở tình thương yêu. Tình thương yêu được cụ thể hóa bằng những nguyên tắc sau:

Cái gì bản thân mình không muốn hoặc người khác không muốn thì không làm cho người. Cái gì người muốn thì tích tụ lại cho người.

Mình muốn đứng vững thì làm cho người khác đứng vững; mình muốn thành đạt thì giúp đỡ cho người khác thành đạt.

Lễ: theo quan điểm của Nho giáo, Lễ bao gồm việc thờ cúng, lễ bái thánh thần, trời Phật và cả những quy định có tính chất pháp luật, những phong tục, tập quán và kỷ luật tinh thần của cá nhân.

Nghĩa: chỉ làm và nên làm những

việc nhằm duy trì đạo lý, lẽ phải.

Trí: tri thức để suy xét, hành động. Một trong những điểm quan trọng của Trí là phải nắm được *mệnh trời*.

Tín: việc làm nhất quán với lời nói, phải giữ lời.

Người nào quy tụ các đức tính trên, mà trong đó trung tâm là Nhân được coi là người có đức Nhân, tức là có tình cảm chân thật, ngay thẳng; hết lòng vì nghĩa; nghiêm trang, tề chỉnh; rộng lượng, khoan dung và siêng năng cần mẫn. Người có đức Nhân chỉ hành động vì nhân nghĩa, đối lập với kẻ bất nhân chỉ hành động vì lợi ích cá nhân.

Vận dụng quan niệm của Nho giáo về người quân tử, Hồ Chí Minh cho rằng con người trong bất kỳ xã hội nào, giai cấp tầng lớp nào cũng đều có ba mối quan hệ cơ bản: Đối với bản thân, đối với công việc và đối với người khác. Cụ thể:

Đối với mình, không được tự cao, tự đại, tự phụ, phải khiêm tốn học học hỏi, phát triển cái hay, sửa đổi cái dở của mình.

Đối với người, không nịnh người trên, không khinh kẻ dưới, thật thà, không dối trá.

Đối với việc, phải để việc công lên trên, lên trước. Việc thiện, nhỏ mấy cũng gắng hết sức mà làm; việc ác, dù nhỏ đến mấy cũng phải hết sức tránh.

Khi nêu quan điểm về nguồn gốc của nhân cách con người, Hồ Chí Minh cho rằng, đạo đức không phải từ trên trời sa xuống, nó do rèn luyện hàng ngày mà hình thành, cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong. Trong bài thơ “Nửa đêm” của Người đã phần nào giải đáp câu hỏi về nguồn gốc thiện và ác trong nhân cách của con người.

Khi ngủ ai cũng như lương thiện
Tỉnh dậy phân ra kẻ dữ, hiền
Hiền, dữ phải đâu là tính sẵn
Phần nhiều do giáo dục mà nên.

Nhà triết học Platon cũng đã nêu quan điểm: “Khi ngủ thì kẻ cướp cũng như thiên thần”. Ta thấy gần như có sự tương đồng giữa hai quan điểm, tức là đều nhấn mạnh đến hành động cá nhân, ý thức cá nhân chỉ được bộc lộ ra khi họ hành động.

Khi tiếp thu, vận dụng quan điểm tiến bộ của Nho giáo, Hồ Chí Minh đưa ra những chuẩn mực cơ bản của người cách mạng gồm 10 yếu tố: Hiếu, Dũng, Nhân, Trí, Thiện, Nghĩa, Cần Kiệm, Liêm, Chính. Trong đó, Thiện là yếu tố cơ bản nhất quyết định đến sự phát triển nhân cách con người, bởi vì Người cho rằng, việc thiện dù nhỏ đến mấy nhưng đem lại lợi ích cho dân, cho nước cũng nên cố gắng hết sức để làm; việc ác dù nhỏ cũng phải hết sức tránh. Người nhấn mạnh, trong xã hội có muôn việc nhưng được chia làm hai thứ: Chính và Tà. Làm việc Chính là người lương Thiện, làm việc Tà là Ác; siêng năng, cần cù, tiết kiệm là Thiện. Ngược lại, tham lam, lười biếng, xa xỉ là Tà. Người

căn dặn, trong mỗi chúng ta đều có cả tính thiện và ác ở trong lòng, người cách mạng phải biết làm cho cái thiện nảy nở như hoa mùa xuân và cái ác ngày càng mất dần đi.

Nhân: là thật thà yêu thương, hết lòng giúp đỡ đồng bào, đồng chí, vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại với Đảng, với nhân dân; sẵn sàng khổ trước thiên hạ và vui sau thiên hạ.

Trí: là người không để cho việc tư túi làm cho mù quáng, nên đầu óc trong sạch, sáng suốt, dễ hiểu lý luận, dễ tìm ra phương hướng; biết xem người, biết xét việc. Vì thế mà biết cất nhắc người hiền tài, đề phòng người gian.

Dũng: là dũng cảm, gan góc, dám hy sinh tính mạng cho Đảng, cho cách mạng; gặp việc có gan làm, thấy khuyết điểm có gan sửa chữa, gặp gian nan khổ cực có gan chịu đựng. Vì thế mà dám chống lại vinh hoa phú quý không chính đáng.

Bàn về nhân cách của con người, Hồ Chí Minh nhấn mạnh thêm về vai trò của các đức tính, lối sống cần thiết hàng ngày của mỗi cá nhân:

Trời có bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Đất có bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc

Người có bốn đức: Cần, Kiệm, Liêm, Chính.

Thiếu một mùa, thì không thành trời.

Thiếu một phương, thì không thành đất

Thiếu một đức, thì không thành

người.

Bốn đức tính mà Hồ Chí Minh nhắc đến ở đây là: Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Người giải thích rõ:

Cần là siêng năng, chăm chỉ, lao động có kế hoạch, có tinh thần tự lực cánh sinh.

Kiệm là tiết kiệm thời gian, công sức, của cải ... của nhà nước, của nhân dân, không xa xỉ, hoang phí, không liên hoan chè chén lu bù.

Liêm là luôn tôn trọng của công và của dân. Phải trong sạch, không tham lam tiền của, địa vị, danh tiếng.

Chính, tức là thẳng thắn, đứng đắn.

Các đức tính này phải được hội tụ đầy đủ ở mỗi người, nhất là đội ngũ cán bộ, đảng viên. Họ là người thực hành trước để làm gương cho nhân dân. “Những người trong các công sở đều có nhiều hoặc ít quyền hạn, nếu không giữ được cần, kiệm, liêm, chính thì dễ trở nên hủ bại, biến thành sâu mọt của dân” [3].

Qua đây chúng ta thấy được nhiệm vụ cấp bách cho Đảng là lãnh đạo các ngành, các cấp, các cơ quan, đoàn thể thực hiện nâng cao trách nhiệm cá nhân, bồi dưỡng nhân cách, đạo đức cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là cho thế hệ trẻ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cũng như xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Tinh cấp bách đó đã được Đảng ta cụ thể hóa bằng các nghị quyết sau: Bộ Chính trị (khóa X) đã ban hành Chỉ thị 06-CT/TW (ngày 07/11/2006) về Tổ chức cuộc vận động

“Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” nhằm mục tiêu nâng cao đạo đức cách mạng của đội ngũ cán bộ, đảng viên đáp ứng yêu cầu cấp bách trước mắt, cơ bản, lâu dài đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Tiếp đó, Chỉ thị số 03/CT-TW (ngày 14/5/2011) của Bộ Chính trị về “Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; Chỉ thị số 05-CT/TW (ngày 15/5/2016) của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, với mục tiêu ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ, đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu; cũng như bồi dưỡng tư tưởng, đạo đức, phong cách cho thế hệ tương lai.

Trong nhà trường nói chung và ở bậc Đại học nói riêng, ngoài việc học tập chuyên môn nghiệp vụ thì đồng thời sinh viên cần phải được bồi dưỡng, rèn luyện về nhân cách, đạo đức cá nhân để khi rời ghế nhà trường họ có đủ bản lĩnh để đảm nhiệm công việc được giao. Chính vì vậy, Đại hội IX (4/2001) của Đảng nêu quan điểm: “Bồi dưỡng thế hệ trẻ tinh thần yêu nước, yêu quê hương, gia đình và tự tôn dân tộc, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, lòng nhân ái, ý thức tôn trọng pháp luật, tinh thần hiếu học, chí tiến thủ lập nghiệp, không cam chịu nghèo hèn” [4].

Nhất quán với quan điểm của Đại hội IX, Đại hội XII của Đảng (1/2016)

tiếp tục xác định việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu chiến lược: *“Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học”* [5].

Trong đó, việc đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế là nhiệm vụ thường xuyên, nhằm bồi dưỡng tinh thần và giá trị đạo đức cho thế hệ tương lai của đất nước. Đại hội XII nhấn mạnh: *“Tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc. Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn. Đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu; chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người. Có giải pháp ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội, khắc phục những mặt hạn chế của con người Việt Nam”*.

III. KẾT LUẬN

Như vậy, học tập và làm theo tấm gương đạo đức cách mạng của Chủ tịch

Hồ Chí Minh, quán triệt tinh thần Nghị quyết của Đảng về xây dựng nhân cách, đạo đức của người Việt Nam, nhất là đối với thế hệ trẻ là nhằm ngăn chặn về trước mắt và lâu dài một thực trạng đáng buồn trong các cơ quan công quyền ở nước ta hiện nay mà báo chí đã phản ánh, đó là tình trạng cả họ làm, quan cha bỏ nhiệm con, chồng bỏ nhiệm vợ, bỏ nhiệm cán bộ “thần tốc”, không đúng chuyên môn nghiệp vụ, ... đã dẫn đến hậu quả tất yếu là sự buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, mà nguyên nhân cơ bản dẫn đến thực trạng này theo Hồ Chí Minh là chủ nghĩa cá nhân, bệnh quan liêu. Hồ Chí Minh cho rằng, đây là bệnh gốc sinh ra hàng trăm thứ bệnh như: tham ô, lãng phí, đặc quyền, đặc lợi, chia rẽ, tư túng, kiêu ngạo.... trong một bộ phận cán bộ, công chức; “Hồ Chí Minh kịch liệt lên án tệ kéo bè, kéo cánh, tệ nạn bà con bạn hữu mình không tài năng gì cũng kéo vào chức này chức nọ” [6], dẫn đến tình trạng gây mất đoàn kết trong cơ quan Đảng và Nhà nước.

Để từng bước loại trừ những con sâu trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, theo ý kiến cá nhân tác giả, vấn đề trên hết và trước hết là thực hiện dân chủ hoá đời sống xã hội, xây dựng ý thức pháp luật và ý thức đạo đức cho mọi thành viên trong xã hội. Bởi vì, dân chủ hoá đời sống không chỉ là một quyền lợi, một đòi hỏi của nhân dân, mà còn là cơ sở, môi trường để nhân dân phát huy trách nhiệm của cá nhân đối với Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị, xã hội.

Đồng thời, dân chủ hoá đời sống xã hội còn là cơ chế để mọi cá nhân đều có thể kiểm tra, giám sát việc thực thi trách nhiệm cá nhân của người cán bộ, đảng viên trong các cơ quan, đơn vị hoặc địa phương nơi cư trú./.

CHÚ THÍCH

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Giáo trình Chính trị*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.85.

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.88.

[3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.252.

[4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.126.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn*

quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.127.

[6]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.224.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Giáo trình Chính trị*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà nội.

6. Website: dangcongsan.vn

**MỘT VÀI LƯU Ý VỀ GIẢNG DẠY
Ý NGHĨA PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRONG
TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN**

*ThS. Nguyễn Thị Thương Uyên
Khoa Lý luận chính trị*

Đảng và Nhà nước xác định lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho mọi hành động. Mặt khác, bằng chính hoạt động thực tiễn, tùy vào tình hình, hoàn cảnh cụ thể của đất nước, Đảng cũng luôn có sự vận dụng sáng tạo để đưa cách mạng Việt Nam giành nhiều thắng lợi trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc đi đến thống nhất đất nước, cũng như trong công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước hiện nay.

Chính vì tầm quan trọng về mặt lý luận cũng như thực tiễn, nên việc giảng dạy chủ nghĩa Mác-Lênin cho sinh viên trong các trường đại học cao đẳng là một đòi hỏi tất yếu. Ngày 18/09/2008 Bộ Giáo Dục & Đào Tạo ra quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT với đề án “Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho các sinh viên khối đại học cao đẳng khối không chuyên Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh” với các môn: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc giảng dạy, học tập các môn này đã đạt được nhiều thành quả quan trọng, góp phần xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan khoa học đồng thời bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho học sinh sinh

viên. Trang bị cho học sinh sinh viên có cách nhìn biện chứng với hiện thực, cũng như thái độ chính trị vững vàng trước những thay đổi của đời sống văn hóa, chính trị và xã hội.

Tuy nhiên, thực tế công tác giảng dạy học tập các môn khoa học Mác-Lênin hiện nay vẫn còn không ít hạn chế, cần phải bổ khuyết khắc phục, từ bản lĩnh sư phạm, kiến thức của cán bộ giảng dạy, hoặc từ tâm lý học tập của học sinh sinh viên... Những vấn đề nêu trên đã có nhiều hội thảo, bài báo khoa học đề cập đến. Ở phạm vi bài viết này, chỉ xin nêu ra một vài suy nghĩ liên quan đến việc giảng dạy nội dung ý nghĩa phương pháp luận trong Triết học Mác-Lênin.

Ý nghĩa phương pháp luận có giá trị như là ứng dụng về nhận thức cũng như thực tiễn của các nội dung kiến thức khác nhau trong việc giảng triết học Mác-Lênin. Theo quan điểm của cá nhân tác giả, để đảm bảo tính hiệu quả cần phải có một số lưu ý cơ bản trong công tác giảng dạy như sau:

Đảm bảo tính thống nhất giữa thế giới quan và phương pháp luận.

Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới đó. Thế giới quan đóng vai trò định hướng cho toàn bộ cuộc sống của con

người, từ thực tiễn đến hoạt động nhận thức thế giới cũng như tự nhận thức bản thân để từ đó xác định lý tưởng, hệ giá trị lối sống, nếp sống của mình.

Phương pháp luận là “lý luận về phương pháp, là hệ thống các nguyên tắc mà con người tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng”(1) cụ thể vào trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Tuy nhiên, phương pháp luận chỉ có thể hiệu chỉnh xác khi đã nắm vững về thế giới quan.

Tính thống nhất giữa thế giới quan và phương pháp luận thể hiện tính lôgic trong quá trình truyền thụ hệ thống lý luận triết học (phạm trù, quy luật, khái niệm...), qua đó để rút ra ý nghĩa về mặt phương pháp luận. Chúng ta thấy rằng thế giới quan triết học là sự tổng hợp lý luận của những quan điểm chung nhất về tự nhiên, xã hội, về con người và về nhận thức. Vì vậy, khi giảng dạy đòi hỏi giáo viên phải phân tích, lí giải các khái niệm về mặt lý luận khoa học, qua đó mới có thể chứng minh được giá trị thực tiễn của khái niệm đó.

Ví dụ: Khi giảng dạy về khái niệm vật chất, bản chất năng động, sáng tạo của ý thức và mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, từ đó ý nghĩa về mặt phương pháp luận cơ bản, chung nhất đối với hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người đó là: trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan, đồng thời phát huy tính năng động chủ quan. Theo nguyên tắc phương pháp luận này, mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người chỉ có thể đúng đắn, thành công

và có hiệu quả tối ưu khi và chỉ khi thực hiện đồng thời việc xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan. Xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan là xuất phát từ tính khách quan của vật chất, có thái độ tôn trọng đối với hiện thực khách quan, vận dụng vào trong cuộc sống đối với mỗi sinh viên thì không nên đòi hỏi bố mẹ những gì vượt quá khả năng và điều kiện kinh tế của gia đình. Và nếu muốn bất kỳ cái gì thì nên phát huy tính năng động, sáng tạo của bản thân; nghĩa là biến những mong muốn của bản thân thành hành động, để có thể cải thiện điều kiện vật chất hiện tại của bản thân và gia đình. Có như vậy thì bản thân mới trưởng thành hơn và giúp cuộc sống của mình trở nên có ích.

Tóm lại, phương pháp luận phải gắn liền với thế giới quan. Trên cơ sở thế giới quan sẽ hình thành phương pháp luận. Bởi vì thế giới quan chứa đựng những nguyên lý tổng kết, đã đúc kết lại những gì chính xác nhất, khoa học nhất về các sự vật, đối tượng, quá trình diễn ra trong thế giới xung quanh ta. Làm cơ sở cho hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

Giảng dạy ý nghĩa phương pháp luận phải luôn gắn liền với tính thực tiễn

Theo chủ tịch Hồ Chí Minh “Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (3), bản chất hoạt động học tập là sự tiếp nhận những tri thức được tổng kết từ thực tế và chuyển hóa những tri thức đó thành kỹ năng, phương pháp cụ thể. Đối với các môn khoa học Mác-

Lênin, với chức năng là trang bị cho người học thế giới quan và phương pháp luận khoa học, xây dựng niềm tin về sự lãnh đạo của Đảng, kiên định con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Để đảm bảo được điều đó, đòi hỏi giáo viên phải biết kết hợp, liên hệ giữa nội dung giảng dạy với thực tiễn đời sống chính trị xã hội của đất nước, có như vậy mới đủ sức thuyết phục, để từ đó hình thành nên niềm tin, lập trường quan điểm chính trị đúng đắn cho học sinh sinh viên.

Ví dụ như khi giảng dạy về nội dung liên quan đến phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đòi hỏi giáo viên phải chỉ ra những mâu thuẫn mang tính bản chất của chủ nghĩa tư bản, đó là chế độ bóc lột người lao động làm thuê gắn liền với tính chất tư hữu về tư liệu sản xuất với những minh chứng cụ thể xuất phát từ các nước tư bản. Để thấy sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản là một tất yếu khách quan, từ đó để học sinh sinh viên thấy rằng, quá độ lên xã hội chủ nghĩa ở nước ta không chỉ là xuất phát từ thực tế của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc mà còn là xu hướng tất yếu của thời đại.

Ý nghĩa phương pháp luận trong giảng dạy triết học Mác-Lênin còn đòi hỏi giáo viên phải luôn xác định nội dung cụ thể nào trong bài giảng, những nội dung lý luận nào cần dùng thực tiễn cụ thể để chứng minh và vận dụng như thế nào cho thật phù hợp. Ví dụ: Như khi giảng dạy về nội dung giai cấp và đấu tranh giai cấp theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, thì khi liên hệ vào thực tế vấn đề đấu tranh giai cấp ở

Việt Nam trong bối cảnh đất nước đang trong thời kì quá độ sẽ có những khác biệt. Đó là vấn đề cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, từng bước nâng cao chất lượng đời sống và đồng thời luôn giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong suốt tiến trình của công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước.

Như vậy có thể thấy rằng, xét đến cùng thì lý luận xuất phát từ thực tiễn, bản thân lý luận nếu phản ánh phù hợp thực tiễn thì sẽ trở thành nhân tố quan trọng cải tạo thực tiễn. Mặt khác nguyên tác này cũng xuất phát từ chính triết lý giáo dục của Đảng ta: “Học phải đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội”(4) Do đó việc nắm vững lý luận và biến chúng thành phương pháp luận trong nhận thức cũng như thực tiễn là một tất yếu. Đúng như tinh thần của chủ tịch Hồ Chí Minh:”Học tập chủ nghĩa Mác-Lênin là học tập cái tinh thần xử lý mọi việc” (5).

Quan triệt tính Đảng trong giảng dạy ý nghĩa phương pháp luận

Quan triệt tính đảng là một trong những yêu cầu thể hiện bản chất trong việc giảng dạy khoa học xã hội nói chung và đặc biệt đối với các môn khoa học Mác-Lênin còn có tính trực tiếp nhất so với các môn khoa học khác. Đảng ta đã khẳng định lấy chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng trong đó phương pháp luận triết học là hạt nhân. Vì vậy mỗi nguyên lý của triết học Mác-Lênin đều chứa đựng tính đảng, tính giai cấp sâu sắc. Tính đảng trong việc giảng dạy triết học Mác-Lênin đó chính là biểu

hiện lập trường của giai cấp công nhân, giai cấp tiên tiến đại diện cho quyền lợi của nhân dân lao động.

Đối với Việt Nam, tính đảng được biểu hiện cụ thể thông qua việc bảo vệ lập trường, quan điểm về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ ở Việt Nam. Đó là việc chứng minh cho tính đúng đắn, khoa học của những nội dung trong đường lối đổi mới của Đảng, đồng thời chống lại những luận điệu bài bác vai trò lãnh đạo của Đảng, đòi đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập. Thông qua hoạt động giảng dạy giáo viên giúp sinh viên nhận thức sâu sắc, có hệ thống về đường lối quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đòi hỏi giáo viên khi giảng dạy về ý nghĩa phương pháp luận luôn luôn đứng trên lập trường cách mạng, bảo vệ các quan điểm của Đảng về mặt lý luận, chứng minh tính đúng đắn chủ trương đường lối chính trị, kinh tế, văn hóa ... trong những giai đoạn lịch sử cụ thể của đất nước.

Ví dụ như khi giảng dạy về một số nội dung của chủ nghĩa duy vật lịch sử như: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng ... giáo viên cần phải chỉ ra được ý nghĩa về mặt phương pháp luận của những nguyên lý đó cụ thể trong đường lối chủ trương của Đảng. Đó là Đảng ta vận dụng một cách sáng tạo và cũng đã được thể hiện ra trong các quan điểm về đổi mới của Đảng, đó là việc chuyển đổi tư duy kinh tế từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện đổi mới một cách toàn diện, trong đó

xác định kinh tế là trọng tâm, gắn với đổi mới về kinh tế là đổi mới về chính trị, kiện toàn hệ thống pháp luật, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng là một trong những nhân tố then chốt cho sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Hay ở một ví dụ khác có thể kể đến đó là quan điểm về xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là quan điểm thể hiện trình độ lý luận sâu sắc và đầy tính sáng tạo của Đảng. Là một điểm mới về mặt lý luận được phát triển trên cơ sở quan điểm về học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội, đặc biệt là lý luận biện chứng về sự phù hợp về tính chất, trình độ của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Ngoài ra vẫn còn rất nhiều ví dụ khác để minh chứng cho tính đảng trong việc giảng dạy ý nghĩa phương pháp luận, giáo viên cần tùy theo tình hình cụ thể mà liên hệ cho phù hợp.

Ý nghĩa phương pháp luận phải hướng đến hình thành và phát triển phẩm chất, bản lĩnh chính trị, nhân cách của người học

Các môn khoa học Mác-Lênin bao chứa một nội dung tổng quát biểu hiện trên nhiều mặt của đời sống xã hội. Nó vừa mang tính khoa học, vừa mang tính lập trường của giai cấp công nhân. Tuy nhiên trong bối cảnh thông tin đa chiều, thậm chí trái chiều như hiện nay, khi học sinh sinh viên có cơ hội để tiếp thu thông tin từ nhiều kênh khác nhau. Đây cũng là thuận lợi cho việc mở mang tri thức, tuy nhiên cũng là một thách thức đặt ra cho những người làm công tác giáo dục, giảng dạy. Nhất là khi bản thân các em học sinh sinh viên còn ở

tuổi “ăn chưa đủ no, lo chưa đủ tới”. Vì vậy, thông qua hoạt động giảng dạy để hướng đến hình thành và phát triển phẩm chất, bản lĩnh chính trị, nhân cách của người học, rèn luyện bản lĩnh chính trị vững vàng, để học sinh sinh viên trong một tương lai gần sẽ thực sự trở thành những người lao động giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, vững vàng về niềm tin, bản lĩnh chính trị và có đủ hiểu biết, nhận thức khoa học để chống lại những luận điệu xuyên tạc, âm mưu diễn biến hòa bình đang biểu hiện ngày càng phức tạp, tinh vi trong đời sống chính trị.

Người giáo viên thông qua hoạt động của mình phải làm cho “học sinh lĩnh hội tri thức, kỹ năng và kỹ xảo”(6) trong xuyên suốt quá trình giảng dạy những nội dung về mặt ý nghĩa phương pháp luận, phải luôn nhất quán tính định hướng tư tưởng chính trị, xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan, niềm tin vào thắng lợi tất yếu của con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Trên đây là một vài suy nghĩ trong việc giảng dạy nội dung ý nghĩa phương pháp luận trong triết học Mác-Lênin, có thể khẳng định rằng việc giảng dạy ý nghĩa phương pháp luận là một nội dung căn bản trong kết cấu của một bài giảng triết học Mác-Lênin, nó không hề thua kém bất cứ một nội dung nào. Mặt khác việc truyền thụ được ý nghĩa phương pháp luận đến với học sinh sinh viên cũng có thể xem là sự thành công của người giáo viên trong công tác giảng

dạy. Vì học sinh hiểu và vận dụng được những nội dung này thì đó cũng chính là sự thực tiễn hóa những kiến thức căn bản của triết học Mác-Lênin vào trong nhận thức cũng như hoạt động thực tiễn.

Theo quan điểm cá nhân, việc giảng dạy ý nghĩa phương pháp luận ở bất cứ nội dung nào cũng cần tập trung đến một số lưu ý cơ bản như đã kể trên. Tuy nhiên đây chỉ là chủ quan của người viết xuất phát từ thực tiễn công tác giảng dạy. Với mong muốn được chia sẻ kinh nghiệm của mình đến các quý thầy cô và các bạn đồng nghiệp. Cũng chính vì vậy khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Mong nhận được những sự trao đổi, góp ý và chỉ bày thêm từ các chuyên gia, quý các thầy cô để tác giả có thể hoàn thành tốt hơn công tác giảng dạy của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Giáo trình Triết Học Mác-Lênin*, NXB Chính trị Quốc gia, 2004, Tr 22
2. *Chống Duyrinh*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1959
3. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, Tr 638
4. Phùng Văn Bộ, *Một số vấn đề về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu triết học*, NXB Giáo Dục, 2001, Tr 31
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, Tr 187
6. Kazansky và Nazarova, *Lý luận dạy học*- Sách dịch 1978

BẢO VỆ QUYỀN PHỤ NỮ THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

ThS. Nguyễn Thị Thảo - ThS. Trần Thị Thu Hà
Khoa Cơ sở

Phụ nữ - “một nửa của nhân loại” không chỉ có khả năng đóng góp cho sự tiến bộ của thế giới ngang bằng với nam giới mà còn mang thiên chức thiêng liêng làm vợ, làm mẹ là cội nguồn hạnh phúc của nhân loại. Với những phẩm giá đó, phụ nữ xứng đáng được tôn vinh. Tuy nhiên, do những đặc thù sinh học và định kiến xã hội khiến cho phụ nữ đã và đang phải gánh chịu rất nhiều sự phân biệt đối xử, các hình thức bạo hành, xâm hại tình dục và các cản trở khác đối với việc thực hiện thiên chức cũng như sự tiến bộ mọi mặt của họ. Bởi vậy, trong các văn kiện pháp lý, trong các hoạt động nghiên cứu cũng như thực tiễn trên thế giới, phụ nữ được đề cập đến với tư cách là một trong “các nhóm xã hội dễ bị tổn thương” (vulnerable groups) - khái niệm chỉ những nhóm người có nguy cơ cao bị tổn thương về quyền con người [1].

Cũng như thế giới Việt Nam xác định phụ nữ thuộc nhóm xã hội dễ bị tổn thương cần phải bảo vệ cả về phương diện con người nói chung cũng như quyền đặc thù của phụ nữ nói riêng. Vì thế pháp luật Việt Nam đặc biệt là Bộ luật Hình sự đã có nhiều quy định nhằm bảo vệ quyền phụ nữ.

1. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VỀ BẢO VỆ QUYỀN PHỤ NỮ

Vấn đề bảo vệ quyền phụ nữ được đặt ra trên nền tảng của công cuộc bảo vệ nhân quyền nói chung bởi vì xuất phát từ đặc điểm tự nhiên (sinh học), phụ nữ có nhân quyền đặc thù, quan trọng riêng mà nam giới không có. Đồng thời, cũng do đặc điểm kể trên mà một số nhân quyền ở phụ nữ dễ và thường bị xâm hại hơn so với quyền đó ở nửa kia của nhân loại. Theo đó, nội dung quyền phụ nữ được Luật nhân quyền quốc tế quan tâm bảo vệ bao gồm: những quyền con người đặc thù của nữ giới và những quyền con người dễ bị xâm hại do chủ sở hữu là nữ giới.

1.1. Quy định bảo vệ quyền chủ thể của phụ nữ

1.1.1. Bảo vệ thiên chức làm mẹ của phụ nữ ở địa vị là đối tượng bị xâm hại của tội phạm

Quyền con người đặc thù và thiêng liêng của phụ nữ là quyền được bảo hộ thiên chức làm mẹ. Với đặc điểm sinh học của giống cái, phụ nữ mang thai, sinh nở và là người đóng vai trò quan trọng trong việc chăm sóc, giáo dục con cái để duy trì sự sống của nhân loại tiếp nối qua hàng nghìn năm. Ý nghĩa đặc biệt quan trọng ấy của thiên chức làm mẹ vốn đã đòi hỏi sự bảo hộ đặc biệt dành cho nó. Thêm vào đó là đặc điểm dễ bị tổn thương, xâm hại của người phụ nữ mang thai, sinh nở, nuôi con nhỏ càng

đòi hỏi sự quan tâm, bảo vệ của xã hội. Do vậy, đạo luật quốc tế về nhân quyền đầu tiên - Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 của Liên Hợp quốc đã khẳng định: “Các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt” (khoản 2 Điều 25). Quyền được bảo hộ thiên chức làm mẹ của người phụ nữ được nhấn mạnh thêm trong Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW). Theo đó các quốc gia thành viên Công ước CEDAW phải bảo đảm cho phụ nữ “quyền được bảo vệ chức năng sinh đẻ” (điểm f khoản 1 Điều 11). Với bản chất của ngành luật bảo vệ, Bộ luật Hình sự có những biện pháp mạnh để chống lại hành vi xâm hại thiên chức làm mẹ, cũng như chính sách cần thiết để bảo hộ thiên chức này.

Bộ luật hình sự năm 2015 quy định phạm tội đối với phụ nữ có thai là một tình tiết làm tăng nặng trách nhiệm hình sự (TNHS) đối với người phạm tội. Đây là tình tiết tăng nặng TNHS chung quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 BLHS, áp dụng đối với mọi tội phạm. Ngoài ra, “phạm tội đối với phụ nữ có thai” còn là tình tiết định khung tăng nặng hình phạt trong một số tội phạm. Chẳng hạn như theo điểm c khoản 1 Điều 123, tình tiết “Giết phụ nữ mà biết là có thai” sẽ khiến người phạm tội phải gánh chịu khung hình phạt cao nhất dành cho tội giết người và có khả năng lên đến mức tử hình. Tương tự, các hành vi cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của “phụ nữ đang có thai” (điểm e khoản 1 Điều 134); hành hạ “phụ nữ

có thai” (điểm a khoản 2 Điều 140); tội lây truyền HIV cho phụ nữ mà biết là có thai (điểm c khoản 2 Điều 148) đều được coi là căn cứ để áp dụng mức hình phạt thuộc khung hình phạt cao nhất hoặc khung tăng nặng ở những tội danh này.

Bên cạnh việc quy định tình tiết “phạm tội đối với phụ nữ có thai” là tình tiết tăng nặng TNHS của người phạm tội, BLHS còn tội phạm hóa hành vi xâm hại sức khỏe sinh sản, khả năng làm mẹ của người phụ nữ. Tại khoản 1 Điều 316 BLHS quy định về tội phá thai trái phép, theo đó: Người nào thực hiện việc phá thai trái phép cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Làm chết 01 người hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

b) Gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Mang thai, sinh con là thiên chức đồng thời là quyền của người phụ nữ. Có những trường hợp vì những lý do khác nhau, người phụ nữ không muốn hoặc không thể sinh đứa con họ đang

mang thai, khi đó họ có thể quyết định việc phá thai. Tuy nhiên, đây là việc làm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, khả năng sinh sản, thậm chí tính mạng người mang thai nên điều kiện tiến hành được pháp luật quy định chặt chẽ. Chỉ những cán bộ y tế có thẩm quyền mới được thực hiện việc phá thai bằng một quy trình chuyên môn theo quy định của Nhà nước, tại những cơ sở y tế được Nhà nước cấp phép cho hoạt động này. Quy định chặt chẽ về hoạt động phá thai được đặt ra nhằm đảm bảo tối đa cho sức khỏe, tính mạng của người phá thai nên hành vi cố ý vi phạm quy định này là hành vi phá vỡ sự bảo vệ mà pháp luật đã thiết lập, gây nguy hiểm cho sức khỏe, khả năng làm mẹ, tính mạng của người phá thai - là hành vi cần phải lên án, trừng trị.

1.1.2. Bảo vệ thiên chức làm mẹ của phụ nữ ở địa vị là chủ thể của tội phạm.

Để bảo vệ thiên chức làm mẹ của phụ nữ ở địa vị là chủ thể của tội phạm BLHS quy định “người phạm tội là phụ nữ có thai” (điểm n khoản 1 Điều 51) là tình tiết giảm nhẹ TNHS, áp dụng chung đối với mọi loại tội phạm. Theo đó, việc có thai sẽ là căn cứ để Tòa án giảm nhẹ hình phạt cho người phạm tội, thể hiện sự khoan hồng đối với họ khi đang thực hiện thiên chức làm mẹ.

Để bảo hộ thiên chức làm mẹ của người phụ nữ phạm tội thì luật hình sự Việt Nam ngoài chính sách khoan hồng khi xem xét trách nhiệm hình sự còn cho phép trì hoãn, đình chỉ hoặc hủy bỏ

áp dụng một số chế tài. Chẳng hạn như quy định về hoãn chấp hành hình phạt tù tại điểm b khoản 1 Điều 67 BLHS cho phép người bị xử phạt tù là “phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi”. Tương tự, theo Điều 68 BLHS nếu trường hợp này xảy ra khi người phạm tội đang chấp hành hình phạt tù thì sẽ được tạm đình chỉ việc chấp hành cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi. Đặc biệt, hình phạt tử hình sẽ không được áp dụng hoặc thực thi đối với phụ nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Cụ thể, Điều 40 BLHS quy định như sau:

“Không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân”.

Tất cả những quy định kể trên cho thấy BLHS Việt Nam đã có một chính sách bảo hộ toàn diện đối với thiên chức làm mẹ của người phụ nữ cho dù người phụ nữ ấy ở cương vị là đối tượng xâm hại của tội phạm hay chủ thể của tội phạm.

1.2. Quy định bảo vệ những quyền con người dễ bị xâm hại do chủ sở hữu là phụ nữ

Phụ nữ và nam giới được pháp luật bảo hộ quyền con người bình đẳng như nhau. Tuy nhiên, pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia đều có những

vấn bản nhân mạnh việc bảo vệ một số quyền mà chủ sở hữu là phụ nữ. Điều đó xuất phát từ thực tế là do sự chi phối của những đặc điểm tự nhiên giới tính hay quan niệm xã hội nên những quyền ấy ở phụ nữ dễ và thường bị xâm hại hơn ở nam giới. Dưới đây là một số nhóm quyền con người của phụ nữ được pháp luật đánh giá là có nguy cơ tổn thương cao, cần được đặc biệt bảo vệ, đó là: quyền bình đẳng giới; quyền tự do và an toàn về tình dục; quyền tự do và an ninh cá nhân; quyền tự do hôn nhân.

1.2.1. Bảo vệ quyền bình đẳng giới của phụ nữ

Với nguyên tắc “ Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội” được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3, BLHS Việt Nam đã thể hiện rõ ràng chính sách đối xử bình đẳng, không có bất kỳ sự phân biệt nào về giới trong BLHS. Theo đó, người phạm tội dù là nam hay nữ đều sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự như nhau nếu phạm tội với những tình tiết giống nhau. Tính công bằng đó là nguyên tắc triệt để và xuyên suốt quá trình xây dựng, áp dụng BLHS. Không có bất kỳ điều khoản nào khác trong BLHS cho phép việc trừng trị nặng hơn hay nhẹ hơn đối với người phạm tội chỉ vì lí do giới tính của người đó.

Không chỉ phủ nhận mọi sự phân biệt đối xử về giới, BLHS còn tội phạm hóa hành vi xâm phạm quyền bình đẳng giới của phụ nữ. Điều 130 Bộ luật hình

sự 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã quy định về tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ. Tuy nhiên, nội dung quy định ở Điều này chưa thực sự phản ánh đúng bản chất của hành vi phân biệt đối xử về giới tính đối với phụ nữ. Theo Điều 1 của Công ước CEDAW, hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ được hiểu là: “bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào được đề ra dựa trên cơ sở giới tính, mà có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hóa việc phụ nữ được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện các quyền con người và tự do cơ bản trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, dân sự hay bất kể lĩnh vực nào khác, trên cơ sở bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ.”

Theo định nghĩa này thì hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ phải là hành vi tước đoạt, hạn chế các quyền, tự do cơ bản của người khác vì lý do người đó là phụ nữ. Hành vi xâm hại “được đề ra dựa trên cơ sở giới tính” tức là hành vi phát sinh từ động cơ kỳ thị giới tính. Vậy nhưng Điều 130 không làm rõ động cơ phạm tội đó mà chỉ định nghĩa hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ là hành vi của người “dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, xã hội”. Mà trong thực tế có những hành vi y hệt như được mô tả ở Điều 130 nhưng không phải là hành vi xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ. Ví dụ như trường hợp ai đó cản trở một người phụ nữ tham gia ứng cử vào cơ quan quyền lực nhà nước vì người đó sẽ là đối thủ

cạnh tranh với mình (chứ không phải vì người đó là phụ nữ). Trường hợp này trách nhiệm của người vi phạm lại phải xem xét theo quy định tại Điều 160 BLHS về Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân. Do vậy, Điều 165 Bộ luật hình sự năm 2015 đã sửa đổi thành tội xâm phạm quyền bình đẳng giới cho phù hợp với quy định của công ước quốc tế.

1.2.2. Bảo vệ quyền tự do và an toàn về tình dục của phụ nữ

Để bảo vệ quyền này, Bộ luật hình sự Việt Nam đã tội phạm hóa và trừng phạt nghiêm khắc với khung hình phạt có thể đến mức tù chung thân những hành vi xâm hại tình dục như: hiếp dâm (Điều 141), hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142), cưỡng dâm (Điều 143), cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 144), Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 145). Trong quy định về những tội phạm này, BLHS đặc biệt nhấn mạnh việc trừng phạt hành vi xâm hại tình dục mà làm tổn hại nghiêm trọng sức khỏe và nhân phẩm của người phụ nữ khi quy định tình tiết “làm nạn nhân có thai” là tình tiết tăng nặng TNHS ở tất cả các tội danh nêu trên. Những quy định nêu trên của BLHS Việt Nam cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của pháp luật quốc tế về việc: lên án và xóa bỏ bạo lực tình dục đối với phụ nữ; tuy nhiên, Bộ luật hình sự cần bổ sung thêm hành vi quấy rối tình dục - hành vi thường xảy ra đối với phụ nữ và trẻ em gái ở nơi làm việc, trường học hoặc những môi trường tập

thể khác. Tuy tính chất, mức độ nguy hiểm có thể không bằng hành vi hiếp dâm, cưỡng dâm nhưng quấy rối tình dục cũng làm khủng hoảng tinh thần, xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm con người, cần phải bị ngăn cấm.

1.2.3. Bảo vệ quyền tự do và an ninh cá nhân của phụ nữ

Quyền tự do và an ninh cá nhân là những quyền cơ bản và tối thiểu mà pháp luật phải bảo vệ cho con người bởi chỉ khi nào có quyền sống, quyền tự do, bất khả xâm phạm về thân thể, sức khỏe thì con người mới có cơ hội hưởng thụ các quyền, tự do khác. Quyền tự do và an ninh cá nhân của phụ nữ được bảo vệ giống như của mọi công dân khác bởi BLHS Việt Nam bằng các quy định cấm và trừng phạt nghiêm những hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, quyền tự do của con người như: giết người, bức tử, cố ý gây thương tích, hành hạ, giam giữ người... Bên cạnh đó, có một số hành vi xâm hại quyền tự do và an ninh cá nhân chủ yếu nhằm vào phụ nữ hoặc các nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác mà Bộ luật hình sự lên án như: Tội mua bán người ở Điều 150 (Bộ luật hình sự năm 1999 trước khi được sửa đổi năm 2009 vốn là tội mua bán phụ nữ); tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu... ở Điều 185. Những quy định kể trên chính là cơ sở để ngăn chặn, trừng trị hành vi bạo lực và tước đoạt tự do của phụ nữ, hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu của pháp luật quốc tế về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ.

1.2.4. Bảo vệ quyền tự do hôn nhân

của phụ nữ

Quyền tự do kết hôn là một nhân quyền cơ bản có ở phụ nữ cũng như nam giới. Tuy nhiên, do đặc tính dễ bị xâm hại của quyền này ở phụ nữ nên pháp luật quốc tế nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ đối với phụ nữ. Để đảm bảo quyền “*tự do lựa chọn người để kết hôn và chỉ kết hôn khi mình được tự do quyết định và hoàn toàn tự nguyện*” của phụ nữ được quy định tại Điều 16 Công ước CEDAW, BLHS Việt Nam quy định cấm và trừng phạt hành vi cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện (Điều 181). Theo đó, “Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm”.

Để bảo đảm tính tự nguyện hoàn toàn của quyết định kết hôn, Bộ luật hình sự nước ta còn trừng phạt hành vi tổ chức cho người chưa đủ tuổi kết hôn hoặc kết hôn với người chưa đủ tuổi (Tội tổ chức tảo hôn - Điều 183); Những quy định này đã hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu của pháp luật

quốc tế về bảo vệ quyền tự do kết hôn của con người nói chung và của phụ nữ nói riêng.

Như vậy, các quy định trong BLHS Việt Nam hiện nay cơ bản đáp ứng tốt, thậm chí có những điểm tiến bộ so yêu cầu của pháp luật quốc tế về bảo vệ quyền của phụ nữ. Tuy nhiên, việc tiếp tục nghiên cứu các quy định của BLHS Việt Nam để phù hợp với tình hình thực tiễn bảo vệ nhân quyền của phụ nữ ở Việt Nam, tương thích với quy định của các ngành luật khác có liên quan trong hệ thống pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế vẫn là đòi hỏi cấp bách trong giai đoạn hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng (đồng chủ biên) (2011), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội
2. Liên Hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người*
3. Liên Hợp quốc (1979), *Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ*
4. Liên Hợp quốc (1993), *Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ*
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).
6. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP CHO VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG GIÁ RẺ CỦA VIỆT NAM KHI KHÔNG CÒN LỢI THẾ TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP

*ThS. Trịnh Thị Lê
Khoa Quản trị kinh doanh*

**I .
ĐẶT VẤN ĐỀ**

Thị trường lao động Việt Nam dồi dào giá rẻ là một trong những lợi thế lớn để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tuy nhiên trước xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế thế giới, đặc biệt sắp diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thì lợi thế lao động giá rẻ đã không còn hấp dẫn nữa mà ngược lại dần dần bộc lộ điểm yếu của nó là thiếu bền vững. Vậy nguyên nhân là gì, cần có giải pháp nào để Việt Nam đối mặt với những thách thức, đứng vững trong công cuộc cách mạng công nghiệp mới và hội nhập.

II. NỘI DUNG

1. Thực trạng chung hiện nay

Trước đây một trong những động lực thúc đẩy các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm thị trường có lợi đó là chi phí lao động thấp, lực lượng lao động dồi

dào. Tuy nhiên hiện nay nhà đầu tư nước ngoài lại luôn mong muốn kiếm tìm những địa điểm có thể giúp họ tiếp cận với nhân tài và sáng tạo. Một thực tế hiện nay mức tiền lương của lao động Việt Nam thấp hơn nhiều so với các quốc gia khác trong khu vực như Singapore, Malaixia ... Tuy nhiên, con số này lại cao hơn nhiều so với chi phí nhân công của Lào, Campuchia, Myanmar. Các nước này sẽ cạnh tranh về chi phí nhân công và sẽ ngày càng làm suy giảm thị phần chi phí thấp của Việt Nam. Thêm nữa là, lợi thế so sánh về nhân công giá rẻ của Việt Nam sẽ không còn là lợi thế khi so sánh về mức tiền lương phải trả so với năng suất lao động (NSLĐ) mà người lao động làm ra. Cụ thể so sánh mức tiền lương bình quân và NSLĐ một số nước trong khu vực ASEAN như sau:

Bảng 1: So sánh tiền lương bình quân và năng suất lao động một số nước trong ASEAN

TT	Quốc gia	Năng suất lao động		Tiền lương		Hiệu suất tiền lương (NSLĐ/TL)
		Giá trị (USD)	Trọng số	Giá trị (USD)	Trọng số	
1	Singapore	96.573	18,43	3.547	19,59	27,23
2	Malaixia	35.081	6,69	609	3,36	3,36 3,36
3	Thái Lan	14.446	2,76	357	1,97	40,46
4	Philippines	9.571	1,82	206	1,14	46,46
5	Việt Nam	5.239	1	181	1	28,94

Nguồn: ILO cung cấp 2015 và xử lý của tác giả

Qua bảng 1 cho thấy NSLĐ và mức tiền lương của Việt Nam so với các nước trong khu vực rất thấp chỉ bằng khoảng hơn 5% về NSLĐ và 5% về tiền lương so với Singapore, bằng gần 15% về NSLĐ và 29,76% về tiền lương so với Malaixia. Hiệu suất tiền lương Singapore 27,23, Việt Nam cũng chỉ đạt 28,94 trong khi đó các quốc gia còn lại đều rất cao Malaixia 57,50; Thái Lan 40,46; Philippines 46,46... Như vậy có thể thấy rằng tuy mức tiền lương của Việt Nam thấp nhưng NSLĐ vào hàng rất thấp. Theo báo cáo của tổ chức ILO, NSLĐ của Việt Nam thuộc nhóm thấp nhất trong các quốc gia của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Với thực trạng như vậy, lợi thế về chi phí nhân công thấp tại Việt Nam đang dần mất đi sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đây là một thách thức không nhỏ đối với nền công nghiệp Việt Nam nói riêng và cả nền kinh tế Việt Nam nói chung khi tác động của khoa học công nghệ ngày càng mạnh mẽ mà điển hình là công cuộc cách mạng 4.0. Do đó mấu chốt cơ bản giúp Việt Nam tăng trưởng trong tương lai chính là năng suất và chất lượng lao động.

2. Nguyên nhân năng suất lao động thấp

Trước khi tìm hiểu các nguyên nhân tác động làm NSLĐ thấp ở Việt Nam cần hiểu rõ bản chất của NSLĐ và các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ.

NSLĐ là việc so sánh kết quả đầu ra so với nguồn lực đầu vào – nguồn nhân lực. Nói đến NSLĐ là nói đến kết quả hoạt động sản xuất của con người trong

một đơn vị thời gian nhất định. NSLĐ là một trong những yếu tố tạo ra năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế.

Các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ, gồm có ba nhóm nhân tố cơ bản đó là: nhóm nhân tố liên quan đến con người, nhóm nhân tố liên quan đến quản lý con người, nhóm nhân tố liên quan đến môi trường lao động. Cụ thể:

Thứ nhất, nhóm nhân tố liên quan đến con người bao gồm: sức khỏe, trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng, kỹ xảo, tinh thần, thái độ làm việc...

Thứ hai, nhóm nhân tố liên quan đến quản lý con người bao gồm: các chế độ chính sách khuyến khích người lao động như tiền lương, tiền thưởng, chế độ làm việc, nghỉ ngơi, tổ chức phân công lao động...

Thứ ba, nhóm nhân tố liên quan đến môi trường lao động như: tiếng ồn, nhiệt độ nơi làm việc, điều kiện khí hậu

....

Trên cơ sở bản chất và các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ, qua đánh giá chung về thực trạng NSLĐ còn rất thấp ở Việt Nam, tác giả xin đưa ra một số nguyên nhân cơ bản kìm hãm NSLĐ của nước ta

a. Chất lượng nguồn lao động và vấn đề đào tạo

Trong các nghị quyết của Đảng, báo cáo của

Quốc Hội đều cho thấy chất lượng giáo dục thấp, chất lượng dạy nghề thấp, đa số lao động không đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của thị trường về kỹ năng, về chuyên môn.

Bảng 2 : Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ	2010	2013	2015
Chưa qua đào tạo	85,4	82,1	80,1
Dạy nghề	3,8	5,3	5,0
Trung cấp chuyên nghiệp	3,4	3,7	3,9
Cao đẳng	1,7	2	2,5
Đại học trở lên	5,7	6,9	8,5
Tổng	100	100	100

Nguồn: Tổng cục thống kê

Theo bảng 2, cho thấy trình độ chuyên môn của người lao động đã được cải thiện tuy nhiên còn chậm, đặc biệt số lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ khá cao. Bên cạnh đó, lao động có trình độ kỹ thuật cao, công nhân lành nghề, đặc biệt là các ngành trọng điểm còn thiếu hụt, trong khi đó số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học ra không xin được việc làm lên tới trên 200 nghìn người (quý 4/2016). Trong đó, đa số học các ngành kinh tế

xã hội là tình trạng báo động về cơ cấu đào tạo.

b. Cơ cấu lao động còn lạc hậu đang kìm hãm tăng năng suất lao động

Đây được xem là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến NSLĐ ở Việt Nam còn thấp. Thật vậy, những năm qua, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của chúng ta tuy theo hướng tích cực nhưng còn chậm và còn khoảng cách khá xa so với yêu cầu của một nước công nghiệp.

Bảng 3: Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo ngành

Chỉ tiêu	2005		2010		2015	
	GDP (%)	Lao động (%)	GDP (%)	Lao động (%)	GDP (%)	Lao động (%)
Nông - Lâm - Ngư	19,3	55,1	18,89	49,5	21,6	44,1
Công nghiệp - Xây dựng	38,13	18,2	38,23	20,95	39,25	22,8
Thương mại - Dịch vụ	42,57	21,8	42,88	29,55	39,15	33,1
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tổng cục thống kê

Từ bảng 3 cho thấy, Tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã giảm từ 55,1% năm 2005 xuống 49,5% năm 2010 và còn 44,1% năm 2015, nhưng tốc độ vẫn còn chậm và ít so với yêu cầu. Năm 2015 chúng ta còn 23,5 triệu người đang làm việc trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Đây là con số khá cao so với các nước trong khu vực. Trong khi đó, GDP do khu vực này làm ra còn khá thấp so với những ngành khác đạt 21,6% (2015) dẫn đến NSLĐ thấp kéo theo NSLĐ cả nước thấp.

c. Các doanh nghiệp chưa chú trọng đào tạo phát triển nhân viên, ứng dụng đổi mới khoa học công nghệ tiến tiến vào sản xuất còn nhiều hạn chế

Hiện nay các doanh nghiệp vẫn còn thờ ơ trong công tác đào tạo nhân viên dẫn đến nhiều trường hợp người lao động chưa biết rõ yêu cầu công việc, do đó thiếu sự chủ động sáng tạo trong công việc.

Về ứng dụng khoa học công nghệ, theo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay Việt Nam 90% là các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang loay hoay không thể thoát ra được những máy móc có công nghệ lạc hậu 2 – 3 thế hệ so với thế giới. Trong đó, có đến 76% máy móc, dây chuyền công nghệ nhập khẩu thuộc thế hệ những năm 60-70 của thế kỷ trước, 75% số thiết bị đã hết khấu hao. Theo Viện năng suất Việt Nam; Hiệp hội các doanh nghiệp nhỏ và vừa đến tháng 10 năm 2017 thì tỷ lệ sử dụng công nghệ cao so với một số nước trong khu vực ASEAN như Singapore 73%, Malaixia 51%, Thái Lan 31%

trong khi đó Việt Nam chỉ chiếm 2% - một tỷ lệ rất khiêm tốn.

d. Chính sách tiền lương còn nhiều bất cập chậm được đổi mới

Theo ILO, trong các nước ASEAN, Việt Nam vẫn thuộc nhóm có mức lương tối thiểu thấp nhất trong khu vực ASEAN. Ở bảng 1 cho thấy, mức lương bình quân của Việt Nam ở mức 3,8 triệu đồng/tháng (181 USD) năm 2015. Mức lương này chỉ cao hơn Lào (119 USD), Campuchia (121 USD) và thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực ASEAN như Philippines (206 USD), Thái Lan (357 USD), Malaysia (609 USD), Singapore (3.547 USD) điều này chưa tạo động lực lớn cho người lao động tăng NSLĐ.

3. Một số giải pháp tăng năng suất lao động nhằm tăng sức cạnh tranh của Việt Nam khi hội nhập

Một là, cần nhanh chóng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Giải pháp trước mắt cũng như lâu dài cần nâng cao chất lượng nhân lực Việt Nam, tập trung vào một số công việc sau:

Đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT nhằm đáp ứng yêu cầu thời kỳ hội nhập. Đổi mới cách dạy, cách học theo tiếp cận năng lực, gắn dạy lý thuyết với thực hành, trang bị kỹ năng mềm cho người học để có những sản phẩm đào tạo có giá trị và phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Các tổ chức, doanh nghiệp cần ban hành chế độ chính sách và tạo điều kiện cho lao động tham gia bồi dưỡng và tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp.

Cần xây dựng và vận hành cơ chế hợp

tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cần gắn kết việc xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế.

Hai là, tăng cường ứng dụng, đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới thì công nghệ được xem là vũ khí cạnh tranh mạnh mẽ nhất, nhận thức được vấn đề đó cần có sự vào cuộc của cả Chính Phủ và bản thân doanh nghiệp

Đối với chính phủ, cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp chú trọng đổi mới khoa học công nghệ. Bên cạnh đó cần tăng tỷ lệ vốn đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ, ngoài việc tiếp tục duy trì mức đầu tư 2% tổng chi ngân sách cần huy động thêm các nguồn lực xã hội, đặc biệt là đầu tư của các doanh nghiệp cho hoạt động nghiên cứu đổi mới công nghệ.

Đối với doanh nghiệp, cần chủ động đổi mới sáng tạo, nâng cao hiệu quả sản xuất của chính mình mà không trông chờ vào nguồn kinh phí hỗ trợ từ phía Nhà nước

Ba là, chuyển dịch tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững.

Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế,

trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp, tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Cần cải cách các ngành kinh tế có hiệu quả sinh lời thấp, chuyển dịch lao động từ khu vực có NSLĐ thấp sang khu vực có NSLĐ cao hơn. Đặc biệt, khu vực nông thôn cần chú trọng công tác đào tạo, dạy nghề, bồi dưỡng kỹ năng trình độ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, tạo thêm giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp.

Bốn là, cải cách chính sách tiền lương để tạo động lực thúc đẩy tăng NSLĐ.

Việc điều chỉnh và đưa ra chính sách tiền lương tối thiểu là rất quan trọng. Tiền lương tối thiểu mà phù hợp sẽ có tác động tốt đến người lao động với ý nghĩa làm một khoản thu nhập chính, từ đó bảo đảm được NSLĐ ổn định và tăng lên. Ngoài tiền lương, tiền thưởng, các phúc lợi xã hội cũng góp phần thúc đẩy nâng cao NSLĐ. Phúc lợi có thể là tiền, vật chất, chế độ... để động viên hoặc khuyến khích và đảm bảo an sinh cho người lao động. Phúc lợi đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cũng như góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, từ đó thúc đẩy và nâng cao năng suất lao động.

III.KẾT LUẬN

Như vậy để chủ động khi Việt Nam hội nhập với khu vực và thế giới thì nguồn nhân lực sẽ là yếu tố quyết định. Do vậy cần xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao gắn với các quốc gia trong khu vực và thế giới nhằm thu hút

các nhà đầu tư nước ngoài để họ nhìn nhận Việt Nam là quốc gia để phát triển chứ không phải một xưởng gia công giá rẻ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Trần Xuân Cầu (2014), *Giáo trình Kinh tế nguồn nhân lực*, NXB ĐH Kinh

tế quốc dân

2. Nguyễn Anh Tuấn - Viện Năng suất Việt Nam (2016), *Năng suất lao động Việt Nam 2015 - Những con số nổi bật*.

3. Website Tổng cục thống kê: <https://gso.gov.vn>

4. Website Bộ Khoa học và Công nghệ

NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT VỀ BITCOIN - ĐỒNG TIỀN ẢO ĐANG GÂY SỐC ĐỐI VỚI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

*ThS. Thái Đình Hoàng
Khoa Tài chính Ngân hàng*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày 5 tháng 10 năm 2009, lần đầu tiên giá trị của bitcoin được niêm yết trên sàn giao dịch ở mức 1 bitcoin = 0,00076 USD. Cho đến nay, ngày 06/12/2017 thì giá trị 1 bitcoin đã vượt ngưỡng trên 13.000 USD và giá trị vốn hóa thị trường của đồng bitcoin đã vượt mức trên 200 tỷ USD. Đây là sự tăng giá kỷ lục đối với một loại đồng tiền và có thể nói thời điểm này bitcoin đang là đồng tiền ảo gây sốt nhất đối với các nhà đầu tư.

Vậy bản chất bitcoin là gì, vì sao nó lại có sức thu hút đối với các nhà đầu tư như vậy và có những cách nào để đầu tư vào bitcoin? Bài viết này sẽ giúp người đọc trả lời được những câu hỏi trên.

II. NỘI DUNG

2.1. Bitcoin là gì?

2.1.1. Khái niệm Bitcoin

Bitcoin, trước hết là một đồng tiền ảo lưu chuyển mở, có nghĩa là người dùng bitcoin có thể thực hiện mọi giao dịch, trao đổi giữa bitcoin với tiền thực và với các hàng hóa, dịch vụ thực và ảo khác. Bitcoin có thể được trao đổi trực tiếp bằng thiết bị kết nối internet mà không cần thông qua một tổ chức tài chính trung gian nào, không có ai quản lý, các giao dịch hoàn toàn được thực hiện ngay lập tức & ẩn danh.

Điều đặc biệt khiến bitcoin trở nên

ưu việt hơn so với các đồng tiền ảo khác là do đây là đồng tiền được mã hóa đầu tiên sử dụng hệ thống thanh toán ngang hàng, phi tập trung. Bitcoin được xây dựng dựa trên thuật toán phức tạp, trong đó cho phép các giao dịch được thực hiện trực tiếp giữa người gửi và người nhận mà không cần có sự kiểm soát của chính phủ, ngân hàng hay các tổ chức tài chính mà vẫn đảm bảo tính an toàn và chính xác của giao dịch. Bản chất của thuật toán này là một phép mã hóa các giao dịch, trong đó tất cả các giao dịch được công khai trên toàn hệ thống nguồn mở và hàng triệu người dùng có thể cùng kiểm tra tính xác minh của các giao dịch (thông qua việc giải toán hay còn gọi là mining – đào). Cơ chế này đã giúp bitcoin giải được bài toán lớn từ trước đến nay, bài toán về lòng tin và sự an toàn trong thanh toán. Cơ cấu minh bạch và phi tập trung hóa của bitcoin cũng giúp giảm thiểu chi phí và tăng tính hiệu quả trong hình thức thanh toán điện tử.

Bitcoin được kí hiệu là: BTC, hay □, □.

Các đơn vị dùng:

mBTC (milicoin): 1mBTC = 0.001 BTC

μBTC (microcoin): 1μBTC = 0.000001 BTC







satoshi: 1 satoshi = 0.00000001

BTC

Do bitcoin là hệ thống mã nguồn mở nên người ta có thể dễ dàng tạo ra các

hệ thống tiền tệ với nguyên lý vận hành tương tự. Hiện tại có hơn 1000 loại tiền ảo đang lưu thông.

Bảng 2.1. 6 đồng tiền ảo có giá trị vốn hóa thị trường lớn nhất tính đến ngày 6/12/2017

STT	Đồng tiền	Giá trị vốn hóa thị trường	Tỉ giá
1	 Bitcoin	\$218.960.180.690	\$13.092,70
2	 Ethereum	\$43.475.251.782	\$452,08
3	 Bitcoin Cash	\$25.125.669.982	\$1.491,97
4	 IOTA	\$11.434.320.497	\$4,11
5	 Ripple	\$9.329.315.858	\$0,240824
6	 Dash	\$5.812.981.802	\$751,36

2.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển đồng Bitcoin

Bitcoin bắt đầu được Satoshi thiết kế từ 2007 khi ông tin rằng có thể thiết kế được một hệ thống giao dịch mà các thành viên không cần tin tưởng nhau.

Bitcoin lần đầu được nhắc đến vào ngày 31 tháng 10 năm 2008 trong một bài đăng về giao thức thanh toán ngang hàng của nhân vật ẩn danh Satoshi Nakamoto.

Ngày 5 tháng 10 năm 2009, lần đầu tiên giá trị của bitcoin được niêm yết trên sàn giao dịch, khởi điểm ở mức 1 đô la Mỹ tương đương 1.309,03 bitcoin (hoặc 1 bitcoin = 0,00076 USD).

Ngày 22 tháng 10 năm 2010, lần đầu tiên bitcoin được sử dụng để mua hàng hóa - là một chiếc Pizza với giá 10.000 bitcoin, tương đương 25 đô la Mỹ tại thời điểm đó.

Bitcoin bắt đầu thu hút dư luận từ năm 2012, khi có rất nhiều bài báo nhắc đến nó. Năm 2013, một số dịch vụ lớn như OKCupid, Baidu, Reddit, Humble

Bundle, Foodler và Gyft bắt đầu sử dụng nó. Tại Canada đã có máy ATM mua bán bitcoin đầu tiên trên thế giới.

Ngày 27 tháng 2 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước khuyến cáo về việc sử dụng bitcoin trong “thông cáo báo chí về Bitcoin và các loại tiền ảo khác”, có đoạn như sau: “Bitcoin (và các loại tiền ảo tương tự khác) không phải là tiền tệ và không phải là phương tiện thanh toán hợp pháp tại Việt Nam. Do vậy, việc sử dụng bitcoin (và các loại tiền ảo tương tự khác) làm phương tiện thanh toán không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ”.

Ngày 28 tháng 2 năm 2014, sàn giao dịch Bitcoin Mt.Gox đã nộp đơn phá sản tại Nhật Bản do để mất 750.000 bitcoin của khách hàng và 100.000 bitcoin của chính Mt.Gox tương đương 473 triệu đô la Mỹ. Vụ việc đã làm giảm uy tín của loại đồng tiền ảo này, khiến giá bitcoin giảm từ đỉnh điểm 1.242 USD xuống còn 152 USD.

Tháng 7 năm 2014, tại Việt Nam, sàn

giao dịch bitcoin trực tuyến đầu tiên ra đời với tên gọi là VBTC, vận hành bởi đội ngũ bitcoin Vietnam hợp tác cùng công ty Blinktrade tại New York, Mỹ. VBTC là một sàn giao dịch tập trung, hoạt động theo chuẩn của các sàn giao dịch lớn trên thế giới.

Tháng 10 năm 2015, tại Việt Nam, dịch vụ mua bán tiền ảo SanTienAo bắt đầu mua bán bitcoin. Tiền thân của SanTienAo là dịch vụ mua bán các loại tiền ảo gắn với đô la Mỹ như WMZ, LR, PM, BTC-e. SanTienAo sử dụng kho BTC-e của mình để chuyển đổi trực tiếp ra bitcoin khi có lệnh mua và ngược lại.

Ngày 5 tháng 6 năm 2016, chiếc máy bitcoin ATM đầu tiên tại Việt Nam bắt đầu được đưa vào thử nghiệm tại cửa hàng pizza Italiani's tại địa chỉ 290 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Chiếc máy này được sản xuất bởi BitAccess, điều hành bởi Bitcoin Vietnam và Bspend và được kết nối trực tiếp tới sàn giao dịch VBTC để mua và bán bitcoin ra tiền đồng.

Ngày 1 tháng 4 năm 2017, Nhật Bản đã công nhận bitcoin là một phương thức thanh toán chính thức. Sau đó, ngày 9/5/2017, Úc đã bãi bỏ việc thu thuế đối với bitcoin và nó được đối xử như một loại tiền tệ cho mục đích thuế.

Ngày 25 tháng 7 năm 2017, chính phủ Mỹ đã đánh sập sàn giao dịch BTC-e thông qua việc bắt giữ người điều hành Alexander Vinnik. BTC-e bị cáo buộc là đã cố ý trợ giúp rửa tiền cho vụ hack sàn giao dịch Mt. Gox, các virus tống tiền, các giao dịch phạm pháp trên chợ đen, và khuyến khích việc rửa

tiền tại đây mặc dù biết nguồn gốc của những giao dịch đó. Sự kiện này là một đòn giáng cực mạnh tới cộng đồng giao dịch ngầm trực tuyến và một số người sử dụng bitcoin tại Việt Nam bởi phần đông người giao dịch ngầm tại Việt Nam sử dụng BTC-e, dẫn tới việc mất toàn bộ số tiền đang lưu trữ tại đây.

Ngày 1 tháng 8 năm 2017, một phiên bản chia nhánh của bitcoin được ra đời với tên gọi là Bitcoin Cash, nâng giới hạn khối lên 8MB.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký phê duyệt đề án hoàn thiện khung pháp lý để quản lý các loại tài sản ảo, tiền điện tử, tiền ảo, trong đó có bitcoin. Thời gian để các bộ ngành hoàn thiện đề án này là tháng 8 năm 2018.

Hiện tại, giá bitcoin đang ở mức 13.092,7 USD cho mỗi bitcoin vào thời điểm ngày 06 tháng 12 năm 2017.

2.2. Các cách đầu tư vào Bitcoin

Trước khi có thể đầu tư bitcoin, bạn cần có một thứ để nhận và lưu giữ bitcoin, thứ đó được gọi là “Ví bitcoin”, cách tạo Ví bitcoin rất đơn giản, bạn có thể tạo trên Blockchain.info hoặc trên Coinbase, đó là 2 sự lựa chọn tốt nhất.

Sau khi đã tạo ví, bạn cần mua bitcoin từ người khác thì chỉ cần cung cấp địa chỉ ví của bạn để người bán chuyển bitcoin vào. Bạn có thể mua bitcoin trên các sàn giao dịch uy tín. Hiện nay có rất nhiều sàn giao dịch mua bán bitcoin uy tín, họ có cả một đội ngũ chuyên gia và nhân viên quản lý và bảo vệ bạn, dù là mọi giao dịch đều được thực hiện online, người mua và người bán không hề biết nhau, nhưng an toàn

gần như tuyệt đối. Tất nhiên, nhiều cái bạn vẫn phải cẩn thận.

Tại Việt Nam bạn có thể mua bán tại các sàn uy tín bậc nhất như: Remitano, Exchangenol.com, Santienao, Bittrex...

Hiện nay có một số cách đầu tư vào bitcoin như sau:

-Thứ nhất là đầu tư dài hạn (Holder):

Nếu bạn nhận ra tiềm năng và muốn đầu tư vào đồng tiền điện tử này thì có thể dùng tiền cá nhân để mua bitcoin. Bạn kỳ vọng giá sẽ tăng mạnh trong một thời gian dài (vài tháng hoặc vài năm) và bạn sẽ chờ đến khi đó để bán ra kiếm lời.

-Thứ hai là đầu tư ngắn hạn hay còn gọi là chơi lướt sóng (Trader):

Giá bitcoin biến động liên tục, nhìn vào biểu đồ bạn có thể thấy nó như sóng biển vậy, lên lên xuống xuống, nhiều người dựa vào đặc điểm này để lướt sóng kiếm lời, tức là chờ đợi thời cơ thích hợp mua vào lúc giá rẻ, khi nào giá lên chút lại bán đi. Có thể lướt sóng theo từng đợt, hôm nay mua ngày mai bán, hoặc ngồi canh giá lướt từng phút từng giờ.

Ngoài ra bạn cũng có thể lướt sóng giữa các cặp tiền điện tử với nhau, chẳng hạn BTC/ETH, BTC/LTC, BCC/ETH....

Nếu bạn muốn đầu tư lướt sóng kiểu này thì hiện nay có các sàn như Bittrex, Poloniex, WEX... là thích hợp nhất, vì ở những sàn này bạn thể tạo lệnh tự động mua hoặc bán, giá bạn tự đặt, khi giá thị trường chạm hoặc vượt mức giá bạn đặt trước đó thì tức là khớp lệnh, giao dịch sẽ được tự động hoàn thành,

ngay cả khi bạn không online.

-Thứ ba là khai thác bitcoin hay còn gọi là đào bitcoin (Miner):

Thợ đào bitcoin tìm được ra khối mới sẽ được thưởng bitcoin. Tại thời điểm cuối năm 2016, phần thưởng đang là 12,5 bitcoin cho mỗi khối. Giao thức bitcoin quy định rằng phần thưởng sẽ giảm một nửa sau mỗi 210.000 khối (khoảng 4 năm). Cuối cùng, phần thưởng sẽ tiệm cận tới 0 khi số bitcoin trên thị trường đạt ngưỡng 21 triệu bitcoin vào năm 2140. Lúc đó, thợ đào sẽ chỉ có phần thưởng là phí giao dịch. Nói cách khác, Satoshi đã tạo ra một chính sách tiền tệ dựa trên sự khan hiếm nhân tạo khi sáng tạo ra bitcoin rằng sẽ chỉ có tổng cộng 21 triệu bitcoin được lưu hành. Thế giới đã khai thác được hơn 16 triệu bitcoin, tức là sẽ còn khoảng 5 triệu bitcoin nữa.

Trong thực tế, các thợ đào thường sẽ tham gia vào các mỏ đào lớn để tập hợp được khả năng tính toán của máy đào thành viên trong mỏ đó nhằm tăng xác suất tạo được ra khối mới, và sau đó tiền công sẽ được chia đều theo khối lượng công việc cho thành viên trong mỏ đào.

Vài năm trước thì có xuất hiện rất nhiều cá nhân, nhóm nhỏ tổ chức đào bitcoin nhưng vì kinh phí bỏ ra để đầu tư dàn máy khủng, và tiền điện tiêu thụ quá lớn nên không tồn tại được lâu. Nên các cá nhân, tổ chức này hiện tại đang chuyển sang “khai thác” 1 số đồng tiền có giá trị khác, ví dụ như đồng Ethereum (ETH).

-Và thứ tư là đầu tư cho - nhận:

Cách thức hoạt động giống như bạn cho vay tiền vậy, nhiều cá nhân hoặc tổ chức họ có những dự án kinh doanh cần huy động vốn, họ lập một website cho phép bất kỳ ai gửi tiền vào đó và họ sẽ trả tiền lãi theo phần trăm số tiền bạn đầu tư.

Cách thức đầu tư này có lợi nhuận rất cao tuy nhiên rủi ro cũng rất lớn, chứa nhiều yếu tố lừa đảo. Bạn sẽ có nguy cơ mất trắng số tiền đầu tư vì sàn vỡ, sàn lừa đảo.

III.KẾT LUẬN

Trong thời đại khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin như hiện nay, thanh toán điện tử đang ngày càng trở nên phổ biến. Việt Nam, trong giai đoạn hội nhập với kinh tế thế giới không thể nằm ngoài xu hướng này. Khi không chỉ các loại tiền điện tử mà các loại tiền ảo cũng đang phát triển rất mạnh, Bitcoin được cho là đồng tiền ảo thành công nhất hiện nay, với việc được chấp nhận sử dụng rộng rãi tại nhiều nước trên thế giới. Bên cạnh đó giá trị đồng bitcoin

tăng trưởng từng ngày cũng tạo nên sự hấp dẫn rất lớn đối với các nhà đầu tư.

Tuy nhiên các nhà đầu tư cũng nên cẩn thận, tìm hiểu kỹ trước khi tham gia vào thị trường này, tránh những rủi ro bị kẻ xấu lừa đảo hay mất mát tài sản vì thiếu hiểu biết về đầu tư./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhóm sinh viên (2014), *Nghiên cứu về tiền ảo Bitcoin và các khuyến nghị quản lý tiền ảo ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên tham gia xét giải thưởng “tài năng khoa học trẻ Việt Nam 2014”.

2. www.coinmarketcap.com
3. www.kiemtiencenter.com
4. www.wikipedia.org